



FIGURES & EVENTS REVIEW
OF THE GSO (MPI)

Con số SỰ KIỆN

ISSN 0866-7322

TẠP CHÍ CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ | BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ | NĂM THỨ 59 - KỲ I - 4/2020



**QUYẾT ĐỊNH SỐ 10/2020/QĐ - TTG,
CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ VỀ QUY ĐỊNH
CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN VÀ CƠ CẤU
TỔ CHỨC CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ
THUỘC BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**



**ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2020
CẦN SỰ ĐỒNG HÀNH CỦA MỖI DOANH NGHIỆP**



**ĐẨY MẠNH XÂY DỰNG
CHÍNH PHỦ ĐIỆN TỬ**



**HẠN HÁN, XÂM NHẬP MẶN
Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG
THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP**

BAN QUẢN LÝ RỪNG PHÒNG HỘ SÔNG LÔ GÂM: TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ, BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

Là đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý, bảo vệ, xây dựng và sử dụng rừng phòng hộ trên địa bàn huyện Bảo Lạc, những năm qua, Ban quản lý Rừng phòng hộ Sông Lô Gâm đã thực hiện nhiều dự án đầu tư và phát triển rừng phòng hộ, tích cực tuyên truyền vận động nhân dân bảo vệ rừng.



Lãnh đạo ban luôn quan tâm, động viên người lao động

Bảo Lạc có tiềm năng, lợi thế lớn cho phát triển lâm nghiệp. Tuy nhiên, do là huyện vùng cao, biên giới, địa hình chia cắt, giao thông đi lại khó khăn, rừng trồng phân tán nên việc khai thác thể mạnh này gặp rất nhiều khó khăn. Ngoài ra, Bảo Lạc có nhiều đồng bào DTTS sinh sống với tỷ lệ hộ nghèo cao. Họ vẫn sống dựa vào rừng, trình độ dân trí không đồng đều nên hiểu biết, chấp hành quy định pháp luật trong lĩnh vực lâm nghiệp còn hạn chế, công tác bảo vệ rừng phòng hộ gặp nhiều khó khăn.

Với tổng số cán bộ chỉ có 8 người, để hoàn thành tốt các nhiệm vụ trong điều kiện địa bàn rộng như vậy, Ban Quản lý rừng phòng hộ sông Lô Gâm xác định phải làm tốt công tác tham mưu để UBND huyện ban hành các văn bản chỉ đạo tăng cường quản lý và bảo vệ rừng đặc biệt rừng phòng hộ cho các phòng ban chuyên môn liên quan, đồng thời đồn đốc

các địa phương phối hợp với Ban để thực hiện "Dự án Bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2016 -2020 huyện Bảo Lạc" đạt hiệu quả.

Trong hoạt động chuyên môn, Ban Quản lý đẩy mạnh công tác tuyên truyền giáo dục nhằm tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về ý thức và trách nhiệm của nhân dân, cán bộ đảng viên, doanh nghiệp, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và mọi người dân đối với công tác bảo vệ và phát triển rừng. Bên cạnh đó, Ban Quản lý cũng thường xuyên bồi dưỡng công tác chuyên môn cho đội ngũ cán bộ phụ trách địa bàn cơ sở. Ban đã cử cán bộ kỹ thuật trực tiếp xuống cơ sở để khảo sát nhu cầu trồng rừng của nhân dân (để lựa chọn cây phù hợp), triển khai đăng ký trồng rừng và hướng dẫn kỹ thuật trồng và chăm sóc rừng cho nhân dân. Ban Quản lý cũng phối hợp với các cơ quan liên quan, tổ chức thực hiện tốt các chính sách bảo vệ rừng gắn với chính sách giảm nghèo,

triển khai hiệu quả chương trình hỗ trợ phát triển rừng đối với các hộ giao khoán bảo vệ rừng để người dân ổn định cuộc sống và yên tâm gắn bó với rừng. Đặc biệt, việc thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trong những năm qua đã góp phần giúp việc quản lý bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn Huyện có nhiều chuyển biến tích cực, nhận thức, ý thức của chủ rừng được nâng lên tạo động lực để người dân gắn bó, bảo vệ rừng.

Ban Quản lý cũng phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức khảo sát thiết kế, lập kế hoạch và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Theo đó, tổ chức nghiệm thu khối lượng hoàn thành, thanh toán các hạng mục theo Hồ sơ thuyết minh thiết kế được phê duyệt để chi trả tiền công lao động cho các hộ tham gia nhận khoán kịp thời, giúp người dân yên tâm phát triển rừng.

Nhờ chủ động trong việc xây dựng kế hoạch và thực hiện các giải pháp đồng bộ, Ban Quản lý đã luôn hoàn thành các chỉ tiêu về trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng. Cụ thể, năm 2018, Ban đã hoàn thành trồng 60ha rừng sản xuất; chăm sóc 158,8ha rừng trồng phòng hộ với cây trồng chủ yếu là Sa Mộc đang phát triển tốt. Ngoài ra, với năng lực chuyên môn của mình, Ban còn tham gia thêm việc thực hiện chăm sóc rừng sản xuất của các hộ dân ở các xã Cốc Pàng, Cò Ba, Khánh Xuân... Năm 2019, Ban Quản lý đạt được 100% chỉ tiêu UBND tỉnh giao như trồng 70ha rừng sản xuất (bao gồm Sa Mộc và Xoan ta), trồng được 37,3 ha rừng thay thế (phòng hộ), chăm sóc 106,5ha rừng phòng hộ, Ban cũng tiếp tục duy trì hoạt động chăm sóc rừng sản xuất đã ký hàng năm với các hộ dân. Với những kết quả đạt được, Ban Quản lý rừng phòng hộ sông Lô Gâm đã góp phần nâng tỷ lệ che phủ rừng của huyện Bảo Lạc từ 49,3% năm 2017 lên 50,75% vào năm 2019 giúp bảo vệ môi trường sinh thái và cải thiện sinh kế cho người dân./

Long Trịnh

HỌP BÁO CÔNG BỐ SỐ LIỆU THỐNG KÊ KINH TẾ - XÃ HỘI QUÝ I NĂM 2020

Chiều ngày 27/3/2020, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê tổ chức Hội báo công bố số liệu thống kê kinh tế - xã hội quý I năm 2020. Ông Nguyễn Bích Lâm, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê chủ trì buổi hội báo. Tham dự buổi hội báo có các Phó Tổng cục trưởng: Phạm Quang Vinh, Nguyễn Thị Hương và Nguyễn Trung Tiến; đại diện lãnh đạo các đơn vị thuộc Tổng cục và các cơ quan thông tấn báo chí.

Tại buổi Hội báo, Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Bích Lâm cho biết, kinh tế - xã hội nước ta 3 tháng đầu năm 2020 diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới suy giảm, giá dầu thô giảm mạnh, dịch viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của vi rút Corona (Covid-19) bùng phát mạnh trên toàn cầu. Trong bối cảnh đó, toàn bộ hệ thống chính trị, Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ đặt phòng chống và dập dịch lên ưu tiên hàng đầu, hy sinh lợi ích kinh tế để đảm bảo tính mạng và sức khỏe của nhân dân. Song, với nỗ lực ổn định kinh tế, nền kinh tế nước ta tiếp tục duy trì tăng trưởng. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) quý I/2020 ước tính tăng 3,82% so với cùng kỳ năm trước, tuy là mức tăng thấp nhất của quý I các năm trong giai đoạn 2011-2020 nhưng là mức tăng trưởng khá so với các nước trong khu vực và trên thế giới. Trong mức tăng chung của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 0,08%, đóng góp 0,2% vào mức tăng trưởng chung;



khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 5,15%, đóng góp 58,4%; khu vực dịch vụ tăng 3,27%, đóng góp 41,4%.

Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, ngành công nghiệp quý I/2020 tăng 5,28% so với cùng kỳ năm trước, thấp hơn nhiều mức tăng 10,45% của quý I/2018 và 9% của quý I/2019.

Trong quý I/2020, cả nước có 29,7 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 351,4 nghìn tỷ đồng, tăng 4,4% về số doanh nghiệp, giảm 6,4% về vốn đăng ký. Số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn lên tới 18,6 nghìn doanh nghiệp, tăng 26% so với cùng kỳ năm trước.

Trong những tháng đầu năm 2020, dịch Covid-19 đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động thương mại, dịch vụ và xuất nhập khẩu. Tính chung quý I/2020, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng là 1.246,1

nghìn tỷ đồng, đạt mức tăng thấp so với cùng kỳ năm trước (4,7%). Tính chung 3 tháng đầu năm nay, khách quốc tế đến nước ta đạt gần 3,7 triệu lượt người, giảm 18,1% so với cùng kỳ năm trước.

Vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện quý I/2020 tăng 2,2% so với cùng kỳ năm 2019, mức tăng thấp nhất trong giai đoạn 2016-2020, tuy nhiên, vốn thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước quý I/2020 đạt mức khá, ước tính đạt 59,5 nghìn tỷ đồng, bằng 13,2% kế hoạch năm. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện quý I/2020 ước tính đạt 3,9 tỷ USD, giảm 6,6% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung quý I/2020, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa đạt 115,34 tỷ USD, giảm 0,7%, trong đó xuất khẩu đạt 59,08 tỷ USD, tăng 0,5%; nhập khẩu đạt 56,26 tỷ USD, giảm 1,9%. Xuất siêu quý I năm nay đạt 2,8 tỷ USD.

Tình hình lao động, việc làm, công tác giáo dục cũng chịu

ảnh hưởng tiêu cực của dịch Covid-19 trong quý I/2020. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động thấp kỷ lục, tỷ lệ thất nghiệp tăng cao, tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi tăng cao nhất trong 5 năm trở lại đây do nhu cầu thị trường lao động sụt giảm.

Bước sang quý II/2020, dự báo kinh tế - xã hội Việt Nam sẽ tiếp tục phải đối mặt với nhiều thách thức, nhất là trong điều kiện nền kinh tế nước ta có độ mở lớn. Tổng cục trưởng TCTK đề xuất tập trung vào 5 giải pháp để đạt mục tiêu tăng trưởng cả năm là 6,8%. Bên cạnh việc thực hiện quyết liệt các giải pháp phòng, chống dịch Covid-19.

Cũng tại buổi Họp báo, TCTK cung cấp đến các đại biểu báo cáo về tình hình giá tháng 3 và quý I/2020; chỉ số giá sinh hoạt theo không gian năm 2019.

Họp báo đồng thời dành nhiều thời gian để Lãnh đạo TCTK và một số vụ nghiệp vụ trả lời thỏa đáng các câu hỏi của phóng viên liên quan đến số liệu thống kê kinh tế - xã hội quý I/2020; đặc biệt là các câu hỏi có liên quan đến tình hình dịch bệnh Covid-19 đang có diễn biến ngày càng phức tạp hiện nay./.

Bích Ngọc

HỌP TỔ CÔNG TÁC VỀ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2021

Chiều ngày 18/3/2020, Tổng cục Thống kê (TCTK) đã tổ chức họp tổ công tác về ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong Tổng điều tra (TĐT) kinh tế năm 2021.

Đồng chủ trì cuộc họp có các Phó Tổng cục trưởng TCTK: Bà Nguyễn Thị Hương và ông Nguyễn Trung Tiến. Tham dự cuộc họp có đại diện lãnh đạo và chuyên viên các đơn vị thuộc TCTK.

Chỉ đạo tại cuộc họp, Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương nhấn mạnh, TĐT kinh tế năm 2021 hiện đang trong quá trình khá gấp rút để triển khai thử và sau đó tiến hành làm thật vào năm 2021. Để nâng cao chất lượng dữ liệu, ngành Thống kê chủ trương ứng dụng phương pháp luận và công nghệ tiên tiến trong tất cả quá trình sản xuất thông tin trong TĐT. Vì vậy, việc xây dựng trình phương án TĐT kinh tế năm 2021 phải tiến hành đồng thời với xây dựng kế hoạch CNTT. Bà Nguyễn Thị Hương cũng khẳng định, CNTT sau này sẽ là một phần quan trọng ngay từ khi xây dựng phiếu điều tra, chứ không phải bắt đầu sau khi làm xong phiếu như đã triển khai trong các cuộc điều tra trước đây.

Tại cuộc họp, đại diện nhóm các đơn vị chuyên môn, nghiệp vụ trình bày kế hoạch thực hiện TĐT kinh tế năm 2021 liên quan đến việc ứng dụng CNTT; danh mục các phần mềm phục vụ cho TĐT.

Các đại biểu tham dự cùng thảo luận, đưa ra các kiến nghị nhằm xây dựng kế hoạch tổng thể về CNTT để áp dụng cho TĐT kinh tế năm 2021.

Trên tinh thần lắng nghe và ghi nhận ý kiến của các đại biểu tham dự, Phó tổng cục trưởng Nguyễn Trung Tiến đề nghị các đơn vị nghiệp vụ phải xác định thông tin đầu ra căn cứ vào hệ thống chỉ tiêu quốc gia và các yêu cầu nội dung của Chính phủ như: Điều tra thương mại online, nghiên cứu và phát triển, cách mạng công nghiệp 4.0... Từ đó, xác định được thông tin đầu vào để phục vụ đầu ra là gì, trên cơ sở đó, mạnh dạn cắt giảm các chỉ tiêu dư thừa, làm gọn các thông tin đầu vào để áp dụng hiệu quả CNTT.

Kết luận cuộc họp, Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương đề nghị các đơn vị trong tổ công tác cần phối hợp chặt chẽ với nhau để xây dựng kế hoạch CNTT cho TĐT kinh tế năm 2021, bao gồm cả điều tra thử năm 2020. Trước mắt, đơn vị đầu mối về CNTT cần xác định các công việc bằng văn bản với các đơn vị nghiệp vụ thông qua các form mẫu cụ thể, bám sát vào phương án điều tra, quy trình thu thập, tổng hợp và xử lý của TĐT; các đơn vị nghiệp vụ góp ý, tổng hợp và bổ sung các phương án, quy trình điều tra của đơn vị mình theo các form mẫu chung về CNTT nhằm phối hợp với các đơn vị đầu mối xây dựng mẫu kế hoạch CNTT cho TĐT kinh tế năm 2021.

Với mục tiêu đầu ra là kế hoạch CNTT cho TĐT kinh tế năm 2021, đầu vào là các bảng biểu cụ thể, Phó tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương đề nghị các đơn vị trong tổ công tác khẩn trương tiến hành thực hiện, đảm bảo tiến độ và làm theo khuôn mẫu thống nhất để việc ứng dụng CNTT cho TĐT đạt hiệu quả cao./.

Thu Hoàng

LTS: Ngày 18 tháng 3 năm 2020, Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc đã ký Quyết định số 10/2020/QĐ-TTg quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Với Quyết định mới này, Tổng cục Thống kê sẽ có thay đổi quan trọng về cơ cấu tổ chức nhằm đáp ứng yêu cầu cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Theo đó, cơ quan Thống kê ở Trung ương sẽ có 15 tổ chức hành chính và 5 tổ chức sự nghiệp trực thuộc; Cục Thống kê địa phương có tổ chức 5 phòng; Chi cục Thống kê cấp huyện sẽ được sắp xếp lại theo lộ trình: còn 486 Chi cục vào năm 2021 và còn 420 chi cục vào năm 2022. Tạp chí Con số và Sự kiện xin đăng tải toàn văn Quyết định số 10/2020/QĐ-TTg, Thủ tướng Chính phủ đã ký.

QUYẾT ĐỊNH

Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 123/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ;

Căn cứ Nghị định số 85/2017/NĐ-CP ngày 19 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định cơ cấu, nhiệm vụ, quyền hạn của hệ thống tổ chức thống kê tập trung và thống kê bộ, cơ quan ngang bộ;

Căn cứ Nghị định số 86/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Điều 1. Vị trí và chức năng

1. Tổng cục Thống kê là cơ quan thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư, thực hiện chức năng tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quản lý nhà nước về thống kê, điều phối hoạt động thống kê, tổ chức các hoạt động thống kê và cung cấp thông tin thống kê kinh tế - xã hội cho các

cơ quan, tổ chức và cá nhân theo quy định của pháp luật.

2. Tổng cục Thống kê có tư cách pháp nhân, con dấu hình Quốc huy, tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và trụ sở tại thành phố Hà Nội.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Trình Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư để trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định:

a) Các dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội; dự thảo nghị quyết, nghị định của Chính phủ; dự thảo quyết định, chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về thống kê;

b) Chiến lược, kế hoạch, đề án, dự án, chương trình hành động về thống kê;

c) Sửa đổi, bổ sung Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia; nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia; phân loại thống kê quốc gia; hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã và nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;

d) Hệ thống tiêu chuẩn quản lý chất lượng thông tin thống kê trong hệ thống tổ chức thống kê nhà nước;

đ) Các văn bản quy phạm pháp luật khác về thống kê theo quy định của pháp luật.

2. Trình Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét, quyết định:

a) Hệ thống chỉ tiêu thống kê, chế độ báo cáo thống kê, phân loại thống kê ngành kế hoạch, đầu tư và thống kê được phân công;

b) Quy chế phổ biến thông tin thống kê trong hệ thống tổ chức thống kê tập trung;

c) Thông tư, quyết định, chỉ thị, đề án và các văn bản khác về lĩnh vực thống kê thuộc thẩm quyền ban hành của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

3. Giúp Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành thực hiện các nội dung:

a) Xây dựng và quản lý hệ thống thông tin thống kê quốc gia, hệ thống thông tin thống kê cấp tỉnh, cấp huyện;

b) Hướng dẫn, kiểm tra và báo cáo kết quả thực hiện hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành kế hoạch, đầu tư và thống kê, hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã và chương trình điều tra thống kê quốc gia theo quy định của pháp luật;

c) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan xây dựng và tổ chức thực hiện quy chế phối hợp cung cấp, sử dụng dữ liệu

hành chính cho hoạt động thống kê nhà nước theo quy định của pháp luật;

d) Tổ chức, điều phối các hoạt động: Nghiên cứu, ứng dụng phương pháp thống kê tiên tiến; phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin - truyền thông; kết nối, cung cấp dữ liệu, thông tin giữa các hệ thống thông tin thống kê nhà nước; thực hiện tiêu chuẩn quản lý và đánh giá chất lượng thông tin thống kê; báo cáo kết quả tham khảo ý kiến người sử dụng thông tin thống kê trong hoạt động thống kê nhà nước.

4. Ban hành và tổ chức thực hiện lịch phổ biến thông tin thống kê nhà nước; hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ thuộc phạm vi quản lý của Tổng cục Thống kê và theo quy định của pháp luật.

5. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chính sách, chiến lược, quy hoạch, chương trình, dự án, đề án quy định tại các khoản 1, khoản 2 Điều này sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt và ban hành.

6. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về thống kê.

7. Thẩm định chuyên môn, nghiệp vụ đối với Hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành bao gồm cả chỉ tiêu thống kê được điều chỉnh, bổ sung; chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành; phân loại thống kê ngành, lĩnh vực; số liệu thống kê của bộ, ngành trong hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia; phương án điều tra thống kê do bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định tổ chức thực hiện.

8. Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương thực hiện tổng điều tra dân số và nhà ở; tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp; tổng điều tra kinh tế và tổng điều tra, điều tra thống kê khác do Thủ tướng

Chính phủ phân công. Thực hiện các cuộc điều tra thống kê trong chương trình điều tra thống kê quốc gia, các cuộc điều tra thống kê ngoài chương trình điều tra thống kê quốc gia do Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quyết định.

9. Tổ chức thu thập thông tin, tổng hợp, biên soạn các chỉ tiêu thống kê được phân công theo quy định của pháp luật.

10. Quản lý hệ thống cơ sở dữ liệu thống kê quốc gia tập trung, thống nhất và kết nối với các cơ sở dữ liệu quốc gia khác, cơ sở dữ liệu bộ, ngành; cung cấp dữ liệu, thông tin có liên quan đến thông tin thống kê đã được công bố trong cơ sở dữ liệu thống kê cho cơ quan, tổ chức, cá nhân; thực hiện bảo mật thông tin của tổ chức, cá nhân trong quá trình cung cấp dữ liệu theo quy định của pháp luật.

11. Phân tích và dự báo thống kê theo chương trình thống kê phục vụ việc xây dựng, đánh giá thực hiện chiến lược, kế hoạch, chính sách phát triển kinh tế - xã hội; báo cáo kết quả điều tra, tổng điều tra thống kê; báo cáo phân tích chuyên đề; báo cáo đánh giá tình hình thực hiện chiến lược, kế hoạch, chính sách phát triển kinh tế - xã hội.

12. Công bố thông tin thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, thông tin thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu ngành kế hoạch, đầu tư và thống kê.

13. Tổ chức thực hiện thanh tra chuyên ngành thống kê; kiểm tra việc sử dụng số liệu, thông tin thống kê của chỉ tiêu thống kê quốc gia, chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã đã được cấp có thẩm quyền công bố; phát hiện, ngăn chặn và xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý vi phạm pháp luật về thống kê.

14. Thực hiện hợp tác quốc tế trong hoạt động thống kê nhà nước theo phân công, phân cấp của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư và quy định của pháp luật.

15. Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho người làm công tác thống kê trong hệ thống tổ chức thống kê nhà nước, điều tra viên thống kê và cộng tác viên thống kê.

16. Quản lý tổ chức bộ máy, vị trí việc làm, biên chế công chức, cơ cấu ngạch công chức, số lượng người làm việc, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và lao động hợp đồng; thực hiện chế độ tiền lương, chế độ phụ cấp ưu đãi theo nghề thống kê và các chế độ đãi ngộ khác; thi đua, khen thưởng, kỷ luật đối với công chức, viên chức, lao động hợp đồng thuộc phạm vi quản lý của Tổng cục Thống kê theo quy định của pháp luật và phân cấp của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

17. Thực hiện cải cách hành chính; phòng, chống tham nhũng, tiêu cực và thực hành tiết kiệm chống lãng phí; kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật đối với các hành vi vi phạm pháp luật thuộc phạm vi quản lý của Tổng cục Thống kê và theo quy định của pháp luật.

18. Quản lý tài chính, tài sản và các dự án đầu tư xây dựng được giao theo quy định của pháp luật và phân cấp của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

19. Thực hiện cung cấp dịch vụ công về thống kê theo quy định của pháp luật.

20. Quản lý các đơn vị sự nghiệp thuộc Tổng cục Thống kê theo quy định của pháp luật.

21. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác do Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư giao và theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê

Tổng cục Thống kê được tổ chức thành hệ thống ngành dọc từ trung ương đến địa phương, bảo đảm nguyên tắc tập trung thống nhất.

1. Cơ quan thống kê ở trung ương

- a) Vụ Phương pháp chế độ và Quản lý chất lượng thống kê;
- b) Vụ Thống kê Tổng hợp và Phổ biến thông tin thống kê;
- c) Vụ Hệ thống Tài khoản quốc gia;
- d) Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản;
- đ) Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng;
- e) Vụ Thống kê Thương mại và Dịch vụ;
- g) Vụ Thống kê Giá;
- h) Vụ Thống kê Dân số và Lao động;
- i) Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường;
- k) Vụ Thống kê nước ngoài và Hợp tác quốc tế;
- l) Vụ Tổ chức cán bộ;
- m) Vụ Kế hoạch tài chính;
- n) Vụ Pháp chế và Thanh tra thống kê;
- o) Văn phòng;
- p) Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê;
- q) Viện Khoa học Thống kê;
- r) Tạp chí Con số và Sự kiện;
- s) Nhà Xuất bản Thống kê;
- t) Trường Cao đẳng Thống kê;
- u) Trường Cao đẳng Thống kê II.

Các tổ chức quy định từ điểm a đến điểm p khoản 1 Điều này là tổ chức hành chính giúp Tổng cục trưởng thực hiện chức năng quản lý nhà nước; các tổ chức quy định từ điểm q đến điểm u khoản 1 Điều này là tổ chức sự nghiệp.

Văn phòng Tổng cục được tổ chức 6 phòng; Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ

thông tin thống kê được tổ chức 4 phòng và 4 Trung tâm.

Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê có tư cách pháp nhân, con dấu riêng, có trụ sở làm việc và được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan thống kê ở địa phương

a) Cục Thống kê tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (gọi chung là Cục Thống kê cấp tỉnh) thuộc Tổng cục Thống kê.

Cục Thống kê cấp tỉnh được tổ chức 5 phòng.

b) Chi cục Thống kê tại các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; Chi cục Thống kê khu vực (gọi chung là Chi cục Thống kê cấp huyện) thuộc cục Thống kê cấp tỉnh.

Cục Thống kê cấp tỉnh, Chi cục Thống kê cấp huyện có tư cách pháp nhân, con dấu riêng; có trụ sở làm việc và được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Lãnh đạo Tổng cục Thống kê

1. Tổng cục Thống kê có Tổng cục trưởng và không quá 04 Phó Tổng cục trưởng.

2. Tổng cục trưởng, Phó Tổng cục trưởng do Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư bổ nhiệm, miễn nhiệm và cách chức theo quy định của pháp luật.

Tổng cục trưởng là người đứng đầu Tổng cục Thống kê, chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư và trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của Tổng cục Thống kê. Các Phó Tổng cục trưởng chịu trách nhiệm trước Tổng cục trưởng và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công.

Tổng cục trưởng quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức các đơn vị thuộc

Tổng cục Thống kê; bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, cho từ chức, đình chỉ công tác người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê theo quy định của pháp luật và phân cấp của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Điều 5. Hiệu lực và điều khoản chuyển tiếp

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 5 năm 2020; thay thế Quyết định số 54/2010/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê trực thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Quyết định số 65/2013/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 3 Quyết định số 54/2010/QĐ-TTg.

2. Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm:

a) Sắp xếp các phòng thuộc cục Thống kê cấp tỉnh theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 Quyết định này, bảo đảm tinh gọn tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế theo các nghị quyết của Đảng và quy định của pháp luật.

b) Sắp xếp Chi cục Thống kê cấp huyện đến hết năm 2021 còn 486 Chi cục Thống kê.

c) Sắp xếp Chi cục Thống kê cấp huyện đến hết năm 2022 còn 420 Chi cục Thống kê.

3. Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG
(Đã ký)
Nguyễn Xuân Phúc

ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2020 CẦN SỰ ĐỒNG HÀNH CỦA MỖI DOANH NGHIỆP

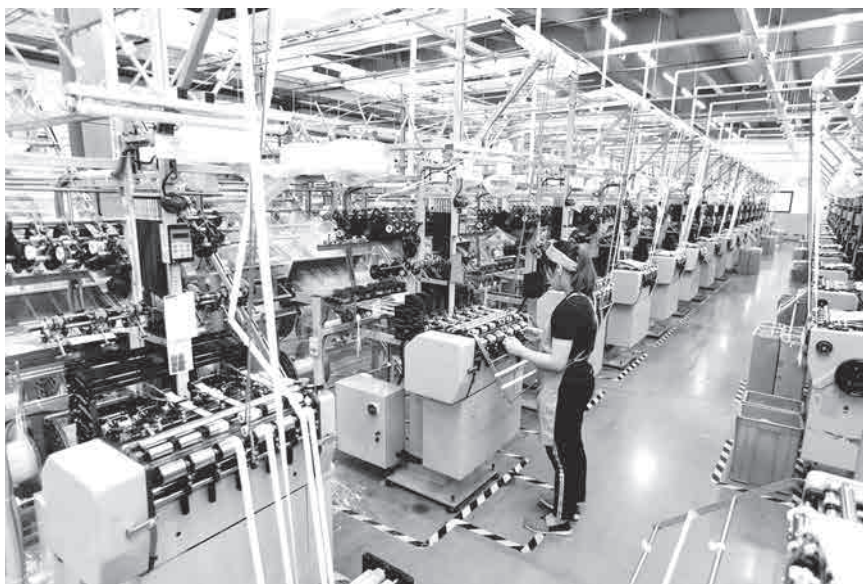
TS. Phạm Đình Thúc
Vụ trưởng Vụ Thống kê Công nghiệp - TCTK

Ngày 30/7/2019, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê đã ban hành Quyết định số 1193/QĐ-TTg về triển khai điều tra doanh nghiệp năm 2020. Một trong những điểm mới căn bản của điều tra doanh nghiệp năm 2020 là triển khai thu thập thông tin doanh nghiệp bằng bảng hỏi điều tra trực tuyến.

Ứng dụng phương pháp trực tuyến trong điều tra doanh nghiệp

Thông tin thu thập được từ kết quả điều tra doanh nghiệp năm 2020 được sử dụng phục vụ công tác quản lý, hoạch định chính sách, kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội, phát triển doanh nghiệp của quốc gia, từng địa phương, các nhà đầu tư và các doanh nghiệp, hợp tác xã. Kết quả này còn được dùng trong tổng hợp và biên soạn các chỉ tiêu trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, các chỉ tiêu trong báo cáo chính thức hàng năm của ngành Thống kê; tổng hợp và biên soạn ấn phẩm “Sách Trắng doanh nghiệp Việt Nam năm 2021” và “Sách Trắng Hợp tác xã Việt Nam năm 2021”. Kết quả này cũng được sử dụng để đánh giá mức độ sẵn sàng ứng dụng công nghệ trong doanh nghiệp trong thời đại công nghiệp 4.0 và chi phí dịch vụ logistic...

Hàng năm, ngành Thống kê triển khai hàng chục cuộc điều tra thống kê, chưa kể các cuộc Tổng điều tra tiến hành với quy mô lớn



trên diện rộng, với các đối tượng, quy mô và độ phức tạp khác nhau. Điều tra doanh nghiệp hàng năm là một trong những cuộc điều tra khó cả về tính chất phức tạp của thông tin thu thập, khó cả về tiếp cận đối tượng điều tra. Điều tra doanh nghiệp hàng năm có hàng chục loại phiếu khác nhau áp dụng cho nhiều đối tượng khác nhau. Các câu hỏi trong điều tra doanh nghiệp liên quan đến các nội dung về lao động, tài sản, vốn,

doanh thu,... liên quan đến nhiều phòng ban chức năng của doanh nghiệp, đến thông tin bảo mật, có tính nhạy cảm cao. Do vậy, điều tra viên tiếp cận doanh nghiệp để thu thập được thông tin luôn gặp nhiều khó khăn. Những năm trước đây, điều tra doanh nghiệp được thực hiện theo hình thức điều tra gián tiếp hoặc trực tiếp bằng bảng hỏi giấy; điều tra viên liên hệ trực tiếp với doanh nghiệp để thu thập thông tin tại chỗ hoặc gửi

bảng hỏi bằng giấy đến để doanh nghiệp trả lời. Song từ năm 2020, phương án điều tra doanh nghiệp đã có sự thay đổi để phù hợp với tình hình mới. Đó là ứng dụng triệt để công nghệ thông tin vào công tác thu thập, xử lý, tổng hợp, phân tích dữ liệu điều tra doanh nghiệp. Theo đó, khâu điều tra thu thập thông tin được thực hiện bằng phương pháp điều tra trực tuyến, có nghĩa là doanh nghiệp sẽ cung cấp thông tin bằng bảng hỏi điều tra trực tuyến (webform). Điều này tạo ra một số thuận lợi là doanh nghiệp có thể chủ động cung cấp thông tin bằng hình thức trực tuyến, tiết kiệm nguồn lực, thông tin được cập nhật sẽ nhanh hơn, từ đó ngành Thống kê có thể xử lý, tổng hợp và công bố sớm kết quả điều tra... Kết quả thu thập từ cuộc điều tra là căn cứ xác thực để các nhà quản lý, điều hành xây dựng chính sách, chiến lược phát triển kinh tế địa phương, vùng kinh tế và cả nước. Tuy nhiên, điều tra bằng hình thức trực tuyến cũng gặp một số bất cập, đó là ngành Thống kê phải xây dựng bài toán kỹ thuật về công nghệ thông tin và tiếp cận doanh nghiệp phức tạp hơn, phải đảm bảo tốc độ đường truyền, tính bảo mật, lưu trữ thông tin, tính khả dụng, đặc biệt công tác rà soát doanh nghiệp cần được coi trọng... Trong điều tra doanh nghiệp các năm trước đây, ở rất nhiều địa phương, đặc biệt tại các thành phố lớn, nơi tập trung đông lực lượng doanh nghiệp, các điều tra viên thường phàn nàn là rất khó để tiếp cận doanh nghiệp, đặc biệt là chủ doanh nghiệp (đối tượng cung cấp thông tin theo quy định của phương án điều tra mới). Giờ đây, theo phương án điều tra năm 2020, các doanh nghiệp sẽ phải tự điền thông tin khai trên

bảng hỏi trực tuyến. Để thu thập đầy đủ về số lượng và chất lượng thông tin từ doanh nghiệp theo nội dung của bảng hỏi trực tuyến là thách thức không nhỏ đối với các điều tra viên của ngành Thống kê. Như vậy, thành công của điều tra doanh nghiệp lần này phụ thuộc khá nhiều vào sự hợp tác, đồng hành thực hiện cung cấp thông tin của doanh nghiệp theo Luật định. Theo phương án điều tra doanh nghiệp năm 2020, có 18 loại phiếu điều tra dành cho các loại hình doanh nghiệp khác nhau. Hiện, Tổng cục Thống kê đang hoàn thiện các khâu thực hiện trong phương án nhằm triển khai phù hợp với các đối tượng doanh nghiệp theo luật định, bảo đảm tính bảo mật, kết nối thông tin thông suốt, đảm bảo các doanh nghiệp được hướng dẫn sẽ kê khai đầy đủ thông tin. Thực hiện phương án, Điều tra viên sẽ tiếp cận doanh nghiệp để hướng dẫn, hỗ trợ về nghiệp vụ, cấp tên truy cập, mật khẩu để đăng nhập vào trang điều tra trực tuyến và tự cung cấp thông tin trực tuyến theo bảng hỏi điện tử (web-form) phù hợp với ngành sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp hoặc doanh nghiệp truy cập vào trang Thống kê doanh nghiệp trực tuyến để tải mẫu phiếu điều tra (Excel-Form) điền thông tin phù hợp với ngành sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và gửi lại cho ngành Thống kê trên trang điều tra trực tuyến.

Đẩy mạnh kiểm tra, giám sát thực hiện thu thập thông tin tại doanh nghiệp

Để thực hiện tốt việc thu thập thông tin điều tra doanh nghiệp năm 2020, ngoài sự nỗ lực của ngành Thống kê, sự phối hợp của các bộ, ngành thì các cấp lãnh đạo, quản lý tại các địa phương

đóng vai trò rất quan trọng trong việc phối hợp tổ chức thực hiện, tuyên truyền đến cộng đồng doanh nghiệp về ý thức chấp hành pháp luật trong việc cung cấp thông tin chính xác, đầy đủ, kịp thời, cũng như nâng cao vai trò quản lý của các cấp trong hoạt động giám sát, kiểm tra, thực thi chế tài xử phạt vi phạm hành chính thực hiện Luật Thống kê của các doanh nghiệp nhằm có được nguồn số liệu tin cậy, đầy đủ, phục vụ công tác quản lý, điều hành ở chính địa phương. Với hình thức kê khai trực tuyến thì ý thức tự giác chấp hành pháp luật, cung cấp thông tin điều tra thống kê của từng doanh nghiệp cần được phát huy. Thực tế, đa phần các doanh nghiệp nghiêm chỉnh chấp hành Luật Thống kê, thực hiện cung cấp thông tin cho điều tra viên, song cũng không ít doanh nghiệp cố tình trốn tránh, trì hoãn, không cung cấp thông tin hoặc cung cấp chiếu lệ, không đầy đủ, không chính xác, kịp thời... Để xử lý những trường hợp vi phạm này, Nghị định số 95/2016/NĐ-CP quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê (do Chính phủ ban hành ngày 1/7/2016) đã có những quy định cụ thể về vi phạm quy định trong các hoạt động điều tra thống kê. Tại Điều 5 Nghị định này đã chỉ rõ: (1). Phạt cảnh cáo đối với hành vi trì hoãn việc thực hiện yêu cầu của điều tra viên thống kê theo quy định của phương án điều tra thống kê. (2). Phạt tiền từ 300 nghìn đồng đến 1 triệu đồng đối với một trong các hành vi sau: Nộp chậm phiếu, biểu điều tra thống kê theo phương pháp đối tượng điều tra tự ghi vào phiếu, biểu điều tra theo hướng dẫn của điều tra viên (sau đây gọi chung là phương pháp điều tra gián tiếp)

HOẠT ĐỘNG TRONG NGÀNH

dưới 5 ngày so với thời hạn quy định của phương án điều tra thống kê; nộp không đủ phiếu, biểu điều tra thống kê theo phương pháp điều tra gián tiếp so với quy định của phương án điều tra thống kê; ghi không đủ các thông tin có phát sinh vào phiếu, biểu điều tra theo quy định của phương án điều tra thống kê. (3). Phạt tiền từ 1 triệu đồng đến 3 triệu đồng đối với hành vi nộp chậm phiếu, biểu điều tra thống kê theo phương pháp điều tra gián tiếp từ 5 ngày đến dưới 10 ngày so với thời gian quy định của phương án điều tra thống kê. Điều 5 cũng nêu rõ, phạt tiền từ 7 triệu đồng đến 10 triệu đồng đối với hành vi không thực hiện hoặc cản trở việc thực hiện điều tra thống kê; khai man hoặc ép buộc người khác khai man thông tin trong điều tra thống kê; không cung cấp trực tuyến nội dung và số liệu điều tra tới thiết bị truy xuất theo yêu cầu của cơ quan tiến hành điều tra hoặc người thực hiện điều tra thống kê do phương án điều tra thống kê quy định. Nghị định số 95/2016/NĐ-CP cũng quy định rất rõ thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch UBND các cấp, Thanh tra và thanh tra chuyên ngành Thống kê... đối với các vi phạm về quy định trong các hoạt động điều tra thống kê.

Điều 11 Luật Thống kê 2015 quy định: Người nào có hành vi vi phạm quy định của pháp luật về thống kê thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Để có được nguồn dữ liệu doanh nghiệp chất lượng tốt, ngành Thống kê phối hợp với các bộ, ngành và các cấp quản lý từ Trung ương đến địa phương đã và đang triển khai những cách thức hiệu quả khác nhau để thu thập thông tin từ doanh nghiệp. Dữ liệu từ cuộc điều tra này sẽ là căn cứ xác đáng phục vụ công tác quản lý, điều hành, phát triển kinh tế - xã hội nói chung và phát triển doanh nghiệp cả nước và các địa phương nói riêng. Chính vì vậy, sự đồng hành sẵn sàng cung cấp thông tin của mỗi doanh nghiệp sẽ là một trong những yếu tố quan trọng quyết định đến chất lượng thông tin đầu ra của cuộc điều tra./.

Thực hiện Phương án điều tra doanh nghiệp 2020, Trung tâm Tin học Thống kê khu vực I (Trung tâm) đã thực hiện việc tổ chức và triển khai công tác xây dựng chương trình thu thập thông tin điều tra doanh nghiệp 2020. Nhận thức được tầm quan trọng trong việc áp dụng công nghệ thông tin sử dụng phương pháp điều tra trực tuyến khi thu thập thông tin doanh nghiệp. Ngay từ khi được Lãnh đạo Tổng cục giao nhiệm vụ, Trung tâm đã nghiên cứu các giải pháp thực hiện và thảo luận với các vụ nghiệp vụ để lựa chọn giải pháp tối ưu và kế hoạch thực hiện nhằm rút ngắn thời gian so với các kỳ trước, đồng thời đảm bảo việc thu thập, xử lý số liệu điều tra được đầy đủ, chính xác và đúng kế hoạch đề ra.

Những thuận lợi và khó khăn khi ứng dụng điều tra trực tuyến trong điều tra doanh nghiệp

Năm 2019, Tổng cục Thống kê đã triển khai hai lần điều tra trực tuyến, lần đầu tiên cho Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 và lần thứ hai là điều tra phiếu xã trong điều tra thực trạng kinh tế - xã hội 53 dân tộc thiểu số năm 2019. Tuy về khối lượng phiếu điều tra thu thập được không nhiều, nhưng từ kết quả đạt được và những kinh nghiệm rút ra trong triển khai thu thập dữ liệu, Tổng cục Thống kê cũng đã rút ra được những bài học kinh nghiệm về phát triển ứng dụng công nghệ thông tin, cũng như những kinh nghiệm về xử lý trong thời gian triển khai thu thập dữ liệu. Dựa trên những kinh nghiệm và bài học quý giá đó, phát huy những ưu điểm và khắc phục những mặt còn hạn chế, Trung tâm đã đề xuất giải pháp phù hợp và thảo luận với các Vụ nghiệp vụ để đi đến thống nhất về phương pháp và kế hoạch triển khai thu thập thông tin về doanh nghiệp năm 2020.

Bên cạnh những thuận lợi khi triển khai ứng dụng điều tra trực tuyến trong điều tra doanh nghiệp cũng gặp một số những khó khăn: Đây là lần đầu tiên triển khai thu thập thông tin trực tuyến trong điều tra doanh nghiệp, theo đó các doanh nghiệp chủ động trong việc kê khai thông tin trên trang web điều tra doanh nghiệp, do vậy thành công của điều tra lần này phụ thuộc rất lớn vào tinh thần và trách nhiệm của các doanh nghiệp. Chính vì vậy,

ÁP DỤNG ĐIỀU TRA TRỰC TUYẾN TRONG ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP 2020 NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP VÀ NHỮNG THÁCH THỨC

ThS. Nguyễn Hữu Hoàn

Phó giám đốc Trung tâm Tin học Thống kê khu vực I - TCTK



tuyên truyền và giới thiệu phương pháp thu thập nâng cao tinh thần trách nhiệm của các doanh nghiệp trong việc kê khai phiếu điện tử là cực kỳ cần thiết. Mặt khác, do điều tra doanh nghiệp có nhiều loại phiếu và dữ liệu trên phiếu kê khai phức tạp hơn các phiếu về dân số, do vậy công tác tập huấn, hướng dẫn và hỗ trợ cho các doanh nghiệp cách thức kê khai thông tin trung thực và đúng luật logic trên phiếu đặc biệt quan trọng.

Xác định công nghệ và kinh nghiệm thực tiễn trong quá trình xử lý số liệu

Để thực hiện thành công việc thu thập thông tin điều tra doanh nghiệp 2020 theo phương pháp

điều tra trực tuyến, Trung tâm đã tập trung nghiên cứu, thảo luận tính khả thi, ưu nhược điểm của từng phương pháp để đi đến thống nhất lựa chọn phương pháp tối ưu áp dụng trong điều tra doanh nghiệp.

Từ phương án điều tra và các kinh nghiệm đã triển khai điều tra trực tuyến, Trung tâm đã chủ động xây dựng phương pháp thu thập thông tin doanh nghiệp sử dụng theo nhiều hình thức khác nhau theo đúng với phương án điều tra, cụ thể như sau:

Đối với Tổ thường trực và quản lý giám sát tại các Cục Thống kê:

Hệ thống trên trang điều hành tác nghiệp đã tạo sẵn tài khoản

cho các doanh nghiệp và tạo cho mỗi tỉnh một tài khoản quản trị. Các tài khoản quản trị này tạo danh sách tài khoản và phân quyền cho người sử dụng trong địa phương mình quản lý. Để đảm bảo an toàn dữ liệu, các tài khoản của người sử dụng khi đăng nhập lần đầu tiên hệ thống yêu cầu bắt buộc phải thay đổi mật khẩu. Danh sách người sử dụng trong Tổ thường trực và quản lý giám sát tại các tỉnh sẽ được xem báo cáo tiến độ, kiểm tra logic, quản lý và giám sát quá trình thực hiện thu thập thông tin doanh nghiệp trong phạm vi cho phép của mỗi tài khoản.

Đối với những doanh nghiệp thuộc đối tượng thực hiện phiếu 1A/ĐTĐN-DN:

Doanh nghiệp tự cung cấp thông tin trên Trang thông tin điện tử của Điều tra doanh nghiệp: Doanh nghiệp được Tổng cục Thống kê cung cấp tài khoản và mật khẩu để đăng nhập và tự cung cấp thông tin vào phiếu web-form (phiếu điều tra trực tuyến) trên trang thông tin điện tử của Điều tra doanh nghiệp bắt đầu từ ngày 1/4/2020.

Từ 1/5/2020, hệ thống thu thập thông tin sẽ bổ sung thêm một kênh cho các doanh nghiệp tự khai thông tin dạng offline

HOẠT ĐỘNG TRONG NGÀNH

(Excel-Form). Các doanh nghiệp chưa hoàn thành việc cung cấp thông tin trực tuyến trên hệ thống thì có thể tải các mẫu phiếu điều tra điện tử (dạng Excel-Form) từ trên hệ thống về để nhập thông tin dạng offline. Khi nhập xong, doanh nghiệp đăng nhập vào trang thông tin điện tử điều tra doanh nghiệp để gửi mẫu phiếu điện tử đã điền thông tin lên hệ thống. Phương thức offline này chỉ nên áp dụng cho các doanh nghiệp có quy định việc giới hạn thời gian về kết nối internet.

Đối với những doanh nghiệp thực hiện phiếu 1B/ĐTDN-DS:

Áp dụng các hình thức thu thập thông tin sau:

- Doanh nghiệp tự cung cấp thông tin trên Trang thông tin điện tử của Điều tra doanh nghiệp: Doanh nghiệp được cấp tài khoản và mật khẩu để đăng nhập và tự cung cấp thông tin vào phiếu web-form (phiếu điều tra trực tuyến) trên Trang thông tin điện tử của Điều tra doanh nghiệp.

Ngoài ra, điều tra viên có thể tiến hành thu thập thông tin các doanh nghiệp chưa kê khai bằng các hình thức khác thông qua e-mail, điện thoại,...sau đó cập nhật lên hệ thống webform.

Công tác chuẩn bị hệ thống thu thập thông tin điều tra doanh nghiệp

Chuẩn bị hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ điều tra

Thông tin người sử dụng và thông tin trên phiếu điều tra sẽ được bảo mật, lưu trữ tập trung trên hệ thống máy chủ của Tổng cục Thống kê. Dữ liệu điều tra sẽ được kiểm tra, làm sạch, xử lý, tổng hợp và phổ biến Thông tin theo quy định của Phương án điều tra.

Quản lý và điều hành tác nghiệp cho cuộc điều tra doanh nghiệp giữa Trung ương và các địa phương được thực hiện trực tiếp trên trang thông tin điện tử điều tra doanh nghiệp.

Để công tác thu thập thông tin được bảo đảm hoạt động an toàn, bảo mật, ổn định và thông suốt trong thời gian điều tra, Trung tâm đã kiểm tra, rà soát lại toàn bộ hệ thống xử lý tại Tổng cục như: Hệ thống mạng máy tính, máy chủ, dung lượng lưu trữ, thiết bị bảo mật, đường truyền... Từ đó đánh giá thực trạng và đưa ra các giải pháp xử lý, mục tiêu là tận dụng tối đa hệ thống sẵn có của đơn vị và mở rộng các đường truyền cần thiết bổ sung vào hệ thống để nâng cao năng lực tiếp nhận dữ liệu từ các doanh nghiệp,

bảo đảm cho hệ thống an toàn, đầy đủ cho việc xử lý, lưu trữ và backup dữ liệu điều tra, bảo đảm chất lượng và theo đúng kế hoạch phương án của Tổng cục.

Chuẩn bị dàn mẫu điều tra

Dựa theo danh sách các doanh nghiệp do Tổng cục Thống kê chuẩn bị trên danh sách các doanh nghiệp từ Tổng cục Thuế, các Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tiến hành rà soát doanh nghiệp mới thành lập trong năm 2019 và doanh nghiệp được chọn mẫu thực hiện phiếu 1A/ĐTDN-DN tại địa bàn tỉnh, thành phố làm cơ sở xác định đối tượng điều tra cho cuộc điều tra.

Sau khi các tỉnh rà soát xong danh sách các doanh nghiệp xác định đối tượng điều tra cho cuộc điều tra, Trung tâm sẽ tạo dàn mẫu điều tra trên hệ thống thu thập thông tin điều tra doanh nghiệp năm 2020, nội dung cụ thể như sau:

- Lập tài khoản và mật khẩu đăng nhập cho từng doanh nghiệp;
- Xây dựng công cụ cung cấp bộ tài khoản cho các Cục Thống kê để các đơn vị này cung cấp tài khoản và mật khẩu đăng nhập đến từng doanh nghiệp;
- Hướng dẫn và hỗ trợ doanh nghiệp truy cập và sử dụng phiếu trực tuyến (webform) trên



Trang thông tin điện tử của Điều tra doanh nghiệp;

Chuẩn bị chương trình thu thập thông tin

Với nhiệm vụ xây dựng hệ thống thu thập thông tin có thể áp dụng cho khoảng 10.000 điều tra viên và giám sát viên sử dụng máy tính hoặc thiết bị di động để kiểm tra, giám sát việc thu thập thông tin; đồng thời cho 150.000 doanh nghiệp đăng nhập vào kê khai thông tin trực tuyến phiếu 1A và khoảng 600.000 doanh nghiệp khai báo phiếu 1B, Trung tâm Tin học thống kê khu vực I đã phân tích xây dựng hệ thống phục vụ thu thập thông tin, cụ thể xây dựng các công cụ như sau:

(i) Trang thông tin điều hành tác nghiệp điều tra: Trang điều hành tác nghiệp là môi trường tương tác và điều hành nghiệp vụ giữa Tổ thường trực với các Cục Thống kê tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương để truyền tải thông tin, trao đổi thông tin tác nghiệp phục vụ cuộc điều tra; đồng thời là môi trường để các Cục Thống kê vào tạo và phân công nhiệm vụ cho các điều tra viên và giám sát viên thực hiện công tác kiểm tra giám sát. Các công cụ tiện ích của hệ thống giúp cho người sử dụng tra cứu thông tin và kiểm tra tiến độ

theo thời gian trong phạm vi mình quản lý. Đồng thời đây cũng là cổng thông tin kết nối thông suốt tới các công cụ khác của hệ thống như thiết lập mạng lưới điều tra, kiểm tra giám sát, thực hiện việc kiểm tra dữ liệu, đôn đốc và nhắc nhở điều tra viên thực hiện công việc phân công đảm bảo đúng tiến độ và chất lượng dữ liệu.

(ii) Công cụ nhập tin trực tuyến cho các doanh nghiệp.

(iii) Công cụ nhập tin trực tuyến cho khối điều tra xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ.

(iv) Công cụ nhập tin excel-form (nhập tin offline).

(v) Công cụ tiện ích giúp các doanh nghiệp trong việc khai báo thông tin và hỗ trợ các doanh nghiệp cho việc thay đổi mật khẩu khi cần.

Một số yếu tố ảnh hưởng tới chất lượng dữ liệu và tiến độ xử lý

Thu thập thông tin điều tra doanh nghiệp thành công và đảm bảo chất lượng phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố, một trong những yếu tố ảnh hưởng chính tới tiến độ và chất lượng dữ liệu đó là:

Thứ nhất là hệ thống hạ tầng CNTT phục vụ tiếp nhận và xử lý thông tin: Đây là vấn đề rất quan trọng, bởi hệ thống CNTT phải đáp ứng cho số lượng rất lớn người sử dụng với khoảng 10.000 điều tra viên và giám sát viên sử dụng máy tính hoặc thiết bị di động để kiểm tra, giám sát việc thu thập thông tin, đồng thời cho 150.000 doanh nghiệp đăng nhập vào kê khai thông tin trực tuyến phiếu 1A và khoảng 600.000 doanh nghiệp khai báo phiếu 1B;

Thứ hai là bảo đảm an toàn, an ninh dữ liệu: Ngoài hệ thống hạ tầng CNTT tiếp nhận dữ liệu

để đảm bảo cho hệ thống chạy thông suốt, ngành Thống kê cần phải trang bị hệ thống dự phòng và hệ thống backup dữ liệu. Ngoài ra, phải chuẩn bị các kịch bản xử lý để có thể khắc phục được các sự cố khi cần;

Thứ ba là chất lượng chương trình nhập tin, kiểm tra, giám sát thông tin: Hệ thống các chương trình nhập tin, kiểm tra, giám sát đóng vai trò rất quan trọng, nó có tác động rất lớn đến việc thu thập dữ liệu có đầy đủ, chính xác và kịp thời hay không.

Thứ tư là chất lượng công tác tập huấn và hỗ trợ nghiệp vụ cho người cung cấp thông tin: Chất lượng dữ liệu thu thập thông tin từ doanh nghiệp phụ thuộc không nhỏ vào khả năng hỗ trợ và hướng dẫn sử dụng cho các doanh nghiệp, do vậy công tác tập huấn nghiệp vụ, hỗ trợ và hướng dẫn sử dụng chương trình cho các doanh nghiệp đóng góp không nhỏ vào thành công của điều tra.

Thứ năm là tinh thần và trách nhiệm: Tiến độ và chất lượng dữ liệu điều tra cũng bị ảnh hưởng bởi tinh thần và trách nhiệm của các lực lượng tham gia điều tra, do vậy tuyên truyền để nâng cao tinh thần và cao trách nhiệm của đội ngũ tham gia điều tra là góp phần hoàn thành theo kế hoạch, đảm bảo dữ liệu đầy đủ và nâng cao tính chính xác của dữ liệu.

Hy vọng, với sự quan tâm chỉ đạo của Lãnh đạo Tổng cục, tổ thường trực ở Trung ương và tại các địa phương, đặc biệt là tinh thần và trách nhiệm cao của điều tra viên, giám sát viên cùng toàn thể các doanh nghiệp trong cả nước sẽ góp thêm sức mạnh cho sự thành công trong công tác thu thập thông tin điều tra doanh nghiệp năm 2020./.



Ngày 30 tháng 7 năm 2019, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê đã ký Quyết định 1193/QĐ-TCTK về việc tổ chức Điều tra doanh nghiệp năm 2020 và ban hành kèm theo Phương án Điều tra doanh nghiệp năm 2020. Kết quả thu thập từ điều tra doanh nghiệp năm 2020 được sử dụng phục vụ công tác quản lý, hoạch định chính sách, kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội, phát triển doanh nghiệp của quốc gia, từng địa phương, các nhà đầu tư và các doanh nghiệp, hợp tác xã. Kết quả này còn được dùng trong tổng hợp và biên soạn các chỉ tiêu trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, các chỉ tiêu trong báo cáo chính thức hàng năm của ngành Thống kê. Đặc biệt, một trong những điểm mới đó là kết quả của điều tra doanh nghiệp năm nay sẽ là tư liệu để tổng hợp và biên soạn ấn phẩm “Sách Trắng doanh nghiệp năm 2021” và “Sách Trắng Hợp tác xã năm 2021”; đánh giá mức độ sẵn sàng ứng dụng công nghệ trong doanh nghiệp và chi phí dịch vụ logistic trong thời đại công nghiệp 4.0.

Đối tượng của cuộc điều tra này bao gồm: (i) Các doanh nghiệp được thành lập và chịu sự điều tiết bởi Luật Doanh nghiệp; Hợp tác xã/liên hiệp hợp tác xã/quỹ tín dụng nhân dân (gọi chung là hợp tác xã) hoạt động theo Luật Hợp tác xã và các doanh nghiệp được thành lập, chịu sự điều tiết bởi các Luật chuyên ngành như Luật Bảo hiểm, Luật Chứng khoán... hoạt động sản xuất kinh doanh trước thời điểm 01/01/2020 hiện đang hoạt động¹. (ii) Các cơ sở sản xuất kinh doanh trực thuộc doanh nghiệp.

1. Bao gồm: Các doanh nghiệp đang hoạt động là những doanh nghiệp trong năm 2019 có hoạt động sản xuất kinh doanh, có phát sinh doanh thu/ chi phí SXKD và thuế VAT.

Nội dung điều tra tập trung vào những thông tin về: Thông tin nhận dạng đơn vị điều tra (Tên doanh nghiệp; Địa chỉ, điện thoại, fax, email; Loại hình doanh nghiệp; Ngành hoạt động SXKD); Thông tin về lao động và thu nhập của người lao động (Lao động; thu nhập của người lao động); Các chỉ tiêu về sản xuất kinh doanh (Kết quả sản xuất kinh doanh; hàng tồn kho; vốn đầu tư; năng lực mới tăng); Thông tin về các cơ sở trực thuộc doanh nghiệp (Tên cơ sở; ngành hoạt động SXKD; sản lượng/sản phẩm; lao động; doanh thu); Ứng dụng công nghệ trong doanh nghiệp (những loại công nghệ đã được ứng dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh; mức độ tiếp cận CMCN 4.0 của doanh nghiệp; doanh nghiệp đánh giá mức độ tác động của CMCN và kỹ năng của người lao động trong thời đại số).

Có 18 loại phiếu điều tra được sử dụng trong điều tra doanh nghiệp năm 2020, ví dụ như: Phiếu số 1A/ĐTDN-DN thu thập thông tin đối với doanh nghiệp, HTX - Áp dụng chung cho các DN nhà nước, DN ngoài nhà nước, DN có vốn đầu tư nước ngoài, hợp tác xã/liên hiệp hợp tác xã được chọn vào mẫu điều tra; Phiếu số 1B/ĐTDN-DS thu thập thông tin đối với doanh nghiệp, HTX - Áp dụng cho các doanh nghiệp ngoài nhà nước, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không thuộc mẫu điều tra phiếu 1A/ĐTDN-DN; Phiếu số 2/ĐTDN-CMCN thu thập thông tin về ứng dụng công nghệ trong doanh nghiệp - Áp dụng cho các doanh nghiệp được chọn mẫu điều tra...

Một trong những điểm nổi bật trong điều tra doanh nghiệp năm 2020 là việc ứng dụng công nghệ thông tin trong khâu thu thập thông tin. Đây là năm đầu tiên

TRONG ĐIỀU



sử dụng phiếu hỏi điện tử trong điều tra trực tuyến. Theo đó, Điều tra viên sẽ tiếp cận doanh nghiệp hướng dẫn, hỗ trợ về nghiệp vụ, cấp tên truy cập, mật khẩu để doanh nghiệp đăng nhập vào trang điều tra trực tuyến và tự cung cấp thông tin trực tuyến theo mẫu phiếu điện tử (web-form) phù hợp với ngành sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; hoặc doanh nghiệp truy cập vào trang điều tra trực tuyến doanh nghiệp tải mẫu phiếu điều tra (Excel-Form) về điền đầy đủ thông tin phù hợp với ngành sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và gửi lại cho ngành Thống kê trên trang điều tra trực tuyến.

Để triển khai thành công cuộc điều tra thì công tác rà soát doanh nghiệp trước khi tiến hành thu thập thông tin là một khâu rất quan trọng, đóng góp cho thành công điều tra doanh nghiệp

MỘT SỐ ĐIỂM MỚI TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2020

ThS. Nguyễn Huy Minh

Phó vụ trưởng Vụ Thống kê Công nghiệp - TCTK



năm 2020. Mục đích của việc rà soát là thống kê đầy đủ số lượng doanh nghiệp, hợp tác xã có đến thời điểm 31/12/2019 trên phạm vi cả nước và từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; đồng thời thu thập thêm thông tin như tên, điện thoại, email của người cung cấp thông tin của doanh nghiệp để phục vụ công tác triển khai thu thập thông tin qua hình thức điều tra trực tuyến (web-form).

Do là năm đầu tiên thực hiện điều tra theo hình thức trực tuyến nên Tổng cục Thống kê đã xây dựng cụ thể các bước trong quy trình thu thập thông tin trực tuyến, theo đó công tác chuẩn bị cũng như lực lượng điều tra viên phải tuân thủ đầy đủ, cụ thể:

Bước 1: Thực hiện đầy đủ công tác chuẩn bị điều tra, gồm các công việc:

- Tuyển chọn, trưng tập điều tra viên có đủ năng lực, đáp ứng yêu cầu theo quy định;

- Tổ chức tập huấn sử dụng phần mềm điều tra trực tuyến cũng như tập huấn nghiệp vụ về nội dung, phương pháp điền thông tin vào phiếu điện tử theo Phương án điều tra do Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê ban hành.

Trên cơ sở danh sách doanh nghiệp do Tổng cục Thống kê chọn mẫu để thực hiện thu thập thông tin phiếu 1A/ĐTDN-DN và các phiếu chuyên ngành tương ứng, Cục Thống kê cấp tỉnh phân cấp, phân quyền cho điều tra viên phụ trách số lượng đơn vị điều tra theo địa bàn cấp huyện.

Bước 2: Tiến hành rà soát danh sách doanh nghiệp, gồm các công việc:

- Điều tra viên tiến hành rà soát, cập nhật thông tin định danh của doanh nghiệp;

- Thu thập thông tin về tên, địa chỉ email, điện thoại của người cung cấp thông tin tại doanh nghiệp theo biểu mẫu quy định.

Bước 3: Thu thập thông tin

Điều tra viên thực hiện thu thập thông tin tại các doanh nghiệp theo trình tự như sau:

- Triển khai cung cấp tài khoản và mật khẩu đăng nhập đến từng doanh nghiệp được phân công phụ trách (thông qua người đại diện cung cấp thông tin của doanh nghiệp);

- Hướng dẫn doanh nghiệp truy cập và sử dụng Trang thông

tin điện tử của Điều tra doanh nghiệp;

- Giải thích nội dung điều tra và hướng dẫn doanh nghiệp cách điền thông tin vào phiếu Điều tra điện tử (web-form) trên Trang thông tin điện tử;

- Kiểm soát tiến độ, đôn đốc và hướng dẫn doanh nghiệp trả lời đúng và đủ các chỉ tiêu trong phiếu điều tra phù hợp với ngành nghề thực tế sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Bước 4: Kiểm tra, hoàn thiện phiếu điều tra

Điều tra viên có trách nhiệm hướng dẫn cụ thể, chi tiết, đảm bảo doanh nghiệp nắm vững chuyên môn nghiệp vụ và yêu cầu của Phương án điều tra, nắm vững các thao tác truy cập, sử dụng trang thông tin điện tử để tự cung cấp thông tin trên phiếu điều tra trực tuyến và gửi cơ quan thống kê trên trang thông tin điện tử. Điều tra viên được phân công phụ trách doanh nghiệp thực hiện các công việc:

- Kiểm tra logic, chất lượng thông tin doanh nghiệp đã cung cấp và liên hệ doanh nghiệp xác minh, chỉnh sửa và cập nhật lại thông tin trên Trang thông tin điện tử;

- Đánh mã, chuyển đổi những chỉ tiêu liên quan theo các bảng mã quy định (đơn vị hành chính, ngành kinh tế, sản phẩm sản xuất, tiêu thụ và tồn kho...).

Trang web điều tra trực tuyến điều tra doanh nghiệp năm 2020 được xây dựng tại địa chỉ (<http://thongkedoanhnghiep.gso.gov.vn/Login.aspx>), nhằm giúp các doanh nghiệp truy cập và cung cấp thông tin; đồng thời tham khảo các tài liệu liên quan đến cuộc điều tra từ Quyết định, phương án, phiếu điều tra và các tài liệu liên quan đến Điều tra doanh nghiệp năm 2020./.

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI CẢ NƯỚC QUÝ I NĂM 2020



I. TÌNH HÌNH KINH TẾ

1. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) quý I/2020 ước tính tăng 3,82% so với cùng kỳ năm trước.

Trong bối cảnh kinh tế thế giới suy giảm, giá dầu thô giảm mạnh, chiến tranh thương mại Mỹ - Trung vẫn tiếp diễn, căng thẳng địa chính trị gia tăng giữa Mỹ và Iran và đặc biệt là dịch viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của vi rút Corona (Covid-19) bùng phát mạnh trên toàn cầu dẫn đến Cục dự trữ Liên bang Mỹ (FED) liên tục cắt giảm lãi suất, nhiều nước châu Âu đóng cửa biên giới nhằm ngăn chặn dịch bệnh lây lan đã đe dọa chuỗi cung ứng và làm tăng nguy cơ thiếu hụt nguyên liệu sản xuất, sản phẩm tiêu dùng. Ở trong nước, toàn bộ hệ thống chính trị, Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ đặt ưu tiên hàng đầu là phòng chống và dập dịch, hy sinh lợi ích kinh tế để bảo đảm tính mạng và sức khỏe của người dân giữ vững ổn định xã hội, nỗ lực phấn đấu thực hiện các mục tiêu nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2020. Nhờ đó, nền kinh tế nước ta tiếp tục duy trì tăng trưởng, không rơi vào tình trạng tăng trưởng âm.

Trong mức tăng chung của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 0,08% (đóng góp 0,2% vào mức tăng trưởng chung); khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 5,15% (đóng góp 58,4%), trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,12%, tuy đạt mức tăng không cao nhưng vẫn đóng vai trò là động lực chính của tăng trưởng kinh tế quý I năm nay; khu vực dịch vụ tăng 3,27% (đóng góp 41,4%), trong đó ngành bán buôn và bán lẻ tăng 5,69%; hoạt động

tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 7,19%.

Về cơ cấu nền kinh tế quý I/2020, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 10,11%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 35,52%; khu vực dịch vụ chiếm 43,71%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 10,66% (Cơ cấu tương ứng của cùng kỳ năm 2019 là: 10,15%; 35,31%; 43,99%; 10,55%).

Trên góc độ sử dụng GDP quý I/2020, tiêu dùng cuối cùng tăng 3,07% so với cùng kỳ năm 2019, trong đó tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư tăng 2,92% (cùng kỳ năm trước tăng 7,22%); tích lũy tài sản tăng 2,20%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 1,59%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 1,05%.

2. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản quý I/2020 gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của dịch tả lợn châu Phi; hạn hán, xâm nhập mặn tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long; dịch cúm gia cầm có nguy cơ bùng phát và dịch Covid-19 diễn biến phức tạp tác động tiêu cực tới hoạt động sản xuất, xuất nhập khẩu sản phẩm nông sản.

a) Nông nghiệp

Tính đến trung tuần tháng Ba, cả nước gieo trồng được 2.998,7 nghìn ha lúa đông xuân, bằng 97% cùng kỳ năm trước. Đến nay, các địa phương phía Nam đã thu hoạch 1.143,1 nghìn ha lúa đông xuân, bằng 105,9% cùng kỳ năm trước.

Cũng đến trung tuần tháng Ba, vùng Đồng bằng sông Cửu Long kết thúc thu hoạch lúa vụ mùa 2019-2020, với sản lượng đạt 753,2 nghìn tấn, giảm 26,6 nghìn tấn.

Đàn trâu cả nước tiếp tục giảm 2% so với cùng thời điểm năm trước

sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng trong quý I/2020 đạt 27,5 nghìn tấn, tăng 3,2%; đàn bò phát triển khá (tăng 3,6%), sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng đạt 106,5 nghìn tấn, tăng 7,3%; sản lượng sữa bò tươi đạt 257,1 nghìn tấn, tăng 5%. Chăn nuôi lợn, gia cầm có xu hướng dần hồi phục trở lại, sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 811 nghìn tấn, giảm 19,3% so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng quý I đạt 383,4 nghìn tấn, tăng 17,6% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng trứng gia cầm đạt 4,1 tỷ quả, tăng 14,1%.

b) Lâm nghiệp

Trong quý I/2020, diện tích rừng trồng tập trung cả nước ước tính đạt 32,6 nghìn ha, tăng 2,8% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 21,7 triệu cây, giảm 0,5%; sản lượng gỗ khai thác đạt 2.881 nghìn m³, tăng 5%; sản lượng củi khai thác đạt 4,6 triệu ste, tăng 0,2%; diện tích rừng bị thiệt hại là 348,3 ha, gấp 2,3 lần cùng kỳ năm trước, trong đó diện tích rừng bị cháy là 217,1 ha, gấp 4 lần; diện tích rừng bị chặt phá là 131,2 ha, tăng 37%.

c) Thủy sản

Tính chung quý I/2020, sản lượng thủy sản ước tính đạt 1.503,1 nghìn tấn, tăng 2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 662,1 nghìn tấn, tăng 2,1%; sản lượng thủy sản khai thác đạt 841 nghìn tấn, tăng 1,9% (sản lượng thủy sản khai thác biển đạt 806,2 nghìn tấn, tăng 2%).

3. Khu vực công nghiệp và xây dựng quý I/2020 chịu ảnh hưởng từ dịch Covid-19 nên đạt mức tăng trưởng thấp so với cùng kỳ



năm trước, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo có mức tăng thấp nhất giai đoạn 2016-2020.

Tăng trưởng của khu vực công nghiệp và xây dựng quý I/2020 đạt 5,15% so với cùng kỳ năm trước; trong đó ngành công nghiệp tăng 5,28%, nguyên nhân chủ yếu do ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chỉ tăng 7,12%, cùng với đó là ngành khai khoáng giảm sâu 3,18% do khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên giảm mạnh.

Tính chung quý I/2020, chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng thấp ở mức 2,8%, thấp hơn nhiều so với mức tăng 8% của quý I/2019. Chỉ số tồn kho toàn ngành này ước tính tại thời điểm 31/3/2020 tăng 24,9% so với cùng thời điểm năm trước (cùng thời điểm năm 2019 tăng 15,6%). Tỷ lệ tồn kho toàn ngành chế biến, chế tạo bình quân quý I/2020 đạt 78,4% (cùng kỳ năm trước là 72,9%).

4. Trong quý I/2020, khu vực doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn do chịu ảnh hưởng trực tiếp từ dịch Covid-19.

a) Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Trong quý I/2020, cả nước có 29,7 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 351,4 nghìn tỷ đồng và tổng số lao động đăng ký là 243,7 nghìn lao động, tăng 4,4% về số doanh nghiệp, giảm 6,4% về vốn đăng ký và giảm 23,3% về số lao động so với cùng kỳ năm trước. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong quý I/2020 đạt 11,8 tỷ đồng, giảm 10,4% so với cùng kỳ năm trước. Nếu tính cả 552,4 nghìn tỷ đồng vốn đăng ký tăng thêm của 9,1 nghìn doanh nghiệp

thay đổi tăng vốn thì tổng số vốn đăng ký bổ sung vào nền kinh tế trong quý I/2020 là 903,8 nghìn tỷ đồng, giảm 17,7% so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, còn có 14,8 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động (giảm 1,6% so với quý I/2019), nâng tổng số doanh nghiệp thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động trong quý I/2020 lên 44,5 nghìn doanh nghiệp, trung bình mỗi tháng có 14,8 nghìn doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động.

Số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn trong 3 tháng đầu năm là 18,6 nghìn doanh nghiệp, tăng 26% so với cùng kỳ năm trước; doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể là 12,2 nghìn doanh nghiệp, giảm 20,6%, số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể trong quý I/2020 là 4,1 nghìn doanh nghiệp, tương đương với cùng kỳ năm trước.

5. Hoạt động thương mại, dịch vụ trong 3 tháng đầu năm 2020 diễn ra kém sôi động do ảnh hưởng của dịch Covid-19. Số lượng khách quốc tế đến nước ta giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng quý I/2020 đạt 1.246,1 nghìn tỷ đồng, tăng 4,7% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu bán lẻ hàng hóa ước tính đạt 985,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 79,1% tổng mức và tăng 7,7% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước tính đạt 126,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 10,1% tổng mức và giảm 9,6%; doanh thu du lịch lữ hành ước tính đạt 7,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,6% tổng mức và giảm 27,8% (cùng kỳ năm 2019 tăng 13,2%); doanh thu dịch vụ khác ước tính đạt 126,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 10,2% tổng mức và tăng 1,5%.

Quý I/2020, vận tải hành khách đạt 1.190,7 triệu lượt khách vận chuyển, giảm 6,1% so với cùng kỳ

năm trước và luân chuyển đạt 55,9 tỷ lượt khách.km, giảm 8%. Vận tải hàng hóa đạt 435,6 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 1,1% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 84,4 tỷ tấn.km, tăng 0,1%.

Doanh thu viễn thông ước tính 3 tháng đầu năm 2020 đạt 98,1 nghìn tỷ đồng, tăng 5,8% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 3 tháng đầu năm nay, khách quốc tế đến nước ta đạt gần 3,7 triệu lượt người, giảm 18,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khách đến từ châu Á đạt 2.674,4 nghìn lượt người, giảm 21,1% so với cùng kỳ năm trước; khách đến từ châu Âu ước tính đạt 664,3 nghìn lượt người, giảm 3,1%; khách đến từ châu Mỹ ước tính đạt 234 nghìn lượt người, giảm 20,2%; khách đến từ châu Úc đạt 102,2 nghìn lượt người, giảm 14,4%; khách đến từ châu Phi đạt 11,9 nghìn lượt người, tăng 2%.

6. Hoạt động ngân hàng và thị trường chứng khoán quý I/2020 chịu ảnh hưởng tiêu cực của dịch Covid-19; hoạt động kinh doanh bảo hiểm tăng trưởng khá với nhiều sản phẩm bảo hiểm phong phú đáp ứng nhu cầu của người dân trước tình hình dịch bệnh.

Tính đến thời điểm 20/3/2020, tổng phương tiện thanh toán tăng 1,55% so với cuối năm 2019 (cùng kỳ năm trước tăng 2,54%); huy động vốn của các tổ chức tín dụng tăng 0,51% (cùng kỳ năm 2019 tăng 1,72%); tín dụng của nền kinh tế tăng 0,68% (cùng kỳ năm trước tăng 1,9%), cho thấy các doanh nghiệp đang gặp nhiều khó khăn, phải thu hẹp hoạt động sản xuất kinh doanh. Để tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, ngày 16/3/2020, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã quyết định điều chỉnh các mức lãi suất, trong đó lãi suất tái cấp vốn giảm từ 6,0%/năm xuống 5,0%/năm; lãi suất tái chiết khấu giảm từ 4,0%/năm xuống 3,5%/năm.

Hoạt động kinh doanh bảo hiểm quý I/2020 đạt mức tăng cao,

ước tính tăng 16% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng mức huy động vốn cho nền kinh tế của thị trường chứng khoán trong quý I năm nay chỉ đạt 29,5 nghìn tỷ đồng, giảm 65% so với cùng kỳ năm trước. Trên thị trường cổ phiếu, tính đến ngày 23/3/2020, chỉ số VNIndex đạt 657,43 điểm, giảm 25,5% so với cuối tháng trước và giảm 31,6% so với cuối năm 2019; mức vốn hóa thị trường đạt 3.302 nghìn tỷ đồng, giảm 24,7% so với cuối năm 2019.

7. Vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện quý I/2020 đạt mức tăng thấp nhất trong giai đoạn 2016-2020 do ảnh hưởng tiêu cực của dịch Covid-19. Tuy nhiên, vốn thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước quý I/2020 đạt mức tăng khá 13,2% kế hoạch năm mặc dù kế hoạch vốn ngân sách Nhà nước năm 2020 cao hơn 18% so với năm 2019 và tăng 16,4% so với cùng kỳ năm trước. Đây là tín hiệu tích cực phản ánh kết quả việc Chính phủ thực hiện quyết liệt các giải pháp thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công.

Vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện quý I/2020 theo giá hiện hành ước tính đạt 367,9 nghìn tỷ đồng, tăng 2,2% so với cùng kỳ năm trước và bằng 31% GDP, bao gồm: Vốn khu vực Nhà nước đạt 112,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 30,5% tổng vốn và tăng 5,8%; khu vực ngoài Nhà nước đạt 166,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 45,2% và tăng 4,2%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 89,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 24,3% và giảm 5,4%.

Tổng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam tính đến ngày 20/3/2020 bao gồm vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt gần 8,6 tỷ USD, giảm 20,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó có 758 dự án được cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 5,5 tỷ USD, giảm 3,4% về số dự án và tăng 44,8% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm

Với diễn biến phức tạp và nghiêm trọng của dịch cúm Covid-19, các tác động trước tiên sẽ ảnh hưởng trực tiếp tới khu vực sản xuất của Việt Nam như nông nghiệp, công nghiệp, xây dựng, thương mại, dịch vụ. Khi khu vực sản xuất bị ảnh hưởng, hoạt động đầu tư sẽ ngay lập tức bị tác động làm giảm đầu tư của toàn nền kinh tế, đặc biệt đầu tư của khu vực có vốn đầu tư từ nước ngoài và khu vực ngoài nhà nước. Khi nguồn vốn đầu tư của 2 khu vực kinh tế này giảm thì việc tập trung đẩy nhanh giải ngân vốn đầu tư công sẽ là động lực quan trọng thu hút đầu tư từ các khu vực khác, thúc đẩy sản xuất, tạo việc làm, đóng góp quan trọng vào tăng trưởng kinh tế của năm 2020.

Thực trạng quý I/2020 cho thấy vốn đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước ước đạt 59,5 nghìn tỷ đồng tăng 16,4% so với cùng kỳ năm 2019, là mức tăng khá tốt trong những năm gần đây và có thể coi là điểm sáng, thể hiện sự chuyển biến tích cực trong việc đẩy mạnh thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công.

Theo một nghiên cứu của Tổng cục Thống kê cho thấy đầu tư công có tác động khá tích cực tới tăng trưởng giá trị sản xuất ngành xây dựng và GDP:

+ Khi vốn đầu tư công tăng lên 1 điểm % sẽ có tác động lan tỏa tới tăng trưởng giá trị sản xuất ngành xây dựng là **1,34** điểm %.

Điều này hàm ý rằng vốn đầu tư công có vai trò là nguồn vốn "mồi", thúc đẩy đầu tư và tạo ra giá trị sản xuất cho ngành xây dựng;

+ Nếu đầu tư công tăng thêm 1 điểm % sẽ lan tỏa đến vốn đầu tư của khu vực ngoài Nhà nước là **0,92** điểm %;

+ Đồng thời, khi vốn đầu tư công tăng thêm 1 điểm % sẽ đóng góp cho tăng trưởng GDP thêm 0,06 điểm %;

+ Nếu tăng trưởng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội có thêm 1 điểm % sẽ đóng góp cho tăng trưởng GDP thêm **0,07** điểm %;

Trong cơ cấu của vốn đầu tư công thì nguồn vốn từ ngân sách nhà nước luôn chiếm tỷ trọng lớn nhất (trên 82%). Do vậy, dư địa để tạo động lực tăng trưởng cho nền kinh tế của năm 2020 chính là nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước và nếu có thể thực hiện giải ngân hết nguồn vốn này (đạt 100% kế hoạch được giao trong năm 2020, tương ứng với 451 nghìn tỷ đồng) thì tăng trưởng GDP sẽ có thêm 0,42 điểm % tăng trưởng; đồng thời lan tỏa tới vốn đầu tư của khu vực ngoài Nhà nước và góp phần làm tăng tổng vốn đầu tư toàn xã hội của năm 2020 và tổng đóng góp vào tăng trưởng GDP thêm 0,62 điểm %.

trước; 236 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư với số vốn tăng thêm đạt 1,1 tỷ USD, giảm 18%; 2.523 lượt góp vốn mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài với tổng giá trị góp vốn gần 2 tỷ USD, giảm 65,6%. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện quý I/2020 ước tính đạt 3,9 tỷ USD, giảm 6,6% so với cùng kỳ năm trước.

Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài trong 3 tháng đầu năm 2020 có 27 dự án được cấp mới giấy

chứng nhận đầu tư với tổng số vốn của phía Việt Nam là 22,9 triệu USD; có 6 lượt dự án điều chỉnh vốn với số vốn tăng thêm 26,4 triệu USD. Tính chung tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài (vốn cấp mới và tăng thêm) đạt 49,3 triệu USD.

8. Dịch Covid-19 đã tác động tới sản xuất, kinh doanh và hoạt động xuất nhập khẩu, từ đó ảnh hưởng đến nguồn thu ngân sách Nhà nước trong những tháng đầu năm 2020.

Tổng thu ngân sách Nhà nước từ đầu năm đến thời điểm 15/3/2020 ước tính đạt 311,3 nghìn tỷ đồng, bằng 20,6% dự toán năm, trong đó thu nội địa đạt 256,8 nghìn tỷ đồng, bằng 20,3%; thu từ dầu thô 12,1 nghìn tỷ đồng, bằng 34,5%; thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu 42,4 nghìn tỷ đồng, bằng 20,4%.

Tổng chi ngân sách Nhà nước từ đầu năm đến thời điểm 15/3/2020 ước tính đạt 278,1 nghìn tỷ đồng, bằng 15,9% dự toán năm, trong đó chi thường xuyên đạt 201,2 nghìn tỷ đồng, bằng 19%; chi đầu tư phát triển 47,7 nghìn tỷ đồng, bằng 10,1%; chi trả nợ lãi 28,6 nghìn tỷ đồng, bằng 24,2%.

9. Kim ngạch xuất, nhập khẩu nhiều mặt hàng của Việt Nam bị ảnh hưởng không nhỏ bởi dịch Covid-19 lây lan mạnh ở các nước đối tác thương mại hàng đầu như Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, EU và Hoa Kỳ; tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa quý I/2020 đạt 115,34 tỷ USD, giảm 0,7% so với cùng kỳ năm trước.

a) Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Tính chung quý I/2020, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu ước tính đạt 59,08 tỷ USD, tăng 0,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 18,65 tỷ USD, tăng 8,7%, chiếm 31,6% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 40,43 tỷ USD, giảm 2,9%, chiếm 68,4%. Trong quý I có 8 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 70,6% tổng kim ngạch xuất khẩu.

Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu ước tính đạt 56,26 tỷ USD, giảm 1,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 23,08 tỷ USD, giảm 3,4%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 33,18 tỷ USD, giảm 0,8%. Trong quý I có 14 mặt hàng nhập khẩu đạt trị giá trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 72,9% tổng kim ngạch nhập khẩu.

Tính chung quý I/2020, cán cân thương mại hàng hóa tiếp tục xuất siêu 2,8 tỷ USD (cùng kỳ năm trước xuất siêu 1,5 tỷ USD), trong đó khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 4,4 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 7,2 tỷ USD.

b) Xuất, nhập khẩu dịch vụ

Trong quý I/2020, kim ngạch xuất khẩu dịch vụ ước tính đạt 3,34 tỷ USD, giảm 19,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó dịch vụ du lịch đạt 2,4 tỷ USD (chiếm 71,9% tổng kim ngạch), giảm 18,6%; dịch vụ vận tải đạt 510 triệu USD (chiếm 15,3%), giảm 31,9%. Kim ngạch nhập khẩu dịch vụ quý I ước tính đạt 4,27 tỷ USD, giảm 4,9% so với cùng kỳ năm trước. Nhập siêu dịch vụ trong quý là 930 triệu USD (cùng kỳ năm trước nhập siêu 335 triệu USD), bằng 27,8% kim ngạch xuất khẩu dịch vụ.

II. TÌNH HÌNH XÃ HỘI

Quý I/2020, cả nước có 12,4 nghìn lượt hộ thiếu đói, giảm 56,4% so với cùng kỳ năm trước, tương ứng với 49,7 nghìn lượt nhân khẩu thiếu đói, giảm 52,8%. Để khắc phục tình trạng thiếu đói, từ đầu năm, các cấp, các ngành, các tổ chức từ Trung ương đến địa phương đã hỗ trợ các hộ thiếu đói 243,3 tấn gạo.

Trong 3 tháng đầu năm tổng kinh phí cho hoạt động an sinh xã hội và giảm nghèo là hơn 4,8 nghìn tỷ đồng và có hơn 17,5 triệu thẻ BHYT/sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí được phát, tặng cho các đối tượng thụ hưởng.

Do dịch Covid-19 diễn biến phức tạp trong những tháng đầu năm. Ngành Giáo dục và Đào tạo đã điều chỉnh khung kế hoạch thời gian năm học 2019-2020, triển khai các hình thức dạy học qua internet và trên truyền hình đảm bảo nội dung chương trình và kiến thức cho học sinh, đặc biệt là học sinh cuối cấp.

Trong bối cảnh dịch Covid-19 trên thế giới diễn biến ngày càng phức tạp, tính đến 7h30 ngày 27/3/2020 Việt Nam có 153

trường hợp dương tính (17 trường hợp đã được chữa khỏi).

Tai nạn giao thông trong 3 tháng đầu năm 2020 giảm so với cùng kỳ năm trước trên cả 3 tiêu chí số vụ tai nạn, số người chết và số người bị thương.

Trong quý I/2020, trên địa bàn cả nước xảy ra 3.469 vụ tai nạn giao thông, làm 1.639 người chết, 1.004 người bị thương và 1.565 người bị thương nhẹ. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông giảm 13,9%; số người chết giảm 14%; số người bị thương giảm 17% và số người bị thương nhẹ giảm 19%.

Khái quát lại, trong bối cảnh dịch Covid-19 bùng phát mạnh mẽ, diễn biến phức tạp trên toàn cầu, kinh tế thế giới suy giảm nhanh và ngày càng nghiêm trọng, nền kinh tế - xã hội Việt Nam quý I/2020 duy trì được ổn định là nhờ sự chỉ đạo, điều hành kịp thời, quyết liệt của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và nỗ lực của các cấp, các ngành, địa phương, cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân cả nước. Tuy nhiên, bước sang quý II, kinh tế - xã hội Việt Nam sẽ phải đối mặt với nhiều thách thức, nhất là nền kinh tế nước ta có độ mở lớn nên chịu tác động đan xen nhiều mặt bởi tình hình kinh tế quốc tế ngày càng phức tạp, khó lường. Dịch Covid-19 ảnh hưởng nặng nề đến tất cả các lĩnh vực kinh tế - xã hội. Doanh nghiệp đứng trước nguy cơ thiếu nguyên liệu sản xuất, thu hẹp quy mô và tạm dừng hoạt động. Các ngành thương mại, du lịch, vận tải và xuất nhập khẩu chịu tác động tiêu cực của dịch bệnh. Áp lực kiểm soát lạm phát, tình trạng thất nghiệp, thiếu việc làm tăng cao sẽ ảnh hưởng đến an sinh xã hội. Do đó, năm 2020, việc đạt mục tiêu tăng trưởng 6,8% là thách thức lớn, cần có sự chung sức, đồng lòng của Chính phủ, doanh nghiệp và người dân.

(Xem tiếp trang 40)

TỔNG QUAN THỊ TRƯỜNG VÀ GIÁ CẢ CẢ NƯỚC QUÝ I NĂM 2020

Ảnh hưởng của dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp do chủng mới (Covid-19) gây ra, cuộc chiến giá dầu giành thị phần thế giới giữa tổ chức các nước Xuất khẩu Dầu mỏ (OPEC) và Nga làm cho giá xăng dầu thế giới giảm mạnh, nguồn cung gia cầm dồi dào... là các nguyên nhân chính làm cho chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 3 năm 2020 giảm 0,72% so với tháng trước, tăng 0,34% so với tháng 12 năm 2019, tăng 4,87% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân quý I năm 2020, CPI tăng 5,56% so với cùng kỳ năm 2019 - mức tăng bình quân quý I cao nhất trong 5 năm giai đoạn 2016 -2020⁽¹⁾. Lạm phát cơ bản tháng 3 năm 2020 giảm 0,06% so với tháng trước.

So với tháng trước, CPI tháng 3 năm 2020 giảm 0,72%, trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính, 7 nhóm hàng có chỉ số giá giảm: Giao thông giảm 4,87%; Văn hóa, giải trí và du lịch giảm 1,4%; Hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,43%; Nhà ở và vật liệu xây dựng giảm 0,25%; May mặc, mũ nón và giày dép giảm 0,15%; Đồ uống và thuốc lá giảm 0,11%; Bưu chính viễn thông giảm 0,06%. Bên cạnh đó có 4 nhóm tăng: Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,16%; Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,09%; Thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,05%; Giáo dục tăng 0,04%.

Chỉ số giá tiêu dùng quý I năm 2020 tăng 5,56% so với cùng kỳ năm trước và tăng 0,88% so với tháng 12 năm trước.

Bảng 1. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 1 tháng trong quý I giai đoạn 2016-2020

Đơn vị tính: %

	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
CPI bình quân 1 tháng trong quý I	0,33	0,30	0,32	0,23	0,11

Bảng 2. Chỉ số giá tiêu dùng quý I giai đoạn 2016-2020 so với cùng kỳ năm trước

Đơn vị tính: %

	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
CPI quý I so với cùng kỳ năm trước	1,25	4,96	2,82	2,63	5,56

Một số nguyên nhân làm tăng CPI trong quý I năm 2020

Tháng Một và tháng Hai là tháng Tết nên nhu cầu mua sắm tăng cao, giá các mặt hàng lương thực tăng 1,51% so với cùng kỳ năm trước góp phần làm cho CPI tăng 0,07%. Giá các mặt hàng thực phẩm cũng tăng cao, 13,21% so với cùng kỳ năm trước, góp phần làm CPI tăng 2,99%. Trong đó, riêng giá thịt lợn tăng 58,81% so với cùng kỳ năm trước làm cho CPI chung tăng 2,47%.

Do ảnh hưởng của mưa lớn, mưa đá vào dịp Tết Canh Tý tại các địa phương miền Bắc; hạn hán, xâm nhập mặn xuất hiện sớm và xâm lấn sâu tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long đã gây ảnh hưởng đến chất lượng sinh trưởng cây trồng, làm cho nguồn cung rau xanh giảm, cùng với ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 rau, quả Trung Quốc không xuất được sang Việt Nam nên giá rau quý I năm 2020 tăng 4,14% so với cùng kỳ năm trước.

Đặc biệt, do dịch bệnh Covid-19 bắt đầu bùng phát từ cuối tháng 1 năm 2020 nên nhu cầu về một số mặt hàng thuốc y tế, điện và nước sinh hoạt tăng cao, làm cho giá các mặt hàng này quý I năm 2020 tăng

1. So với cùng kỳ năm trước, CPI bình quân quý I năm 2016 tăng 1,25%; CPI bình quân quý I năm 2017 tăng 4,96%; bình quân quý I năm 2018 tăng 2,82%; bình quân quý I năm 2019 tăng 2,63%.

lần lượt 1,43%; 9,89% và 4,75% so với cùng kỳ năm trước.

Giá các mặt hàng đồ uống, thuốc lá và các loại quần áo may sẵn cũng tăng cao do nhu cầu trong dịp Tết tăng, quý I năm 2020, chỉ số giá các nhóm này lần lượt tăng 1,8% và 1,19% so với cùng kỳ năm 2019.

Ngoài ra, giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 2,52% so với cùng kỳ năm trước góp phần làm cho CPI tăng 0,04%.

Các yếu tố kiểm chế CPI

Bên cạnh các nguyên nhân làm tăng CPI, có một số nguyên nhân kiểm chế CPI quý I năm 2020 như sau:

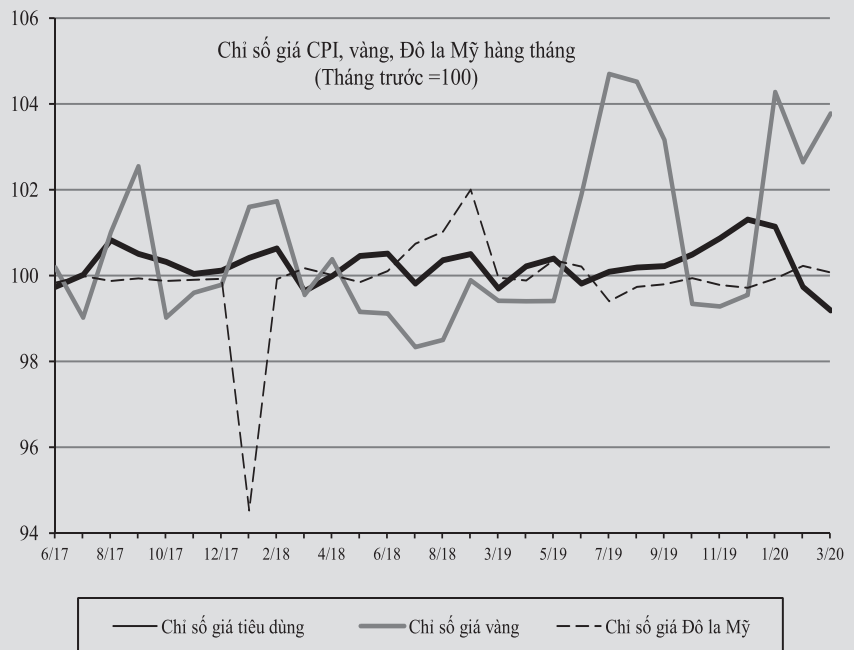
Một là, tính đến ngày 24/3/2020, giá dầu Brent quý I năm 2020 ở mức 51,65 USD/thùng, giảm 19,71% so với tháng 12/2019 và giảm 19,17% so với cùng kỳ năm 2019; giá xăng Ron 92 tại thị trường Singapore bình quân ở mức 57,4 USD/thùng, giảm 19,54% so với tháng 12/2019 và giảm 11,75% so với cùng kỳ năm 2019. Theo đó, giá xăng dầu trong nước được điều chỉnh giảm 5 đọt, tổng cộng giá xăng A95 giảm 4.180 đồng/lít, giá xăng E5 giảm 3.830 đồng/lít, giá dầu diesel giảm 3.560 đồng/lít, bình quân quý I năm 2020 giá xăng dầu giảm 5,75% so với tháng 12 năm 2019.

Hai là, nhu cầu du lịch tăng vào dịp Tết Nguyên đán, sau Tết giảm do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 nên quý I năm 2020 giá của nhóm du lịch trọn gói giảm 1,74% so với cùng kỳ năm trước.

Ba là, Tổng công ty Đường sắt Việt Nam giảm giá vé tàu hỏa theo chính sách giảm giá sau Tết trong tháng Hai và tháng Ba. Thêm vào đó, do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, nhu cầu đi lại của người dân giảm làm cho giá vé máy bay tháng Ba năm 2020 giảm 41,14% so với tháng 2 năm 2020.

Bốn là, trước diễn biến phức tạp của dịch bệnh Covid-19, dưới chỉ đạo sát sao của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các ngành các cấp

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 3 năm 2020



đã tích cực triển khai thực hiện nhiều giải pháp đồng bộ để ngăn chặn dịch bệnh và ổn định thị trường.

Lạm phát cơ bản

Lạm phát cơ bản (CPI sau khi loại trừ lương thực, thực phẩm tươi sống; năng lượng và mặt hàng do Nhà nước quản lý bao gồm: Dịch vụ y tế và dịch vụ giáo dục) tháng Ba năm 2020 giảm 0,06% so với tháng trước, tăng 2,95% so với cùng kỳ năm trước; ba tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ năm trước tăng 3,05%.

Bình quân ba tháng đầu năm 2020, lạm phát chung có mức tăng cao hơn lạm phát cơ bản. Điều này phản ánh biến động giá chủ yếu do các yếu tố phi tiền tệ như: Giá lương thực, thực phẩm, giá xăng dầu, giá một số dịch vụ tăng.

Bảng 3. Lạm phát cơ bản tháng 3 trong các năm gần đây

Đơn vị tính: %

	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
Lạm phát cơ bản tháng 3 năm báo cáo so với tháng trước	-0,09	0	-0,09	-0,06	-0,06
Lạm phát cơ bản tháng 3 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	1,64	1,60	1,38	1,84	2,95
Lạm phát cơ bản bình quân quý I so với cùng kỳ năm trước	1,76	1,66	1,34	1,83	3,05

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

ĐẨY MẠNH XÂY DỰNG CHÍNH PHỦ ĐIỆN TỬ

Thu Hòa

Trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang diễn ra nhanh và mạnh trên tất cả các lĩnh vực và ở nhiều quốc gia trên thế giới, Chính phủ Việt Nam đã xác định xây dựng Chính phủ điện tử, hướng tới Chính phủ số, xã hội số và nền kinh tế số là một trong những ưu tiên hàng đầu trong giai đoạn 2016-2020 để tạo ra những nền móng vững chắc cho việc chuyển đổi số toàn diện trong giai đoạn 2021-2030. Theo đó, thời gian qua, việc triển khai xây dựng Chính phủ điện tử (CPĐT) ở nước ta đã được thực hiện một cách đồng bộ và bước đầu đạt được những kết quả tích cực, đặc biệt là đã có chuyển biến trong nhận thức về CPĐT và quá trình triển khai; bảo đảm gắn kết giữa ứng dụng CNTT với cải cách hành chính, lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm.

Bước tiến dài của Việt Nam trong xây dựng Chính phủ điện tử

Với mục tiêu, quan điểm xây dựng, phát triển CPĐT phải bảo đảm gắn kết chặt chẽ giữa ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) với cải cách hành chính, nâng cao tính công khai, minh bạch, đổi mới phương thức phục vụ, lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm và sự hài lòng của cá nhân, tổ chức là thước đo quan trọng trong phát triển CPĐT, thời gian qua Việt Nam đã từng bước tập trung vào việc hoàn thiện thể chế, khung pháp lý về CPĐT, triển khai thử nghiệm và đưa vào vận hành một số hệ thống thông tin nền tảng CPĐT. Cụ thể, để thúc đẩy xây dựng CPĐT hướng tới Chính phủ số, nền kinh tế và xã hội số, ngày 07/3/2019, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 17/NQ-CP về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển CPĐT giai đoạn 2019-2020, định hướng đến 2025, thể hiện quyết tâm cao của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, tạo chuyển biến tích cực trong

nhận thức, đưa ra lộ trình, mục tiêu, giải pháp cho quá trình triển khai xây dựng CPĐT hướng tới chính phủ số, được các tổ chức, chuyên gia quốc tế đánh giá đúng hướng, phù hợp với xu hướng phát triển CPĐT trên thế giới hiện nay.

Kết quả triển khai xây dựng CPĐT đã cho thấy Việt Nam có những bước tiến dài, thể hiện cụ thể với việc tăng 21 bậc trong bảng xếp hạng của Tổ chức Minh bạch quốc tế so với năm 2018 (Việt Nam đứng thứ 96/180), rút ngắn thời gian và chi phí làm thủ tục công cho người dân và doanh nghiệp; công tác bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng được cải thiện. Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức 4 tăng hơn 2 lần, từ 4,55% năm 2018 lên 10,76% năm 2019. Tỷ lệ các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tăng từ 3% năm 2018 lên 27% năm 2019.

Một trong những bước đi đầu tiên hướng tới nền tảng tích hợp, chia sẻ, kết nối các hệ thống

thông tin, cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành, địa phương, giúp cho việc thúc đẩy quá trình chuyển đổi số tại các cơ quan nhà nước của nước ta là Trục liên thông văn bản quốc gia. Đây là tiền đề của nền tảng tích hợp dữ liệu phục vụ xây dựng CPĐT, hướng tới Chính phủ số, nền kinh tế số và là căn cứ pháp lý quan trọng để các cơ quan nhà nước tăng cường sử dụng văn bản điện tử, tiến tới thay văn bản giấy. Tính từ thời điểm Thủ tướng Chính phủ khai trương (ngày 12/3/2019) đến ngày 10/02/2020, đã có hơn 1,26 triệu văn bản điện tử gửi, nhận qua Trục liên thông văn bản quốc gia. Hiện 100% bộ, ngành, địa phương đã kết nối, liên thông gửi, nhận văn bản điện tử với trục liên thông văn bản quốc gia; tỷ lệ văn bản điện tử được trao đổi qua mạng tăng từ 72% năm 2018 lên 86,5% năm 2019, rất gần so với mục tiêu năm 2020 là 90%... Theo tính toán, với việc thực hiện gửi, nhận văn bản điện tử thông qua Trục liên thông văn bản quốc gia, chúng ta tiết kiệm trên 1.200 tỷ đồng



mỗi năm từ chi phí giấy, mực, sao lưu, gửi bưu chính...

Cùng với Trục liên thông văn bản quốc gia, xây dựng Cổng Dịch vụ công quốc gia nhằm cung cấp thông tin và hỗ trợ việc thực hiện thủ tục hành chính và dịch vụ công liên tục, minh bạch, chính xác, hiệu quả, tạo thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp, chống tiêu cực, tiết kiệm chi phí và góp phần cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh... cũng là một trong những kết quả nổi bật trong xây dựng CPĐT ở nước ta thời gian qua. Theo đó, người dân, doanh nghiệp chỉ cần truy cập một địa chỉ duy nhất (dichvucong.gov.vn), bằng một tài khoản duy nhất là có thể đăng nhập đến tất cả các Cổng dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh thực hiện dịch vụ công trực tuyến, theo dõi tình trạng giải quyết, đánh giá chất lượng giải quyết và gửi phản ánh, kiến nghị mà không phụ thuộc vào thời gian, địa giới hành chính.

Cổng dịch vụ công quốc gia đã tạo một kênh đo lường, kiểm soát

chất lượng phục vụ, hiệu quả hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước thông qua những thông tin được lượng hóa cụ thể trên cơ sở ứng dụng CNTT.

Theo thống kê, tính từ thời điểm Thủ tướng Chính phủ nhấn nút khai trương, từ ngày 9/12/2019 đến ngày 9/3/2020 đã có trên 77,2 nghìn tài khoản đăng nhập; hơn 20,9 triệu người truy cập tìm hiểu thông tin dịch vụ; trên 2,6 triệu bộ hồ sơ đồng bộ trạng thái, trong đó có trên 13,1 nghìn hồ sơ trực tuyến thực hiện từ Cổng Dịch vụ công quốc gia. Đã có 9/22 bộ, cơ quan và 63/63 tỉnh, thành phố kết nối, tích hợp với Cổng Dịch vụ công quốc gia. Theo đó, người dân có thể thực hiện các dịch vụ ngay trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, như: Đổi giấy phép lái xe; cấp giấy phép lái xe quốc tế; cấp điện mới từ lưới điện hạ áp; cấp điện mới từ lưới điện trung áp; cấp lại thẻ bảo hiểm y tế do hỏng, mất. Doanh nghiệp có thể thực hiện các dịch vụ: Thông báo hoạt động khuyến mại; đăng ký hoạt động khuyến mại; cấp điện

mới từ lưới điện hạ áp; cấp điện mới từ lưới điện trung áp; cấp lại thẻ bảo hiểm y tế do hỏng, mất; nhóm cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (19 thủ tục hành chính).

Việc Cổng Dịch vụ công quốc gia khai trương và đi vào hoạt động đã phát huy những hiệu quả thiết thực. Theo tính toán, Cổng dịch vụ công quốc gia sẽ tiết kiệm chi phí xã hội được 4.222 tỷ đồng/năm.

Cùng với đó, Văn phòng Chính phủ cũng đã đưa Hệ thống thông tin phục vụ họp và xử lý công việc của Chính phủ (e-Cabinet) vào khai thác, sử dụng. Tính từ khi khai trương tháng 6/2019 đến nay đã phục vụ 11 hội nghị, phiên họp của Chính phủ (các đại biểu sử dụng tài liệu điện tử thay thế việc in ấn, sao chụp hơn 42.000 tài liệu giấy) và thực hiện xử lý trên 230 phiếu lấy ý kiến thành viên Chính phủ thay thế việc phát hành hơn 6.000 phiếu giấy và hơn 29.000 hồ sơ, tài liệu giấy kèm theo.

Ngoài ra, hệ tri thức Việt số hóa có bước phát triển mạnh mẽ với sự kiện khai trương bản đồ Vmap có hơn 24 triệu địa chỉ, tạo nền bản đồ cho các ứng dụng kinh tế - xã hội, góp phần phát triển thương mại điện tử và hệ thống thông tin nhân đạo điện tử.

Bên cạnh đó, Nghị định số 73/2019/NĐ-CP quy định quản lý đầu tư ứng dụng CNTT sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước được Chính phủ ban hành, góp phần tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong thuê dịch vụ công nghệ thông tin và quản lý dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin, rút ngắn khoảng 30% số bước thực hiện...

Đặc biệt, mới đây Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ giai đoạn 1 đã được Văn phòng Chính phủ thử nghiệm kết nối, liên thông với các hệ thống thông tin báo cáo

của các bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Thông tin và Truyền thông và sẽ đưa vào vận hành chính thức... Đây tiếp tục thể hiện sự quyết tâm trong xây dựng CPĐT hướng đến mục tiêu số hóa của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. Theo tính toán, việc triển khai và đưa Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ vào vận hành sẽ giúp chúng ta tiết kiệm được 460 tỷ đồng mỗi năm...

Mặc dù đã có được bước tiến dài từ khi bắt đầu triển khai xây dựng CPĐT, song việc triển khai xây dựng CPĐT ở nước ta vẫn còn một số tồn tại, hạn chế: Cụ thể, hiện Việt Nam chỉ đứng thứ 88/193 quốc gia về xây dựng CPĐT, đứng thứ 6/11 nước ASEAN... đây được đánh giá là một mức thấp so với bình quân của thế giới và ASEAN. Bên cạnh đó, trong công tác xây dựng triển khai CPĐT vẫn chưa hoàn thành được các mục tiêu trong xây dựng CPĐT, các cơ sở dữ liệu về dân cư, đất đai, nền tảng tích hợp dữ liệu điện tử, nền tảng thanh toán điện tử còn nhiều hạn chế. Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 còn thấp. Hạ tầng kỹ thuật trong các cơ quan Nhà nước nhiều bộ, ngành, địa phương chưa đáp ứng được yêu cầu, nhất là công tác an toàn, an ninh mạng chưa được quan tâm đầy đủ. Công tác đào tạo cán bộ công chức, viên chức mới bước đầu được quan tâm song chưa đáp ứng được nhu cầu. Công tác báo cáo, đề xuất các bất cập trong quá trình thực hiện CPĐT chưa thực sự mang lại hiệu quả. Nguồn lực triển khai cho CPĐT còn thiếu, nhiều địa phương bố trí ngân sách hạn chế cho CPĐT. Bên cạnh đó, việc xây dựng chồng chéo, các bộ ngành, địa phương còn dùng nhiều phần mềm khác nhau và không có khả năng liên thông... cũng là những lực cản trong xây dựng CPĐT.

Mục tiêu và quyết tâm xây dựng Chính phủ điện tử

Nhằm tiếp tục đẩy mạnh xây dựng CPĐT trong năm 2020 và những năm tiếp theo, tại Hội nghị trực tuyến về CPĐT tháng 2/2020, Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc đã đề nghị năm 2020, các bộ, ngành, địa phương cần tập trung mọi nguồn lực chỉ đạo quyết liệt để hoàn thành các mục tiêu của Chính phủ về CPĐT, nhất là mục tiêu 30% tỉ lệ dịch vụ công trực tuyến mức độ 4, (hiện nay mới đạt 10,7%).

Thủ tướng nhấn mạnh ba mục tiêu cần phấn đấu: 100% các bộ, ngành, địa phương có nền tảng tích hợp chia sẻ dữ liệu; 100% nền tảng tích hợp chia sẻ dữ liệu cấp bộ, cấp tỉnh phải được kết nối vào nền tảng tích hợp dữ liệu quốc gia; 100% bộ, ngành, tỉnh, thành có trung tâm giám sát điều hành an toàn an ninh mạng.

Để hoàn thiện các nền tảng của CPĐT và hoàn thành mục tiêu đề ra, một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển CPĐT thời gian tới đã được đưa ra, cụ thể:

Hoàn thiện thể chế nhằm tạo hành lang pháp lý cho CPĐT. Theo đó, Thủ tướng yêu cầu trong năm 2020 phải ban hành được các nghị định về quản lý kết nối, chia sẻ dữ liệu, về định danh và xác thực điện tử, về việc thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử; nghị định thay thế về công tác văn thư; nghị định về bảo vệ thông tin cá nhân và năm 2020 chuẩn bị các bước để tiến tới sửa luật về giao dịch điện tử và luật về lưu trữ...

Xây dựng CPĐT phải đi liền với cải cách hành chính, tinh gọn bộ máy, thay đổi lề lối làm việc, nâng cao hiệu quả công việc. Phát huy vai trò của người đứng đầu trong việc ứng dụng CNTT trong hoạt động của mỗi đơn vị, từng bước

xây dựng chính quyền điện tử trong phạm vi của đơn vị.

Đảm bảo an toàn, an ninh mạng về dịch vụ CPĐT, đồng thời thực hiện nghiên cứu, giám sát quốc gia về hạ tầng mạng, an ninh mạng. Tiến tới xây dựng phần mềm giúp người dân có thể sử dụng điện thoại thông minh để khai thác mọi tiện ích của CPĐT.

Các bộ, ngành phải quan tâm đặc biệt đến vấn đề thanh toán điện tử, đồng thời đề ra mô hình liên thông, theo hướng tất cả các dữ liệu của các bộ, ngành là dữ liệu chung của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ được chỉ định phân quyền sử dụng. Đồng thời, người sản xuất, cung cấp dịch vụ công phải chịu trách nhiệm về công tác an ninh...

Tập trung đổi mới công nghệ, đi đôi với đào tạo nguồn lực, cán bộ về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu của triển khai CPĐT. Cần đưa các nội dung về CPĐT vào các chương trình đào tạo. Bên cạnh đó, cần đẩy mạnh công tác tuyên truyền về CPĐT để người dân hiểu, tiếp cận và sử dụng các yếu tố của CPĐT. Thủ tướng Chính phủ cũng kêu gọi các doanh nghiệp công nghệ có khả năng trong nước tham gia xây dựng CPĐT.

Mặc dù có nhiều khó khăn phía trước, nhiều nhiệm vụ, mục tiêu cần hoàn thành, song Thủ tướng khẳng định Việt Nam có đủ tiềm lực với hệ thống nhiều doanh nghiệp viễn thông, CNTT lớn mạnh đủ sức làm CPĐT. Cùng với đó, những thành công trong việc xây dựng CPĐT năm 2019, sự chung tay vào cuộc của cả hệ thống chính trị, các bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp và người dân... sẽ làm tiền đề quan trọng cho năm 2020 và những năm tiếp theo để thực hiện lộ trình xây dựng CPĐT tại Việt Nam./.

THANH TOÁN KHÔNG DÙNG TIỀN MẶT TẠI VIỆT NAM THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

TS. Trần Thị Thanh Hương
Học viện Ngân Hàng

Mặc dù, với mục tiêu đến năm 2020 tỷ lệ thanh toán không dùng tiền mặt phải chiếm hơn 30% trên tổng phương tiện thanh toán được Chính phủ đề ra trong “Đề án phát triển thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam giai đoạn 2016-2020”, tuy nhiên đến thời điểm hiện nay, nước ta vẫn được đánh giá là một trong những quốc gia có tỷ lệ thanh toán không dùng tiền mặt thấp trong khu vực. Chính vì vậy, để thúc đẩy phát triển thanh toán không dùng tiền mặt trong thời gian tới, Ngân hàng Nhà nước, các tổ chức tín dụng, ngân hàng, các công ty công nghệ hỗ trợ dịch vụ thanh toán, tổ chức trung gian thanh toán... cần có hành động tích cực và áp dụng những giải pháp hiệu quả, đồng bộ hơn nữa.



Thực trạng phát triển thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam

Thanh toán không dùng tiền mặt (TTKDTM) là hình thức thanh toán thông qua các phương tiện khác không phải tiền mặt như tài sản, chứng chỉ có giá trị tương đương. Người tiêu dùng có thể sử dụng các giấy tờ có giá, tài sản hữu hình (không phải vàng, bạc) hoặc sử dụng công cụ để thanh toán, nhưng chủ yếu thông qua các tổ chức tín dụng thay vì người tiêu dùng và người bán trực tiếp trao đổi với nhau. Tại Việt Nam, Quyết định số 291/2006/QĐ-TTg được Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 29/12/2006 phê duyệt “Đề án TTKDTM giai đoạn 2006-2010 và định hướng đến

năm 2020”, được coi là hành lang pháp lý đầu tiên để cập tới hoạt động TTKDTM. Tuy nhiên, đề án này chỉ mới tập trung triển khai TTKDTM thông qua việc thúc đẩy phát triển dịch vụ thẻ ngân hàng, bởi tại thời điểm này thẻ ngân hàng chủ yếu dùng để giao dịch rút tiền trên máy ATM, còn thanh toán trên máy POS là điều còn khá mới mẻ.

Đến năm 2008, thị trường đã xuất hiện hàng loạt công ty công nghệ tài chính (Fintech) tham gia TTKDTM dưới hình thức dịch vụ trung gian thanh toán, cụ thể là ví điện tử đã tạo ra một hướng mới cho lộ trình phát triển chung, tuy nhiên đây chỉ là phương thức thanh toán tự phát và chưa được công nhận.

Đến năm 2012, Nghị định số 101/2012/NĐ-CP ngày 22/11/2012 về TTKDTM của Chính phủ đã quy định cụ thể về điều kiện cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán. Nghị định 101 ra đời đã tạo nền tảng pháp lý cơ bản cho hoạt động thanh toán góp phần thúc đẩy mạnh mẽ TTKDTM trong nền kinh tế. Do đó, ngày càng nhiều ví điện tử ra đời, song vẫn phải trải qua hoạt động thí điểm, đến cuối năm 2015, Ngân hàng Nhà nước bắt đầu cấp giấy phép hoạt động chính thức đối với các công ty Fintech hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ trung gian thanh toán.

Sau ví điện tử nhiều hình thức thanh toán khác đã nối tiếp xuất hiện tại Việt Nam, theo đó, các ngân hàng và công ty công nghệ

thông tin, viễn thông tại Việt Nam đã ứng dụng các công nghệ mới, hiện đại vào hoạt động thanh toán trên thiết bị điện thoại di động, sử dụng mã QR Code, Tokenization, thanh toán phi tiếp xúc, công nghệ mPOS... theo xu hướng giao dịch thanh toán điện tử. Chính vì vậy, để tạo môi trường thuận lợi phát triển TTKDTM và đáp ứng yêu cầu thị trường thanh toán, ngày 30/12/2016, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 2545/QĐ-TTg phê duyệt “Đề án phát triển TTKDTM tại Việt Nam giai đoạn 2016-2020”. Trong đó, ngoài các mục tiêu như phát triển mạnh thanh toán thẻ, thúc đẩy thanh toán điện tử trong thương mại điện tử, còn có mục tiêu tập trung phát triển một số phương tiện và hình thức thanh toán mới, hiện đại. Quyết định này cũng yêu cầu nghiên cứu sửa đổi, bổ sung các quy định về TTKDTM, thanh toán bằng tiền mặt, dịch vụ trung gian thanh toán... Tiếp đến, ngày 23/02/2018, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 241/QĐ-TTg phê duyệt Đề án đẩy mạnh thanh toán qua ngân hàng đối với các dịch vụ công thuế, điện, nước, học phí, viện phí và chi trả các chương trình an sinh xã hội (gọi chung là dịch vụ công)...

Có thể thấy, môi trường pháp lý cho hoạt động TTKDTM tại Việt Nam ngày càng được hoàn thiện và phù hợp với xu hướng phát triển mới. Nhờ vậy hoạt động TTKDTM tại Việt Nam đã có sự phát triển mạnh mẽ, với sự cạnh tranh sôi động về phát triển dịch vụ bán lẻ phi tín dụng của các ngân hàng thương mại, các công ty công nghệ hỗ trợ dịch vụ thanh toán, tổ chức trung gian thanh toán... Cùng với đó là sự hưởng ứng từ nhiều đơn vị cung ứng dịch vụ công khi nhận ra lợi ích

kinh tế về hợp tác phát triển dịch vụ TTKDTM.

Theo thống kê tính đến cuối năm 2019, số người trưởng thành (trên 15 tuổi) sở hữu tài khoản ngân hàng đã đạt đến 43 triệu, tương đương 63% người ở độ tuổi trưởng thành. Như vậy từ năm 2015 đến 2019 người trưởng thành có tài khoản ngân hàng đã tăng gấp đôi.

Cùng với khuôn khổ pháp lý về TTKDTM tiếp tục được bổ sung và hoàn thiện, hạ tầng thanh toán được tăng cường, công nghệ thông tin ngày càng phát triển cùng nhiều phương tiện thanh toán mới hiện đại ra đời, TTKDTM tại Việt Nam đã tiếp tục tăng mạnh. Cụ thể theo thống kê của Ngân hàng Nhà nước, trung bình mỗi ngày giao dịch điện tử bình quân đạt 380.000 tỷ đồng, tương đương 17 tỉ USD/ngày.

Tính đến cuối tháng 11/2019, giao dịch thanh toán nội địa của thẻ ngân hàng tăng 42% về số lượng và 35% về giá trị so với cùng kỳ năm 2018; giao dịch qua kênh Internet tăng 69,4% về số lượng và 37% về giá trị; thanh toán qua điện thoại di động tăng 169% về số lượng và 225% về giá trị.

Theo thống kê của cơ quan nhà nước tính đến cuối năm 2019, có 78 tổ chức đã được cấp phép thực hiện chức năng thanh toán qua internet, trong đó có 47 đơn vị triển khai dịch vụ thanh toán qua điện thoại di động. Cả nước đang có trên 19.000 máy ATM, 278.440 máy POS và 50.000 điểm chấp nhận thanh toán qua mã QR Code.

Ngoài ra, có 26 tổ chức không phải là ngân hàng đã được Ngân hàng Nhà nước cấp phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, trong đó có 23 tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử, tập trung những tính năng nạp tiền điện thoại, thanh toán qua mã QR, thanh toán hóa đơn dịch vụ cước điện thoại di động, hóa đơn điện nước, internet, các khoản vay tài chính, vay trả góp, vay tiêu dùng, mua vé máy bay, vé xem phim, vé xe, bảo hiểm...

Đặc biệt, với sự cho phép của Chính phủ, Việt Nam cũng đang trong quá trình nghiên cứu triển khai đề án thí điểm dịch vụ Mobile Money. Dịch vụ này cho phép các thuê bao điện thoại không cần có tài khoản ngân hàng mà vẫn có thể thực hiện các giao dịch TTKDTM.

TTKDTM với nhiều tiện ích đã ngày càng phát triển mạnh mẽ và phổ biến ở nước ta. Tuy nhiên, TTKDTM hiện vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế, bất cập. Theo đó, việc thúc đẩy TTKDTM trong nền kinh tế còn gặp những trở ngại do thói quen, tâm lý của người dân, cơ sở hạ tầng và sự kết nối, tích hợp giữa đơn vị cung ứng dịch vụ với các hệ thống thanh toán tạo cơ sở để triển khai các sản phẩm, dịch vụ thanh toán còn nhiều hạn chế.

Sự thiếu đồng bộ giữa các trung gian thanh toán và các đơn vị cung ứng hàng hóa, dịch vụ cũng đang là rào cản khiến cho người tiêu dùng chưa sử dụng hình thức TTKDTM. Bên cạnh đó, mặc dù số lượng người trưởng thành



tại Việt Nam có tài khoản ngân hàng đã tăng mạnh (từ khoảng 30% năm 2015 lên trên 60% năm 2019) song tại các khu vực vùng sâu, vùng xa thì điều kiện tiếp cận với dịch vụ ngân hàng của người dân vẫn còn khá hạn chế. Cùng với đó, các đơn vị chấp nhận TTKDTM hiện mới chỉ tập trung ở các đô thị lớn như TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng...

Ngoài ra, các thủ tục mở tài khoản, đổi pin, sử dụng thẻ cũng chưa thật sự mang lại sự thuận tiện với nhiều người dân. Các rủi ro tiềm ẩn về tính bảo mật thông tin khi thanh toán theo hình thức này cũng khiến cho người dân chưa sẵn sàng sử dụng hình thức TTKDTM. Các yếu tố khác như: phí giao dịch, phí duy trì tài khoản ngân hàng còn cao... do đó việc sử dụng tiền mặt thanh toán giao dịch nhỏ, lẻ vẫn là hình thức chi tiêu phù hợp với đại đa số người dân...

Giải pháp thúc đẩy phát triển TTKDTM

Xác định việc thúc đẩy TTKDTM là xu hướng phát triển tất yếu trong bối cảnh của cách mạng công nghiệp 4.0 tạo ra tác động đa chiều, vừa mang lại tiện ích cho người dân, vừa tạo đà tăng trưởng kinh tế và hỗ trợ thực hiện chiến lược tài chính toàn diện thông qua phổ cập dịch vụ tài chính - ngân hàng. Chính vì vậy, để thúc đẩy phát triển TTKDTM, trước hết Nhà nước cần hoàn thiện khuôn khổ pháp lý và cơ chế giám sát trong TTKDTM. Những nội dung cần hoàn thiện không chỉ là hệ thống các văn bản pháp quy liên quan đến các hoạt

động thanh toán nói chung trong nền kinh tế, cả thanh toán bằng tiền mặt và TTKDTM, mà cần tạo lập một môi trường cạnh tranh công bằng, bảo đảm khả năng tiếp cận thị trường và tiếp cận dịch vụ đối với các chủ thể có chức năng tương tự như nhau, hình thành cơ chế bảo vệ khách hàng hữu hiệu và bảo đảm quy trình giải quyết tranh chấp hiệu quả.

Đối với các chính sách vĩ mô, cần có sự hài hòa giữa các chính sách khuyến khích phát triển công nghệ tài chính và chính sách quản lý, giám sát các dịch vụ tài chính hiện đại. Theo đó, bên cạnh việc khuyến khích phát triển công nghệ tài chính, cần tăng cường quy định về bảo mật và minh bạch thông tin tại các định chế tài chính; phân định rõ quyền hạn, trách nhiệm của các chủ thể tham gia hoạt động thanh toán, trên cơ sở đó, kiểm soát rủi ro pháp lý thích hợp và đảm bảo phù hợp với các chuẩn mực, thông lệ quốc tế được các định chế tài chính, tiền tệ quốc tế khuyến nghị hoặc được áp dụng chung ở nhiều quốc gia trên thế giới.

Tiếp tục đẩy mạnh hoạt động truyền thông đồng bộ và có hiệu quả trong việc phổ biến kiến thức, nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi và cách thức thanh toán tiêu dùng của người dân, qua đó nâng cao khả năng tiếp cận các sản phẩm dịch vụ ngân hàng cho người dân, khuyến khích sử dụng các phương thức TTKDTM.

Hệ thống các ngân hàng, tổ chức tín dụng cần tích hợp các loại thẻ với các thẻ thanh toán mà người dân đang sử dụng phổ biến để giảm thủ tục đăng ký mở thẻ và thẻ này có thể sử dụng trong nhiều hệ thống ngân hàng.

Ngoài ra, đối với ngành Ngân hàng cần tiếp tục cập nhật và áp dụng các biện pháp tiên tiến

bảo đảm an ninh, an toàn cho các hệ thống thanh toán, các sản phẩm dịch vụ thanh toán; đồng thời, tăng cường sự giám sát của cơ quan quản lý, sự phối hợp giữa ngân hàng với các đơn vị liên quan trong công tác đảm bảo an ninh, an toàn. Bên cạnh đó, đẩy nhanh việc hiện đại hoá công nghệ và các hệ thống thanh toán. Hiện đại hoá hệ thống thanh toán điện tử của ngân hàng sẽ giúp ngân hàng xây dựng được kết cấu hạ tầng hiện đại, để cung cấp các sản phẩm dịch vụ đa dạng, ngày càng đáp ứng tốt hơn các nhu cầu của khách hàng, giảm chi phí vận hành, tăng cường hiệu quả quản lý và tăng hiệu quả kinh doanh.

Các ngân hàng thương mại cần tăng cường các hoạt động marketing hướng dẫn khách hàng mở tài khoản, giao dịch thanh toán qua các phương tiện điện tử. Đặc biệt là phát triển thị trường tại các khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa.

Nghiên cứu điều chỉnh mức phí hợp lý cho những khách hàng có nhiều giao dịch trong một ngày, nhất là những giao dịch nhỏ.

Đối với các tổ chức cung ứng hàng hóa, dịch vụ: Cần tăng cường liên kết với nhau, với các ngân hàng trong việc kết nối giao dịch qua ví điện tử để người mua hàng có thể mua qua ví điện tử. Thông qua sự liên kết, phối hợp với các tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử nên triển khai quảng bá, giới thiệu sản phẩm, cách thức sử dụng cho người dùng.

Đối với người tiêu dùng khi thực hiện TTKDTM cần nâng cao cảnh giác, đảm bảo tính bảo mật thông tin ở mức cao nhất, tránh để lộ thông tin cá nhân và nên sử dụng phương thức xác thực 2 lớp để đảm bảo an toàn khi sử dụng./.





Bắt đầu bùng phát từ tháng 12/2019, dịch (Covid -19) đã lan rộng với tốc độ chóng mặt trên toàn cầu, khiến hoạt động sản xuất tại nhiều quốc gia đều đứng do các nhà máy phải đóng cửa, đặc biệt là Trung Quốc. Điều này kéo theo những khó khăn cho hoạt động sản xuất tại Việt Nam bởi lâu nay phụ thuộc khá nhiều vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu.

CHỦ ĐỘNG NGUỒN NGUYÊN LIỆU CHO SẢN XUẤT TRONG NƯỚC BÀI HỌC TỪ COVID 19

ThS. Lương Thị Thu Hằng - ThS. Nguyễn Thúy Quỳnh
Đại học Công nghiệp Hà Nội

Doanh nghiệp lao đao do thiếu nguồn nguyên liệu

Theo Tổng cục Thống kê, dịch Covid-19 đã tác động tiêu cực khá mạnh đến hoạt động sản xuất công nghiệp cả nước. Quý I/2020, tăng trưởng của khu vực công nghiệp và Xây dựng đạt 5,15% so với cùng kỳ năm trước, trong đó ngành công nghiệp tăng 5,28%, nguyên nhân chủ yếu do ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chỉ tăng 7,12% mức tăng

thấp nhất giai đoạn 2016-2020. Dịch Covid-19 đồng thời làm cho nguồn nguyên liệu đầu vào nhập khẩu từ Trung Quốc phục vụ sản xuất một số ngành công nghiệp bị giảm sút so với thời điểm trước khi có dịch.

Còn theo thông tin tại cuộc họp về tác động của dịch bệnh COVID-19 lên ngành công nghiệp của Bộ Công Thương tổ chức vào cuối tháng 2/2020, các ngành hàng ô tô, dệt may và da - giày,

ngành điện tử đang chịu ảnh hưởng lớn bởi thiếu hụt nguồn cung linh phụ kiện đầu vào nhập khẩu phục vụ sản xuất do các chính sách mang tính phong tỏa từ các quốc gia đang bùng phát dịch.

Cụ thể, với ngành dệt may của Việt Nam, dịch bệnh Covid-19 đã khiến không ít doanh nghiệp “đứng ngồi không yên” lo hết nguyên liệu cho sản xuất do Trung Quốc, Hàn Quốc là những thị trường cung ứng nguyên phụ liệu lớn. Hiệp hội

Dệt May Việt Nam (Vitas) cho biết, năm 2019, Việt Nam nhập khẩu 2,47 tỷ USD bông các loại, 2,3 tỷ USD xơ, sợi, 12,69 tỷ USD vải các loại, trong đó hàng nhập khẩu xơ sợi từ Trung Quốc là 1,32 tỷ USD (chiếm 57,39%); nhập khẩu vải từ Trung Quốc và Hàn Quốc lên tới 9,75 tỷ USD (chiếm tới gần 77%). Ngay từ đầu năm 2020, các doanh nghiệp dệt may trong nước đã phải đón nhận thông tin việc nhiều đối tác cung cấp nguyên phụ liệu tại Trung Quốc hoãn giao hàng xuất khẩu đến hết tháng 2/2020, trong khi số nguyên, phụ liệu hiện có do nhập trước Tết chỉ đủ để đáp ứng đơn hàng đầu tháng 3/2020, không đủ nguồn nguyên liệu cho các kỳ sản xuất kế tiếp. Trước tình hình dịch lan rộng sang cả Hàn Quốc, Nhật Bản, ngoại trừ các doanh nghiệp (DN) lớn thuộc khối FDI đang được chủ nhân hàng (là các tập đoàn đa quốc gia) đảm bảo nguyên phụ liệu đều đặn thì nhiều doanh nghiệp trong ngành đang đứng trước nguy cơ phải tạm dừng hoạt động vào tháng 4/2020, nhất là các công ty vừa và nhỏ. Thực tế đã có thời điểm Công ty May 10 phải cho 15 nhà máy trực thuộc nghỉ hoạt động. Theo đánh giá của Vitas, việc nguồn nguyên liệu bị gián đoạn đã ảnh hưởng đến 20-30% năng lực sản xuất của toàn ngành. Bên cạnh đó, không ít doanh nghiệp còn phải đối mặt với nỗi lo chịu phạt trong trường hợp không hoàn thành hợp đồng đã ký. Để ứng phó tình trạng thiếu nguyên liệu sản xuất, một số doanh nghiệp đã phải điều chỉnh kế hoạch sản xuất kinh doanh, chia sẻ đơn hàng và nguồn nguyên liệu dự trữ để có thể duy trì sản xuất trong quý II/2020; đồng thời tìm kiếm thị trường nhập khẩu mới các nguồn cung nguyên liệu khác nằm ngoài vùng dịch như Malaysia, Ấn Độ, Bangladesh, Brazil... hoặc đẩy mạnh

sản xuất một số mặt hàng có thể chủ động về nguyên phụ liệu trong nước. Tuy nhiên, Vitas cho rằng đây chỉ là giải pháp tình thế để giảm bớt khó khăn trong bối cảnh dịch bệnh vì hiện nay vẫn khó có nhà cung cấp nào có thể thay thế được Trung Quốc.

Giống như ngành dệt may, các doanh nghiệp ngành giày da cũng có chung nỗi lo thiếu nguyên liệu cho kỳ sản xuất trong quý II/2020 do tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp. Theo Hiệp hội Da - Giày - Túi xách Việt Nam (Lefaso), việc thiếu nguyên liệu sản xuất đang khiến các công ty da giày vỡ kế hoạch, giảm nhịp độ sản xuất, dẫn tới việc không đáp ứng được tiến độ giao hàng,... Để gỡ nút thắt nguyên phụ liệu đầu vào cho hoạt động sản xuất, một số doanh nghiệp đã tìm kiếm đối tác thay thế, ví dụ như với mặt hàng da thuộc, các doanh nghiệp đang tìm kiếm nguồn hàng tại Thái Lan, Ấn Độ, Bangladesh... Tuy nhiên giải pháp này cũng chỉ đáp ứng được một phần và chỉ mang tính chất ứng phó trong ngắn hạn. Đại diện của Lefaso cho biết, nếu dịch bệnh Covid-19 còn kéo dài thì khả năng nhiều doanh nghiệp phải bố trí nghỉ luân phiên, tạm ngừng hoạt động do nguyên phụ liệu không có đủ cho sản xuất.

Trong bức tranh chung do tác động của dịch Covid-19, ngành công nghiệp điện tử trong nước cũng đang chịu ảnh hưởng không nhỏ bởi "các biện pháp kiểm soát biên giới để phòng ngừa dịch bệnh" làm cho thiếu hụt nguồn cung linh, phụ kiện đầu vào nhập khẩu phục vụ sản xuất. Số liệu của Cục Công nghiệp cho thấy, năm 2019, nước ta nhập khẩu khoảng 40 tỷ USD các mặt hàng linh kiện điện tử, trong đó nhập khẩu từ Hàn Quốc, Trung Quốc và Nhật Bản

lên đến 31,3 tỷ USD (chiếm hơn 80%). Đây cũng chính là 3 quốc gia đang có dịch bùng phát mạnh. Hiện nay các doanh nghiệp điện tử chỉ còn đủ lượng linh kiện phục vụ sản xuất tới cuối tháng 3 và thiếu nguồn nguyên liệu cho kỳ sản xuất tiếp theo.

Là một thương hiệu nổi tiếng sản xuất các sản phẩm điện tử, công ty LG Việt Nam cho biết hãng đang phải đối mặt với việc thiếu hụt nguyên liệu đầu vào cho sản xuất. Nếu vấn đề này không sớm được giải quyết, LG có thể phải tạm ngừng sản xuất và sẽ mất rất nhiều chi phí để vận hành trở lại. Tương tự, dây chuyền sản xuất một số model chiến lược đời mới của một ông lớn khác của ngành điện tử là Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam có nguy cơ dừng hoạt động do một số linh phụ kiện sản xuất các dòng này phụ thuộc nguồn nhập khẩu từ Trung Quốc. Theo dự báo của Hiệp hội Doanh nghiệp điện tử Việt Nam, nếu dịch bệnh còn tiếp diễn, ảnh hưởng của tình trạng thiếu hụt nguyên liệu sẽ khiến sản lượng các sản phẩm điện tử như điện thoại và tivi trong nước suy giảm đáng kể.

Là một ngành thường có kế hoạch dài hạn, nguồn dự trữ dồi dào hơn, nên ngành sản xuất, lắp ráp ô tô trong nước dù tỏ ra bình tĩnh hơn so với các ngành sản xuất trên, tuy nhiên ngành này cũng nhận thấy sự biến động của nguồn cung nguyên liệu đang tác động ngày một rõ nét khi tình hình sản xuất khó khăn đang xảy ra với các thương hiệu như Toyota, Honda, Ford, Hyundai, Kia...

Tim kiếm thị trường nhập khẩu thay thế - việc làm cần thiết

Có thể nói dịch bệnh Covid-19 là một bài học kinh nghiệm cho thấy việc phụ thuộc nguyên liệu đầu vào sản xuất từ một số thị trường

là một mối nguy tiềm ẩn cho hoạt động sản xuất trong nước. Nhiều ý kiến cho rằng chuyển đổi nguồn nguyên liệu qua quốc gia khác không hề đơn giản, đặc biệt so sánh lợi thế về đơn giá, song việc tìm kiếm nguồn nguyên liệu thay thế vẫn là cần thiết để các doanh nghiệp sớm chủ động được nguồn cung đưa hoạt động sản xuất quay lại quỹ đạo vốn có.

Quyết tâm đồng hành cùng các doanh nghiệp tháo gỡ khó khăn, tháng 2/2020 vừa qua, Bộ Công thương đã ban hành Chỉ thị khẩn số 05/CT-BCT về việc triển khai các giải pháp tăng cường xuất khẩu, nhập khẩu trong bối cảnh dịch Covid-19. Trong đó, để tìm kiếm nguồn cung nguyên liệu nhập khẩu phục vụ sản xuất, Bộ Công thương chỉ đạo các đơn vị liên quan làm việc với các Hiệp hội dệt may, da giày, cơ khí, điện tử, hóa chất... để nắm bắt thông tin về khả năng cung ứng nguyên vật liệu trong nước, nhu cầu nhập khẩu, vướng mắc trong hoạt động sản xuất kinh doanh và đề xuất các giải pháp tìm kiếm nguồn nguyên liệu thay thế, đồng thời nghiên cứu đề xuất các biện pháp phát triển ngành công nghiệp phụ trợ trong nước, đa dạng hóa thị trường nhập khẩu, tránh phụ thuộc nguồn cung nguyên liệu vào một thị trường.

Bên cạnh đó, Bộ Công thương cũng chỉ đạo các Thương vụ tích cực tìm kiếm, cung cấp và cập nhật thường xuyên danh sách các nhà phân phối, sản xuất xuất khẩu nguyên phụ liệu cho các ngành dệt may, da giày, máy tính và các nguyên nhiên vật liệu phục vụ sản xuất của ngành hóa chất, đồ gỗ, sắt thép...; hỗ trợ các hiệp hội ngành hàng, các doanh nghiệp kết nối với nhà cung cấp nước ngoài khi được yêu cầu. Đồng thời, chỉ đạo

nghiên cứu, xúc tiến nhập khẩu nguyên vật liệu thiết yếu phục vụ các ngành sản xuất sử dụng nhiều lao động như dệt may, da giày, điện tử..., đặc biệt chú trọng các doanh nghiệp vừa và nhỏ chưa có nhiều kinh nghiệm trong giao dịch nhập khẩu.

Để đáp ứng đầu vào trước mắt, Bộ Công thương đề xuất Chính phủ chỉ đạo các Bộ, ngành và địa phương liên quan làm việc với chính quyền các tỉnh, địa phương của Trung Quốc cũng như cấp Trung ương Trung Quốc trong việc xem xét áp dụng hợp giới có giới hạn trong việc phòng ngừa dịch bệnh để bảo đảm nguồn nguyên phụ liệu, linh kiện đầu vào sản xuất cho các doanh nghiệp công nghiệp trong nước. Khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp trong việc chủ động tìm nguồn cung cấp nguồn nguyên phụ liệu thay thế. Khuyến khích các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trong nước, đặc biệt là các doanh nghiệp sản xuất các nguyên phụ liệu đầu vào cho một số ngành công nghiệp như dệt may, da - giày (là các ngành phụ thuộc lớn vào nguồn nguyên phụ liệu nhập khẩu) tăng cường

sản xuất để đáp ứng một phần nhu cầu nội địa. Ngoài ra, thông qua các chương trình xúc tiến thương mại ở nước ngoài từ nay đến cuối năm 2020, Bộ Công thương sẽ mở hướng hỗ trợ doanh nghiệp tìm kiếm nguồn cung thay thế trong thời gian tới.

Trong dài hạn, Bộ Công thương cho rằng phải có giải pháp lâu dài để phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ và một số ngành công nghiệp vật liệu cơ bản quan trọng để khắc phục sự phụ thuộc vào nguồn nguyên vật liệu, linh kiện đầu vào nhập khẩu, trong đó tập trung vào việc hỗ trợ nâng cao năng lực các doanh nghiệp thông qua các giải pháp hỗ trợ về tín dụng, nguồn nhân lực, đổi mới sáng tạo và phát triển thị trường cũng như các ưu đãi về thuế và đất đai...

Bên cạnh những giải pháp của Bộ Công thương, nhiều chuyên gia còn cho rằng sản xuất trong nước nên tìm kiếm nguồn cung thay thế thông qua việc tăng cường liên kết, tận dụng tối đa các thị trường mới mở ra từ các hiệp định thương mại tự do FTA, qua đó sẽ thúc đẩy tăng tỷ lệ nội địa hóa và giảm tình trạng phụ thuộc./.



KẾT QUẢ KHẢO SÁT MỨC SỐNG DÂN CƯ VIỆT NAM NĂM 2018

Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam năm 2018 (KSMS 2018) được triển khai trên phạm vi cả nước với quy mô mẫu 46.995 hộ ở 3.133 xã/phường, đại diện cho cả nước, các vùng, khu vực thành thị, nông thôn và tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương. KSMS 2018 nhằm theo dõi và giám sát một cách có hệ thống mức sống các tầng lớp dân cư Việt Nam; giám sát, đánh giá việc thực hiện Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xoá đói giảm nghèo; góp phần đánh giá kết quả thực hiện các Mục tiêu thiên niên kỷ (MDGs) và phát triển bền vững (SDGs) và các Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam.

Một số đặc điểm nhân khẩu học cơ bản liên quan đến mức sống

Nhân khẩu bình quân 1 hộ (quy mô hộ) chung cả nước năm 2018 là 3,70 người, giảm dần trong 12 năm qua, từ 2006-2018. Xu hướng này diễn ra đối với cả khu vực thành thị và nông thôn, các vùng và ở các nhóm thu nhập.

Quy mô nhân khẩu của hộ dân cư nghèo vẫn cao hơn hộ giàu. Theo KSMS 2018, nhân khẩu bình quân 1 hộ nhóm hộ nghèo nhất (nhóm 1) là 4,0 người, cao gấp hơn 1,2 lần so với nhóm hộ giàu nhất (nhóm 5). Tây Nguyên và Trung du miền núi phía Bắc có quy mô nhân khẩu của hộ cao nhất, Bắc Trung bộ và duyên hải miền trung đứng thứ 2 và vùng Đông Nam Bộ thấp nhất.

Các hộ dân cư thuộc khu vực nông thôn, các vùng nghèo hoặc thuộc nhóm hộ nghèo thường có đông nhân khẩu hơn, nhưng tỷ lệ lao động lại ít hơn các hộ gia đình khu vực thành thị, các vùng giàu và các hộ thuộc nhóm giàu.

Tỷ lệ phụ thuộc (15-55 tuổi đối với nữ và 15-60 tuổi đối với nam) của năm 2018 là 0,69%, cao hơn năm 2016 là 0,64%, một phần là

do tuổi thọ của người dân ngày càng tăng lên (cơ cấu nhân khẩu theo nhóm tuổi từ 60 trở lên năm 2006 là 10,4%, năm 2016 là 13,3%, đến năm 2018 tăng lên 14,8%). Tỷ lệ phụ thuộc của nhóm hộ nghèo nhất cao hơn 1,8 lần so với nhóm hộ giàu nhất. Tỷ lệ phụ thuộc cũng cao hơn ở các hộ dân cư thuộc khu vực nông thôn so với thành thị.

Giáo dục

Năm 2018, có 16,9% dân số từ 15 tuổi trở lên không có bằng cấp hoặc chưa bao giờ đến trường; 20,2% tốt nghiệp tiểu học; 28,3% tốt nghiệp THCS; 16,3% tốt nghiệp THPT; 18,4% có bằng cấp nghề hoặc cao đẳng, đại học trở lên. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên chưa bao giờ đến trường hoặc không có bằng cấp của nhóm hộ nghèo nhất là 34,6%, gấp 5,3 lần so với nhóm hộ giàu nhất; của nữ giới là 20,6%, gấp 1,6 lần so với của nam giới. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có bằng cao đẳng, đại học và trên đại học cũng có khoảng cách đáng kể giữa hai nhóm hộ nghèo nhất và nhóm hộ giàu nhất (1,0% so với 25,7%).

Tỷ lệ đi học đúng tuổi các cấp có xu hướng tăng qua các năm,

đặc biệt ở cấp trung học phổ thông. Xu hướng này cho thấy giáo dục đang được nâng cao, hướng tới phổ cập trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Xét theo loại trường đang học, có 94,9% học sinh đang học tại trường công lập, giảm nhẹ so với năm 2016. Ngược lại, tỷ lệ học sinh đang học tại các trường dân lập, tư thục vẫn chiếm tỷ trọng nhỏ (chỉ 4,8%). Các hộ gia đình thuộc nhóm giàu có xu hướng cho con học tại các trường dân lập, tư thục cao hơn nhiều các hộ thuộc nhóm nghèo (10,3% so với 0,7%). Tương tự, tỷ lệ học tại các trường dân lập, tư thục ở khu vực thành thị cũng cao hơn khu vực nông thôn (9,8% so với 2,3%). Việc lựa chọn học trường tư một phần nguyên nhân do tình trạng đăng ký hộ khẩu. Số liệu cho thấy, nhóm dân số không có đăng ký hộ khẩu có tỷ lệ học tại các trường tư cũng cao hơn so với nhóm dân số có đăng ký hộ khẩu (17,9% so với 4,6%).

Trung bình các hộ dân cư phải chi hơn 6,6 triệu đồng cho một thành viên đang đi học trong 12 tháng, tăng hơn 21,3% so với năm 2016. Điều này cho thấy, đầu tư cho giáo dục ngày càng được chú trọng hơn qua các năm. Ở thành thị, các hộ chi 10,8 triệu đồng cho một thành viên đi học trong 12 tháng, cao hơn hộ nông thôn 2,4 lần; nhóm hộ giàu nhất chi 14,8 triệu đồng/người/12 tháng. Nhìn chung, chi tiêu cho giáo dục và đào tạo không có sự khác biệt nhiều về giới. Tuy nhiên, có

sự chênh lệch rõ rệt khi quan sát theo cấp vùng, vùng có chi tiêu cho giáo dục, đào tạo cao nhất là Đông Nam Bộ gần 10,7 triệu đồng/người/12 tháng, cao hơn 3,3 lần so với vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Có thể thấy rằng, sự chênh lệch về chi cho giáo dục giữa các vùng đang dần thu hẹp.

Trong cơ cấu chi cho giáo dục, khoản học phí (35,6%), học thêm (18,8%) và chi giáo dục khác (khoảng 22,0%) là các khoản chi chiếm tỷ trọng lớn. Tỷ lệ lượt người đi học được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp là 41,6%.

Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua tại các trường công lập khoảng 5,7 triệu đồng/người/12 tháng, thấp hơn nhiều so với các loại trường dân lập (20,9 triệu đồng/người/12 tháng) và tư thục (14,5 triệu đồng/người/12 tháng).

Y tế

Theo kết quả khảo sát có 38,9% số người được hỏi cho biết, họ có khám chữa bệnh trong 12 tháng, cụ thể là có 35,2% người được hỏi nói rằng họ có khám ngoại trú, trong khi chỉ 8% có khám nội trú. Người dân sử dụng bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh, trong 8% những người có khám nội trú, tỷ lệ khám nội trú và sử dụng bảo hiểm y tế là 6,6% (chiếm hơn 82% những người có khám nội trú). Trẻ em và người cao tuổi là nhóm có nhu cầu sử dụng dịch vụ y tế cao, 59,3% trẻ em từ 0-4 tuổi và 64,8% người trên 60 tuổi có khám chữa bệnh.

Trong Khảo sát mức sống hộ gia đình, bảo hiểm y tế được coi là một khoản đầu tư cho y tế. Trong 10 năm từ 2008-2018, tỷ lệ người sử dụng bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh tăng hơn 30% (từ 61% năm 2008 lên 92,2% năm 2018). Không thấy sự khác biệt giữa nhóm thu nhập khá giả và nhóm

người nghèo; dân cư sống ở thành thị với nông thôn; người dân tộc Kinh và thiểu số trong việc tiếp cận bảo hiểm y tế. Chi tiêu y tế ngày một gia tăng cùng với sự cải thiện của đời sống dân cư, và một phần do sự tăng lên về giá của các dịch vụ chăm sóc sức khỏe. Năm 2018, chi trung bình 1 người có khám chữa bệnh trong 12 tháng là gần 3,16 triệu đồng (cao gấp 3 lần năm 2008). Chi phí khám bệnh nội trú bình quân 1 người cao gấp 5,6 lần so với chi phí khám bệnh ngoại trú (8,47 triệu so với 1,52 triệu đồng). Chi cho khám chữa bệnh tăng dần theo độ tuổi và cao nhất ở nhóm người trên 60 tuổi, trung bình gần 5 triệu đồng/năm, đặc biệt chi cho khám bệnh nội trú của nhóm này lên tới 12 triệu đồng/năm.

Việc làm và thu nhập

Việc làm

Cơ cấu lao động (từ 15 tuổi trở lên có việc làm) theo hai khu vực kinh tế đã có sự chuyển dịch đáng kể trong giai đoạn 2008-2018 theo hướng tăng tỷ trọng lao động trong khu vực kinh tế phi nông lâm nghiệp và thủy sản và giảm tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản. Cụ thể, tỷ trọng lao động trong khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản giảm 11,7 điểm phần trăm (từ 50,8% xuống 39,1%), trong khi đó, khu vực phi nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng từ 49,2% tới 60,9%. Năm 2008, tỷ trọng lao động trong khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản và khu vực phi nông nghiệp lần lượt là 50,8% và 49,2%, gần như tương đương nhau.

Việc tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa đã làm thay đổi cơ cấu lao động rất rõ nét, đến năm 2018, tỷ trọng lao động trong khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản gấp 1,6 lần khu vực phi nông nghiệp (60,9% so với 39,1%).

Chuyển dịch cơ cấu lao động nhanh nhất diễn ra tại đồng bằng sông Hồng (từ 60,3% năm 2008 tăng lên 76,4% năm 2018 trong khu vực phi nông nghiệp), chậm nhất là vùng Tây Nguyên (29,7% so với 32,7%). Thực tế cho thấy trong 10 năm qua, các tỉnh thuộc đồng bằng sông Hồng có rất nhiều khu công nghiệp được mở ra để thu hút lao động trong khu vực, điều này dẫn đến làm thay đổi tỷ trọng lao động.

Về chuyển dịch cơ cấu lao động theo khu vực kinh tế, năm 2018, lao động trong khu vực “Nông, lâm nghiệp, thủy sản” chiếm 39,1%, giảm 11,7 điểm phần trăm so với năm 2008. Ngược lại, khu vực “Công nghiệp, xây dựng” tăng từ 20,4% tới 25,9% so với cùng kỳ; khu vực “Dịch vụ” tăng từ 28,8% tới 35,0%. So với năm 2016, đã có sự chuyển dịch của lao động khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản sang khu vực dịch vụ, đưa tỷ trọng lao động khu vực dịch vụ lên 35%.

Cơ cấu về ngành kinh tế của hộ dân cư đã có những thay đổi tích cực theo hướng phát triển thêm nhiều ngành phi nông, lâm nghiệp, thủy sản. Tỷ trọng lao động trong các ngành sản xuất kinh doanh chính như công nghiệp, xây dựng, bán buôn, bán lẻ và dịch vụ khác của hộ năm 2018 đều tăng so với năm 2008. Cụ thể, tỷ trọng lao động tăng nhiều nhất trong ngành dịch vụ khác là 4 điểm phần trăm (từ 18% lên 22%), ngành công nghiệp tăng lên 3% (từ 15% lên 18%), ngành buôn bán lẻ và xây dựng cũng tăng lên. Trong khi đó tỷ trọng lao động trong ngành thủy sản và lâm nghiệp hầu như không đổi. Thay đổi nhiều nhất là tỷ trọng lao động trong lĩnh vực nông nghiệp giảm 12% (giảm từ 47% xuống 35%). Qua đó có thể thấy sự chuyển dịch

cơ cấu nông nghiệp sang ngành khác là rõ nét nhất.

Số giờ làm việc bình quân 1 người 1 tuần của dân số 15 tuổi trở lên chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất năm 2018 là 35,3 giờ, số giờ làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp và phi nông nghiệp lần lượt là 23,4 giờ và 43,0 giờ. Tuy nhiên số giờ làm việc trung bình một tuần của dân số từ 15 tuổi trở lên năm 2018 có sự chênh lệch đáng kể giữa nhóm hộ nghèo nhất với nhóm hộ giàu nhất (24,4 giờ so với 42,3 giờ). Số giờ làm việc trung bình một tuần của dân số từ 15 tuổi trở lên năm 2018 thuộc nhóm hộ giàu nhất luôn cao hơn nhóm hộ nghèo nhất trong tất cả các ngành sản xuất kinh doanh chính. Chênh lệch về số giờ làm việc cao nhất trong lĩnh vực phi nông, lâm nghiệp, thủy sản của nhóm hộ nghèo nhất của năm 2018 là 33,4 giờ, trong khi ở nhóm hộ giàu nhất tỷ lệ này tương ứng là 45,3 giờ.

Thu nhập

Thu nhập bình quân 1 người 1 tháng chung cả nước năm 2018 theo giá hiện hành đạt khoảng 3.873,8 nghìn đồng, tăng 25% so với năm 2016, tăng bình quân 11,8% một năm trong thời kỳ 2016-2018.

Thu nhập theo giá so sánh (sau khi loại trừ yếu tố tăng giá) của thời kỳ 2016-2018 tăng 8% mỗi năm, cao hơn so với thu nhập theo giá so sánh thời kỳ 2014-2016 (6,6%).

Thu nhập ở khu vực thành thị và nông thôn đều tăng so với năm 2016. Thu nhập bình quân 1 người 1 tháng ở khu vực thành thị đạt 5.624 nghìn đồng; khu vực nông thôn đạt 2.987 nghìn đồng, chênh lệch gấp gần 2 lần.

Nhóm hộ nghèo nhất (nhóm thu nhập 1) có thu nhập bình quân 1 người 1 tháng đạt 923 nghìn đồng,

tăng 19,8%; nhóm hộ giàu nhất (nhóm thu nhập 5) đạt 9.318 nghìn đồng, tăng 23,5% so với năm 2016, cao gấp 10 lần nhóm 1. Thu nhập bình quân 1 người 1 tháng năm 2018 theo giá hiện hành của các vùng đều tăng so với năm 2016. Tuy nhiên, thu nhập giữa các vùng có sự chênh lệch. Vùng có thu nhập bình quân đầu người cao nhất vẫn là Đông Nam Bộ, cao gấp 2,3 lần vùng có thu nhập bình quân đầu người thấp nhất là vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Trong tổng thu nhập, tỷ trọng thu từ tiền lương, tiền công chiếm 51,1%, thu từ nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 13,3%, thu từ công nghiệp, xây dựng chiếm 4,8%, thu từ thương nghiệp, dịch vụ chiếm 17,9%, thu khác chiếm 12,8%. Cơ cấu thu nhập năm 2018 đã có chuyển biến đáng kể so với các năm trước, trong đó các khoản thu về tiền lương, tiền công tăng hơn các năm trước; cơ cấu thu từ nông, lâm nghiệp, thủy sản giảm so với các năm trước.

Chi tiêu

Tính chung cả nước, chi tiêu theo giá hiện hành năm 2018 bình quân 1 người 1 tháng đạt 2.545 nghìn đồng, tăng 18,0% so với năm 2016. Chi tiêu thực tế (chi tiêu sau khi loại trừ yếu tố tăng giá) thời kỳ 2016-2018 tăng 4,9% một năm, cao hơn mức tăng 3,5% một năm của thời kỳ 2014-2016.

Ở các vùng, chi tiêu bình quân đầu người 1 tháng năm 2018 đều tăng so với năm 2016.

Năm 2018, chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người 1 tháng ở khu vực nông thôn đạt 1.906 nghìn đồng, tăng 18,5% so với năm 2016; khu vực thành thị đạt 3.285 nghìn đồng, tăng 13,8% so với năm 2016. Chi tiêu cho đời sống năm 2018 của nhóm hộ nghèo nhất tăng 26,8%, trong khi nhóm hộ giàu nhất

tăng 19,8% so với năm 2016. Chi tiêu cho đời sống của nhóm hộ giàu nhất cao gấp 3,7 lần của nhóm hộ nghèo nhất (hệ số này năm 2016 là 3,9 lần, 2014 là 3,8 lần, năm 2012 là 3,8 lần, năm 2010 là 4,6 lần, năm 2008 là 4,2 lần, năm 2006, 2004 và 2002 đều là 4,5 lần). Mức chênh lệch về chi tiêu giữa nhóm hộ giàu nhất và nghèo nhất không đổi từ năm 2012 đến 2016 (khoảng 3,8 lần), điều này cho thấy tốc độ tăng về chi tiêu của nhóm hộ giàu và nghèo là khá đồng đều trong giai đoạn 2012-2016. Nhưng đến năm 2018, tốc độ tăng về chi tiêu của nhóm hộ nghèo có cao hơn nhóm hộ giàu dẫn đến chênh lệch về chi tiêu giữa nhóm giàu và nghèo có giảm bớt trong năm 2018 so với các năm trước.

Tỷ trọng chi ăn uống trong chi tiêu đời sống là một chỉ tiêu đánh giá mức sống cao hay thấp của một hộ dân cư. Tỷ trọng này càng cao biểu hiện mức sống càng thấp và ngược lại. Việt Nam là một nước có thu nhập trung bình thấp nên tỷ trọng này còn cao. Tỷ trọng chi ăn uống trong chi tiêu đời sống có xu hướng giảm từ năm 2008 đến 2018 (từ 52,8% giảm xuống 47,3%) cho thấy mức sống người dân ngày càng được nâng cao.

Nhóm hộ giàu nhất có tổng mức chi tiêu những hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng ngoài ăn uống lớn gấp 5 lần so với nhóm hộ nghèo nhất. Trong đó, chi về nhà ở, điện nước, vệ sinh gấp 6,1 lần; chi thiết bị và đồ dùng gia đình gấp 3,9 lần; chi y tế, chăm sóc sức khỏe gấp 2,5 lần; chi đi lại và bưu điện gấp 7,3 lần; chi giáo dục gấp 4,9 lần; chi văn hoá, thể thao, giải trí gấp 90,2 lần.

Nhà ở, điện, nước, phương tiện vệ sinh

Tỷ lệ nhà tạm tính trên cả nước có xu hướng giảm qua các năm,

cụ thể năm 2008 cả nước còn tới 13,1% hộ có nhà tạm thì đến năm 2016 chỉ còn 2,6% và năm 2018 là 1,7%. Đây là con số rất ấn tượng, bởi trong các năm qua, Đảng và Nhà nước đã có rất nhiều chính sách hỗ trợ người dân có hoàn cảnh khó khăn xây dựng nhà ở, thực hiện các chương trình xoá nhà tạm, cải thiện nhà ở cho người dân ở nông thôn, vùng sâu, vùng xa, ven biển và hải đảo.

Theo số liệu của KSMS dân cư 2018, có một số tỉnh hiện đã không còn nhà thiếu kiên cố, nhà tạm như: Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Thái Bình, Ninh Bình. Bên cạnh đó, một số địa phương vẫn còn tỷ lệ nhà tạm cao, tập trung ở một số tỉnh miền núi, vùng sâu vùng xa, còn nhiều điều kiện khó khăn đối với người dân như: Hà Giang (12,7%), Tuyên Quang (15,6%)...

Tính toán của KSMS 2018 cho biết, diện tích nhà ở bình quân 1 nhân khẩu của cả nước đạt 23,8m²/người, đây là tỷ lệ cao khi đối chiếu với chuẩn nghèo về diện tích nhà ở là 8m²/người. Không có sự chênh lệch nhiều giữa khu vực thành thị và nông thôn qua các năm (năm 2018 khu vực thành thị là 26,2% còn nông thôn là 22,6%).

Trong cơ cấu hộ chia theo nguồn nước ăn chính, tỷ lệ hộ sử dụng nước máy riêng là cao nhất qua các năm, chiếm tới hơn ¼ dân số (năm 2016 là 38,4%, năm 2018 là 43,4%). Đây là một sự tiến bộ lớn, vì nước máy riêng được coi là nguồn nước sạch và đảm bảo nhất cho người dân sử dụng. Tuy nhiên, cũng vẫn còn gần ¼ dân số sử dụng giếng khoan có bơm làm nguồn nước ăn chính (năm 2016 là 24,3%, năm 2018 là 21,6%). Trong những năm gần đây, trên cả nước tình trạng ô nhiễm nguồn nước ngầm ở khu vực nông thôn diễn biến phức tạp, nhiều nơi

nước giếng khoan không đảm bảo vệ sinh hoặc chưa được kiểm nghiệm, chứa nhiều độc tố nhưng người dân vẫn sử dụng, gây ảnh hưởng đến sức khỏe. Con số 21,6% người dân còn sử dụng nước giếng khoan có bơm trên cả nước năm 2018 là khá đáng lo ngại khi tình trạng ô nhiễm nước giếng đang có dấu hiệu gia tăng.

Về vấn đề xử lý rác: Năm 2018, trên cả nước cách xử lý rác của hộ đã có nhiều tiến bộ khi tỷ lệ hộ có rác có người đến lấy đi đạt 59,9%. Tuy nhiên vẫn còn tới 40,1% số hộ có cách xử lý rác không an toàn, gây nguy hại cho môi trường như vứt xuống ao, hồ, sông, suối, vứt ở khu vực gần nhà... Đặc biệt, tỷ lệ hộ xử lý rác không an toàn ở vùng nông thôn lên tới 54,1%. Con số này phản ánh vấn đề xử lý rác thải sinh hoạt của hộ gia đình đang khá nhức nhối, làm gia tăng tình trạng ô nhiễm môi trường.

Giảm nghèo

Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều chung cả nước năm 2018 là 6,8%, giảm 1,1 điểm phần trăm so với năm 2017. Tỷ lệ nghèo tiếp cận đa chiều ở nông thôn là 9,6% cao hơn nhiều ở khu vực thành thị là 1,5%.

Tỷ lệ nghèo tiếp cận đa chiều có sự khác biệt giữa các vùng, vùng Trung du và miền núi phía Bắc có tỷ lệ nghèo tiếp cận đa chiều cao nhất (18,4%). Tiếp theo là các vùng Tây Nguyên và Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (13,9% và 8,7%), vùng có tỷ lệ thấp nhất là Đông Nam Bộ (0,6%). Tính về tốc độ giảm nghèo thì vùng có tỷ lệ nghèo cao nhất lại có tốc độ giảm nghèo chậm nhất là vùng Trung du và miền núi phía Bắc (tốc độ giảm nghèo bình quân năm giai đoạn 2016-2018 là khoảng 5,9%). Hai vùng cũng có tỷ lệ nghèo cao là Tây Nguyên và Bắc Trung Bộ và

duyên hải miền Trung có tốc độ giảm nghèo bằng tốc độ giảm nghèo chung cả nước giai đoạn 2016-2018 là 7,5%.

Trong năm 2018, có 25,3% số hộ dân cư được hưởng lợi từ dự án/chính sách giảm nghèo, giảm so với các năm trước (2016 là 23,9%, 2014 là 23,2%, 2012 là 27,7%, 2011 là 26,9%, 2010 là 26,7%). Trong đó, 22,1% hộ được hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế, 2,3% hộ được miễn giảm chi phí khám chữa bệnh cho người nghèo, 0,7% hộ được hưởng tín dụng ưu đãi cho người nghèo.

Tỷ lệ hộ được hưởng lợi từ dự án/chính sách giảm nghèo đạt mức cao ở các vùng Trung du và miền núi phía Bắc; Bắc Trung Bộ; duyên hải miền Trung và Tây Nguyên.

Có 84,9% số hộ tự đánh giá cuộc sống của gia đình năm 2018 được cải thiện hơn so với 5 năm trước, 9,7% như cũ và 5,2% giảm sút. Những nguyên nhân cuộc sống như cũ hoặc giảm sút chủ yếu là do hộ có người ốm (29,4%), đặc biệt là ở nông thôn; do thu nhập thấp (32,7%) và do giá cả tăng cao (9,9%).

Có thể nói, năm 2018, dù kinh tế - xã hội nước ta gặp không ít khó khăn, thách thức, nhưng thu nhập của dân cư tiếp tục tăng, tỷ lệ hộ nghèo giảm, đời sống của các tầng lớp dân cư tiếp tục ổn định. Tuy nhiên, mức sống vẫn có sự cách biệt xa giữa thành thị, nông thôn, giữa nhóm dân cư giàu và nghèo, giữa một số vùng, đặc biệt vùng Trung du và miền núi phía Bắc và vùng Tây Nguyên còn khó khăn so với các vùng khác. Đây là vấn đề đòi hỏi các nhà hoạch định chính sách cần tiếp tục quan tâm, chú ý để đưa ra các giải pháp nhằm nâng cao mức sống của người dân trên cả nước./

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

VIỆT NAM HƯỚNG TỚI MỤC TIÊU ĐẢM BẢO BÌNH ĐẲNG VỀ CƠ HỘI

TS. Đặng Quang Trung
Đại học Lao động Xã hội

Sau hơn 30 năm kể từ khi Việt Nam bước vào thời kỳ đổi mới, đất nước đã có sự chuyển mình mạnh mẽ cùng với những thành tựu to lớn về kinh tế - xã hội. Các chính sách của Nhà nước đều hướng đến thực hiện song hành cả hai tiêu chí tăng trưởng kinh tế, tiến bộ và công bằng xã hội. Cùng với các chính sách phát triển kinh tế, Chính phủ Việt Nam đã quyết liệt trong việc thực hiện các chính sách cụ thể, chú trọng hướng đến con người nhằm: Thực hiện công bằng trong giáo dục, chăm sóc sức khỏe nhân dân, trợ cấp và bảo hiểm y tế, mở rộng đối tượng thụ hưởng, hỗ trợ nhà ở, việc làm, đào tạo nghề... hướng tới mục tiêu bảo đảm bình đẳng về cơ hội cho toàn dân. Trong đó, vấn đề đảm bảo bình đẳng về cơ hội thường tập trung xoay quanh các nhóm đối tượng yếu thế của xã hội, những nhóm người gặp khó khăn, thách thức nhất định về tinh thần, vật chất, năng lực để hòa nhập với xã hội như: Người cao tuổi, trẻ em, phụ nữ, người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, người nhập cư đô thị...

Cơ hội cho trẻ em nghèo, thiệt thòi

Kết quả Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 2019 (TĐTDS&NO 2019) của Tổng cục Thống kê cho thấy, Việt Nam có trên 23,37 triệu trẻ em trong độ tuổi từ 0-14 tuổi, chiếm trên 24% tổng dân số cả nước với tỷ số phụ thuộc là 35,7%, trong đó có trên 7,8 triệu trẻ em từ 0-4 tuổi. Đây là thế hệ măng non, là lực lượng quan trọng liên quan đến vận mệnh và sự phát triển của đất nước trong tương lai, nhưng lại nằm trong nhóm yếu thế do chưa có hoặc còn hạn chế năng lực tự chủ cho bản thân. Mặc dù đã có những tiến bộ đáng kể thể hiện trên các chỉ số phát triển trẻ em trong nhiều năm qua, sự bất bình đẳng và khác biệt vẫn còn tồn tại theo khu vực, thu nhập hộ gia đình...

Theo Kết quả TĐTDS&NO 2019, Việt Nam vẫn còn 1,2% trẻ em dưới 5 tuổi chưa đăng ký khai sinh, tập trung nhiều ở khu vực Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên với tỷ lệ khá cao so với toàn quốc,

lần lượt là 2,3% và 2,9%; sự cách biệt cũng khá rõ khi so sánh giữa khu vực thành thị và nông thôn. Kết quả này ảnh hưởng trực tiếp đến việc tiếp cận các chính sách, quyền lợi cho trẻ em trong đó có giáo dục, đặc biệt là với trẻ em người dân tộc thiểu số ở vùng sâu vùng xa, các em thuộc hộ nghèo đa chiều. Thống kê cho thấy, cả nước có 8,3% trẻ em ngoài nhà trường, tức là trẻ em trong độ tuổi đi học phổ thông nhưng chưa bao giờ đi học hoặc đã thôi học; Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long chiếm tỷ lệ cao nhất với 13,3%. Mặt khác, Báo cáo của Ngân hàng Thế giới và Viện Dinh dưỡng Quốc gia cuối năm 2019 đã chỉ ra rằng nhóm trẻ em dân tộc thiểu số luôn có tỷ lệ thấp còi cao nhất, cứ 3 em thì có 1 em thấp còi, 5 em thì có 1 em nhẹ cân. Trong khi đó, Báo cáo "Tình hình Trẻ em Thế giới 2016" của Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc (UNICEF) đã đưa ra những luận chứng cho thấy lợi ích cả trước mắt và lâu dài mỗi quốc gia có thể nhận được

thông qua việc đầu tư cho những trẻ em thiệt thòi nhất. Tương lai của trẻ em nghèo và thiệt thòi có thể phụ thuộc vào những cơ hội mà các em có được và những cơ hội đó là sự lựa chọn đến từ chính cộng đồng xã hội, các tổ chức quốc tế và Chính phủ.

Chính vì vậy, Việt Nam đẩy mạnh quan tâm và bảo vệ trẻ em trong các nhu cầu thiết yếu của đời sống bao gồm: Giáo dục, y tế, nhà ở, dinh dưỡng, nước sạch và vệ sinh, lao động, vui chơi giải trí... Hành động cụ thể của Việt Nam trong chiến lược hướng tới đảm bảo bình đẳng cơ hội cho trẻ em phải kể tới Luật Trẻ em ra đời năm 2016 thay thế Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em với nhiều điểm mới bảo đảm quyền lợi cho trẻ em. Đây là văn bản quan trọng tạo khung pháp lý tương đối đầy đủ, trong đó quy định cụ thể 3 cấp độ bảo vệ trẻ em, đó là: Phòng ngừa, hỗ trợ và can thiệp với các biện pháp cùng trách nhiệm thực hiện của các cơ quan, tổ chức, cá nhân để đảm bảo trẻ em được an toàn, được hỗ trợ

và can thiệp kịp thời khi có nguy cơ hoặc đang bị sự cố. Đề án “Chiến lược quốc gia về dinh dưỡng giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2030” cũng đã được đưa vào Chương trình Công tác năm 2011 của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, trong đó nhấn mạnh các vấn đề về dinh dưỡng trẻ em. Ngoài ra, các tổ chức xã hội đã kết hợp cùng các doanh nghiệp, cơ quan tổ chức các chương trình cụ thể, đem lại cơ hội cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn có cơ hội đổi đời, nâng cao thể chất, đảm bảo dinh dưỡng cho trẻ em Việt. Trong đó phải nhắc tới chương trình từ thiện đầy tính nhân văn như: Trái tim cho em, Cặp lá yêu thương, Cùng em đến trường, Quỹ Trẻ nghèo vùng cao, Vì tầm vóc Việt...

Đảm bảo an sinh xã hội cho người cao tuổi

Việt Nam vẫn đang ở trong giai đoạn dân số vàng nhưng được dự báo thời gian để chuyển đổi từ cơ cấu dân số “già hóa” sang cơ cấu dân số già sẽ ngắn hơn nhiều so với các quốc gia có trình độ phát triển cao hơn. Số liệu TĐTDS&NO 2019 cho thấy, Việt Nam có 7,4 triệu người trong độ tuổi từ 65 trở lên, chiếm gần 7,7% dân số cả nước với tỷ số phụ thuộc (chỉ tiêu đánh giá gánh nặng của dân số trong độ tuổi lao động) là 11,3%; trong đó có 1,9 triệu cụ già từ 80 tuổi trở lên.

Tuy nhiên, cơ sở vật chất để đảm bảo các điều kiện chăm sóc sức khỏe, an sinh xã hội cho toàn bộ người cao tuổi cả nước còn nhiều hạn chế. Cơ hội thụ hưởng các điều kiện về dịch vụ chăm sóc phần lớn phụ thuộc vào khả năng chi trả của mỗi gia đình. Tỷ lệ dân số từ 60 tuổi trở lên vẫn tham gia thị trường lao động năm 2019 cao hơn so với năm 2009 (7,9% so với 5,8%). Trong khi đó, Việt Nam có 9,7% lao động có độ tuổi từ 60 trở lên có mức sống

nằm trong nhóm “Nghèo” và 8,9% nằm trong nhóm “Nghèo nhất”. Đây cũng là những nhóm người hạn chế các cơ hội bình đẳng nhất là khi tuổi đời càng cao mà sức lao động lại ngày càng giảm.

Là một quốc gia giàu truyền thống dân tộc với đạo lý “Uống nước nhớ nguồn”, do đó, việc chăm sóc, phụng dưỡng người cao tuổi luôn được coi là trách nhiệm của mỗi cá nhân, gia đình, tổ chức trong xã hội. Đảng và Nhà nước luôn đặc biệt quan tâm và nhấn mạnh các vấn đề đối với người cao tuổi là một phần quan trọng trong chính sách và các chương trình kinh tế - xã hội của Việt Nam. Các chính sách được xây dựng nhằm bảo vệ người cao tuổi khỏi những rủi ro khác nhau và đảm bảo cho người cao tuổi một cuộc sống tốt cả về thể chất, tinh thần và sức khỏe. Trong đó phải kể đến Luật Người cao tuổi và Chính sách trợ giúp xã hội đối với người cao tuổi được quy định trong Nghị định 136/2013/NĐ-CP. Tại Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030 (ban hành kèm theo Quyết định số 1679/QĐ-TTg ngày 22/11/2019), Việt Nam đặt ra mục tiêu đẩy mạnh chăm sóc sức khỏe người cao tuổi; trong đó, ít nhất 50% số xã, phường đạt tiêu chí môi trường thân thiện với người cao tuổi; khoảng 70% người cao tuổi

trực tiếp sản xuất, kinh doanh tăng thu nhập, giảm nghèo có nhu cầu hỗ trợ được hướng dẫn về sản xuất kinh doanh, hỗ trợ phương tiện sản xuất, chuyển giao công nghệ, tiêu thụ sản phẩm, vay vốn phát triển sản xuất; 100% người cao tuổi có thẻ BHYT, được quản lý sức khỏe, khám, chữa bệnh, chăm sóc tại gia đình, cộng đồng, cơ sở chăm sóc tập trung. Các nhiệm vụ và giải pháp cụ thể gồm có: Rà soát, hoàn thiện chính sách, chế độ chăm sóc người cao tuổi tại gia đình, cộng đồng, cơ sở chăm sóc tập trung; Cụ thể hóa các quy định của nhà nước về xây dựng, quản lý và vận hành cơ sở chăm sóc người cao tuổi theo phương thức hợp tác công tư; Quy định chi tiết, cụ thể chính sách khuyến khích tư nhân, doanh nghiệp đầu tư phát triển các cơ sở chăm sóc người cao tuổi.

Bảo đảm quyền và cơ hội bình đẳng cho người khuyết tật

Thống kê cả nước có 3,7% dân số là người khuyết tật từ 5 tuổi trở lên, tỷ lệ này ở Việt Nam vẫn còn khá cao một phần do di chứng của chiến tranh để lại. Trong đó, khu vực nông thôn vùng Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung chiếm tỷ lệ cao nhất so với các khu vực khác với 4,4% và 4,7% (Kết quả TĐTDS&NO 2019); kết quả cũng cho thấy tỷ lệ khuyết tật cao nhất



tập trung ở nhóm phụ nữ sinh sống tại khu vực nông thôn.

Mặc dù đã có sự hiện diện của các trung tâm bảo trợ xã hội dành cho người khuyết tật nhưng do nguồn lực có hạn, năng lực tự chủ thấp, hầu như các trung tâm đều dựa vào các khoản trợ cấp theo chính sách của nhà nước, lòng hảo tâm của các cá nhân và tổ chức, do đó, còn nhiều người khuyết tật còn phải chịu thiệt thòi và hạn chế các cơ hội hòa nhập với xã hội.

Tại Việt Nam cũng như trên thế giới, các chính sách dành cho người khuyết tật không chỉ tập trung vào vấn đề bảo trợ mà còn hướng tới sự hòa nhập của đối tượng này trong xã hội, làm cho họ trở thành chủ thể của luật pháp với các quyền được xác định rõ ràng. Song song với khuyến khích hỗ trợ người khuyết tật phát huy khả năng của mình để đáp ứng nhu cầu bản thân; tạo điều kiện giúp họ vươn lên tham gia bình đẳng vào các hoạt động kinh tế - xã hội, góp phần xây dựng cộng đồng và xã hội. Đồng thời, các chính sách còn đề cập đến giải quyết những khó khăn trong sự tương tác của người khuyết tật với môi trường xung quanh như: Phương tiện đi lại, lối đi riêng, sách vở, ngôn ngữ ký hiệu, chương trình truyền hình... Đặc biệt là đối với đối tượng trẻ em bị khuyết tật, nhất là trẻ em khuyết tật ở vùng sâu vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, thuộc hộ nghèo, vấn đề tạo hòa nhập cho trẻ khuyết tật để các em có thể đến trường học hết sức quan trọng. Qua đó vừa tạo cơ hội cơ bản để các em tham gia vào xã hội vừa hình thành thái độ về hòa nhập cho mọi người.

Không những thế, Lễ kỷ niệm ngày Người khuyết tật quốc tế lần đầu tiên được tổ chức tại Việt Nam vào ngày 3/12/2019 đã lấy chủ đề "Thúc đẩy sự tham gia và

vai trò lãnh đạo của người khuyết tật vào Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững". Qua đó đã thể hiện những cam kết mạnh mẽ của Việt Nam trong việc trao quyền, thúc đẩy sự phát triển toàn diện, bền vững và bình đẳng cơ hội cho người khuyết tật Việt Nam.

Giảm khoảng cách tiếp cận cơ hội cho người nghèo, người dân tộc thiểu số

Một trong những thách thức lớn nhất về đảm bảo bình đẳng cơ hội ở Việt Nam đó là khoảng cách tiếp cận các cơ hội giữa người dân tộc thiểu số ở vùng sâu vùng xa và người dân ở vùng đồng bằng. Nguyên nhân là do điều kiện tự nhiên khó khăn, chất lượng nguồn nhân lực thấp, kinh tế - xã hội chậm phát triển, khó tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản và có số hộ nghèo luôn chiếm tỷ lệ cao nhất, trên 50% cả nước. Nhiều vấn đề xã hội còn tồn tại hoặc có tỷ lệ thiếu hụt cao so với cả nước về những điều kiện ăn ở và sinh hoạt như: Điện lưới, nguồn nước sạch, nhà vệ sinh đạt tiêu chuẩn...

Do hạn chế cả về kinh tế và xã hội, với những người nghèo và người dân tộc thiểu số, con đường thoát ly, tìm kiếm cơ hội ở các đô thị được coi là một trong những giải pháp giúp hòa nhập xã hội. Giáo dục, dinh dưỡng và vệ sinh được coi là ba yếu tố quyết định, có mối quan hệ chặt chẽ; đặc biệt, giáo dục đã thể hiện sức mạnh, vai trò dẫn dắt, đem lại nguồn lao động chất lượng cao, mở ra nhiều cơ hội và giải quyết vấn đề bình đẳng cho người nghèo và người dân tộc thiểu số, nhất là đối với trẻ em. Các chương trình về giáo dục, vệ sinh và dinh dưỡng cũng được lồng ghép cùng các chương trình giảm nghèo và giảm nghèo bền vững cho người nghèo và người dân tộc thiểu số, trong đó phải kể đến

Chương trình 30a về hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững. Cùng với đó, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển bền vững kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Chương trình 135) giai đoạn 2021-2025, dự kiến đầu tư khoảng 94,5 nghìn tỷ đồng để thực hiện 8 dự án. Với mục tiêu nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân tộc thiểu số và miền núi, đảm bảo thu nhập bình quân đầu người năm 2025 tăng ít nhất 2 lần so với cuối năm 2020; giải quyết cơ bản nhu cầu tối thiểu về đất ở, đất sản xuất, nhà ở, nước sinh hoạt cho các hộ dân tộc thiểu số, hộ nghèo, cận nghèo; giải quyết căn bản 70% số hộ di cư tự phát; tăng cường cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, dân sinh cho các xã và thôn bản đặc biệt khó khăn; duy trì và phát triển các dân tộc thiểu số ít người, cơ bản ngăn chặn, đẩy lùi nạn tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống, nâng cao chất lượng giống nòi...

Tăng cơ hội bình đẳng giới cho phụ nữ

Phụ nữ Việt Nam ngày càng tham gia sâu rộng vào các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, chính trị, xã hội... và khẳng định được vai trò, vị thế của mình ở nhiều lĩnh vực cả trong nước và quốc tế. Nhiệm kỳ 2016-2021, tỷ lệ nữ giới tham gia đại biểu quốc hội khóa XIV của Việt Nam đã vượt qua cả tỷ lệ trung bình của thế giới, lần đầu tiên Việt Nam có nữ Chủ tịch Quốc hội. Bên cạnh đó, phụ nữ cũng phát huy vai trò ở nhiều vị trí cao cả trong bộ máy nhà nước, các tổ chức đoàn thể, doanh nghiệp... Thành quả này ghi dấu sự nỗ lực, cố gắng của các cá nhân, tổ chức và cả hệ thống chính trị trong việc giải quyết các vấn đề bình đẳng giới và đảm bảo các cơ hội phát triển cho phụ nữ Việt Nam trong nhiều thập kỷ qua.

Tuy nhiên, việc phụ nữ vẫn nằm trong nhóm đối tượng yếu thế, cần các chính sách pháp luật bảo vệ của nhà nước cho thấy vẫn còn những vấn đề tồn đọng chưa được giải quyết triệt để. Theo Tổ chức Lao động quốc tế (ILO), tại Việt Nam cũng như ở các nước đang phát triển, phụ nữ vẫn tiếp tục là lực lượng chính cấu thành nhóm lao động nghèo, có thu nhập thấp hơn, dễ trở thành nạn nhân của tình trạng thiếu việc làm hoặc thất nghiệp hơn, và có điều kiện việc làm bấp bênh hơn nam giới với áp lực việc nhà không có sự chia sẻ; phụ nữ trong nghề nghiệp làm lãnh đạo chỉ chiếm 27,3% tổng số. Vị trí của phụ nữ trong thị trường lao động bị ảnh hưởng nặng nề bởi các bất lợi về kinh tế - xã hội xuất phát từ phân biệt đối xử trên cơ sở giới. Đặc biệt với phụ nữ vùng dân tộc thiểu số, nông thôn do ảnh hưởng của phong tục tập quán cùng các hủ tục, cơ hội phát triển dành cho họ cũng ít hơn so với phụ nữ ở các khu vực đô thị. Để khắc phục những tồn tại này, vấn đề đảm bảo cơ hội bình đẳng của phụ nữ Việt Nam được lồng ghép trong rất nhiều bộ luật, trong đó phải kể đến Hiến pháp Việt Nam, Luật Bình đẳng giới 2006, Luật Hôn nhân và Gia đình 2014, Bộ luật Lao động 2012, Luật Bảo hiểm xã hội... thậm chí trong cả Bộ luật Hình sự Việt Nam. Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP) cũng phối hợp với các cơ quan, đơn vị nhà nước Việt Nam hỗ trợ thúc đẩy bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ để phụ nữ và trẻ em gái có thể tham gia đóng góp và hưởng lợi từ quá trình phát triển và tiến bộ về kinh tế.

Nhìn chung, Việt Nam vẫn đang tích cực thực hiện các biện pháp hiệu quả nhất nhằm đảm bảo quyền lợi và đem lại những cơ hội phát triển tốt nhất cho mọi nhóm đối tượng, hướng tới một xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, phát triển toàn diện, không ai bị bỏ lại phía sau. Với mỗi nhóm đối tượng yếu thế, dễ bị tổn thương, Chính phủ Việt Nam đều có các cam kết mạnh mẽ về sự hòa nhập của họ trong xã hội. Các chính sách pháp luật bảo vệ theo Hiến pháp và pháp luật Việt Nam được thi hành song song với các chính sách hỗ trợ, tạo điều kiện để các nhóm đối tượng này có thể tiếp xúc với các cơ hội một cách công bằng và bình đẳng./.

Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) là vùng đất trù phú chiếm tới 90% sản lượng lúa gạo, 65% sản lượng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam đang trải qua đợt hạn hán và xâm nhập mặn đặc biệt nghiêm trọng, ảnh hưởng tới cuộc sống và sản xuất của người dân ĐBSCL.

Thực trạng hạn hán, xâm nhập mặn ở đồng bằng sông Cửu Long hiện nay

Sông Mekong bắt nguồn từ cao nguyên Tây Tạng chảy qua Myanmar, Lào, Thái Lan, Campuchia và chia làm hai nhánh khi đổ vào Việt Nam (Sông Tiền và Sông Hậu). Sông Mekong có chiều dài 4.909 km là con sông dài thứ 12 trên thế giới và lớn thứ 10 về tổng lượng dòng chảy (hàng năm đạt khoảng 475 tỷ m³, lưu lượng trung bình khoảng 15.000 m³/s).

ĐBSCL là phần hạ du của lưu vực sông Mekong. Cuộc sống của trên 22 triệu người dân ĐBSCL phụ thuộc vào chế độ dòng chảy của Sông Tiền và Sông Hậu. Tài nguyên nước ở ĐBSCL dồi dào nhưng phân bố không đều theo mùa, vào mùa khô lưu lượng bình quân khoảng 2.500m³/s có những thời điểm thấp hơn 1.500m³/s. Ngoài ra, ĐBSCL chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của thủy triều theo ba hướng (biển Đông, biển Tây và vùng giáp biển Đông và Tây) thông qua hệ thống sông rạch chằng chịt của đồng bằng.

Từ nhiều năm nay, các nước thượng nguồn sông Mekong có kế hoạch tăng cường cho sản xuất nông nghiệp, thủy điện và các hoạt động kinh tế khác nên dẫn tới sự suy giảm lưu lượng nước từ thượng nguồn và thiếu nước vào mùa khô. Ngoài ra, dưới tác động của biến đổi khí hậu mực nước biển ngày càng dâng cao, nhiệt độ tăng, khai thác nước ngầm quá mức để đáp ứng nhu cầu nước cho phát triển đang làm tăng nguy cơ hạn hán và xâm nhập mặn tại ĐBSCL.

Lượng nước ngọt từ thượng lưu chảy về có tác dụng pha loãng nước mặn và đẩy lùi mặn ra phía cửa sông. Vì vậy, những năm mặn xâm nhập sâu vào trong hệ thống sông, kênh rạch nội đồng ở ĐBSCL là những năm lượng nước sông Mekong chảy vào ĐBSCL giảm đáng kể. Hiện lượng nước ngọt sông Mekong chảy vào ĐBSCL thường nhỏ nhất vào tháng 3 hay tháng 4, nên độ mặn lớn nhất cũng thường xuất hiện vào giai đoạn này.

Nếu như đợt hạn mặn năm 2015-2016 được xem là đợt mặn kỷ lục, 100 năm mới lặp lại thì đợt hạn mặn năm 2019 -2020 đã phá vỡ mọi kỷ lục được xác lập. Mùa khô năm 2019-2020, hạn mặn bắt đầu xuất hiện từ giữa tháng 12/2019, sớm hơn gần 1 tháng so với mùa khô của năm 2015-2016 và sớm hơn 3 tháng so với trung bình các năm. Theo các chuyên gia của Viện khoa học thủy lợi miền Nam, so với đợt hạn hán và xâm nhập mặn năm 2015-2016 thì hạn hán và xâm nhập mặn năm 2019-2020 nghiêm trọng

HẠN HÁN, XÂM NHẬP MẶN

Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

Ngân An

và gay gắt hơn nhiều. Cụ thể, đến nay, hạn mặn năm 2019-2020 đã kéo dài được gần 2/3 mùa khô nhưng vẫn chưa có được một đợt sả nước tăng cường đáng kể từ thượng lưu, do đó tình trạng hạn mặn vẫn duy trì ở mức cao trong các sông và kênh. Điều này cũng đồng nghĩa với việc thời gian lấy nước ngọt của vùng ĐBSCL sẽ ngắn hơn so với năm 2015-2016. Nếu năm 2016, vào lúc cao điểm vùng cách biển 25km vẫn có thể lấy được nước ngọt thì năm nay vùng lấy nước ngọt phải từ 40 km trở vào. Cá biệt trên sông Hàm Luông cách biển đến 75km vẫn chưa lấy được nước ngọt. Hiện, trên sông Vàm Cỏ nước có độ mặn 4 phần nghìn đã xâm nhập sâu vào đất liền khoảng 100km; trên sông Hậu, sông Cổ Chiên vào sâu gần 70km; trên các sông Cửa Tiểu, Cửa Đại, Cái Lớn vào sâu gần 60km. Phạm vi xâm nhập mặn trên các sông này đã vào sâu hơn cùng kỳ năm 2016 khoảng 3 - 11km.

Hiện 5 tỉnh: Kiên Giang, Bến Tre, Tiền Giang, Cà Mau và Long An đã công bố tình huống khẩn cấp về hạn hán và xâm nhập mặn. Các địa phương đã rút kinh nghiệm từ những đợt hạn, mặn trước đây nhưng vẫn không tránh được

thiệt hại. Đến thời điểm này, thiệt hại được giảm thiểu đến mức tối đa. Theo thống kê của Cục Trồng trọt văn phòng phía Nam (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn), tính đến ngày 20/3/2020, Vụ Đông Xuân 2019-2020, toàn vùng ĐBSCL xuống giống được 1.538.270 ha/1.550.000 ha, đạt 99,24% kế hoạch xuống giống toàn vùng. Vụ lúa Hè Thu cũng đã xuống giống được 303.189ha/1.562.340ha. Tổng diện tích lúa vùng ĐBSCL bị ảnh hưởng do hạn mặn làm thiệt hại năng suất là 41.207 ha; trong đó vụ Thu Đông, Mùa và lúa Tôm là 16.959 ha; lúa Đông Xuân 2019-2020 là 39.066 ha, trong đó, diện tích bị thiệt hại ngoài kế hoạch khuyến cáo xuống giống của Cục Trồng trọt và các tỉnh là 11.850 ha (Bến Tre 5.287 ha; Kiên Giang 2.844 ha; Sóc Trăng 3.719 ha), diện tích còn lại xuống giống trong kế hoạch bị thiệt hại là 27.216 ha.

Về thiệt hại trên các loại cây trồng khác tính đến ngày 20/3/2020, tỉnh Sóc Trăng đã có 12,2 ha cây ăn trái bị thiệt hại, giảm năng suất, trong đó tại huyện Kế Sách có 0,98 ha cây ăn trái bị thiệt hại trên 70%; 6,52 ha cây ăn trái bị thiệt hại từ 30-70%

và huyện Châu Thành có 4,7 ha bị thiệt hại dưới 30% (chủ yếu là cây bưởi, cam, sầu riêng, đu đủ, mít). Ngoài ra, tỉnh Sóc Trăng còn có 44 ha rau màu bị thiệt hại, trong đó có 20,6 ha mất trắng ở huyện Châu Thành và 2 ha ở huyện Kế Sách; 21 ha bị thiệt hại từ 30-70% (gồm: 17 ha ở huyện Châu Thành và 4 ha ở Kế Sách) tại huyện Trần Văn Thời. Tỉnh Cà Mau có 22,25ha rau màu bị thiệt hại, trong đó có 3,6 ha bị thiệt hại trên 70% và 19 ha bị thiệt hại từ 30-70%. Tỉnh Trà Vinh tại huyện Tiểu Cần có 1,2 ha rau màu bị thiệt hại trên 70%. Bến Tre có 25 ha rau màu bị thiệt hại từ 30-70% và 0,2 ha cây ăn trái bị thiệt hại trên 70%.

Để ứng phó với hạn hán và xâm nhập mặn, các dự án điều tiết nước đã giúp các địa phương trong vùng phòng chống hạn hán và xâm nhập mặn hiệu quả. Từ tháng 12/2019 đến tháng 1/2020 đã có 5 dự án đưa vào vận hành tạm thời như: Cống Âu Ninh Quới (hệ thống thủy lợi Quản Lộ-Phụng Hiệp); Trạm bơm Xuân Hòa (tỉnh Tiền Giang); các cống Tân Định, Bông Bót, Vũng Liêm (Hệ thống thủy lợi Nam Mang Thít), 18 cống kiểm soát mặn thuộc Dự án Bắc Bến Tre giai đoạn 1; Nạo vét kênh

Mây Phớt - Ngã Hậu... Các công trình này đã chủ động trực tiếp kiểm soát xâm nhập mặn khoảng 83 nghìn ha và hỗ trợ kiểm soát ảnh hưởng xâm nhập mặn cho 300 nghìn ha.

Bên cạnh đó, xuống giống vụ Đông Xuân năm 2019-2020 sớm hơn so với thời vụ các năm trước từ 10 đến 20 ngày để đảm bảo tránh thời điểm xâm nhập mặn lên cao; chuyển đổi 50 nghìn ha diện tích cây trồng trên đất lúa có hạn mặn. Tiến hành khoan giếng bổ sung nguồn nước ngọt, kéo dài các đường ống từ các nhà máy nước tập trung ở vùng nước ngọt cấp cho các vùng dân cư bị ảnh hưởng, lắp thêm các vòi nước công cộng để cấp cho hộ dân bị ảnh hưởng xâm nhập mặn sử dụng.

Trong thời gian tới, các chuyên gia dự báo, sông Vàm Cỏ và sông Cái Lớn hạn mặn có khả năng duy trì ở mức cao đến cuối tháng 4 trong đó đỉnh mặn rơi vào đầu tháng 4. Còn trên sông Cửu Long đã qua thời điểm đỉnh mặn và từ tháng 3 trở đi mặn sẽ giảm dần tuy theo mức độ phụ thuộc vào lượng nước thượng nguồn. Trường hợp thượng nguồn không có mưa hoặc không có nước từ các hồ chứa thủy điện xả về như

mọi năm thì hạn hán và xâm nhập mặn sẽ còn kéo dài đến tháng 4.

Giải pháp phòng chống hạn hán, xâm nhập mặn vùng đồng bằng sông Cửu Long

Tình trạng hạn hán, xâm nhập mặn vùng ĐBSCL diễn ra theo chu kỳ nhanh hơn, thay đổi thất thường. Để phòng chống hạn hán, xâm nhập mặn trong thời gian tới vùng ĐBSCL cần tập trung vào các giải pháp như:

Một là, các tỉnh ĐBSCL theo dõi sát tình hình, cập nhật hàng ngày diễn biến thời tiết, nguồn nước ở thượng nguồn sông Mekong; tổ chức đo đạc, theo dõi độ mặn ở các vùng cửa sông, cửa lấy nước vào công trình thủy lợi, trong công trình thủy lợi để kịp thời phát hiện, nắm bắt tình trạng hạn hán, xâm nhập mặn; thực hiện lấy nước phù hợp; nạo vét hệ thống kênh mương tăng khả năng trữ ngọt vào mùa khô; duy tu, nâng cấp hệ thống cống, bọng để chủ động khắc phục, hạn chế rò rỉ, xâm nhập mặn; xây dựng đập thép, trạm bơm... tạo điều kiện thuận lợi hơn trong việc điều tiết, sử dụng nước phù hợp cho cây trồng.

Hai là, đẩy nhanh các công trình điều tiết nước, đảm bảo nước cho phát triển; đầu tư thăm dò,

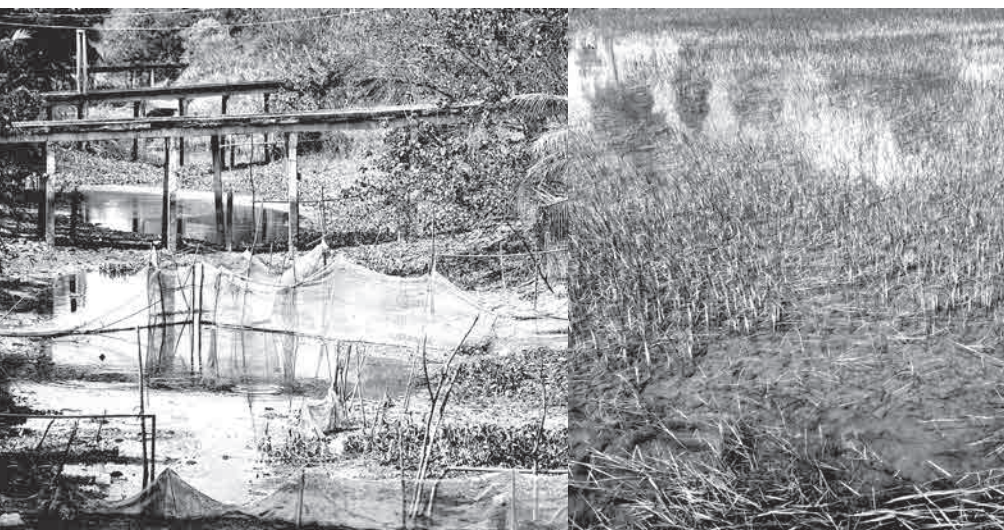
đánh giá trữ lượng, chất lượng nước ngầm để xây dựng các công trình khai thác lâu dài; tiếp tục thử nghiệm mô hình xây dựng nhà máy nước khai thác kết hợp giữa nước mặt, nước ngầm để xem xét nhân rộng nhằm chủ động ứng phó với tình trạng hạn mặn ở vùng ĐBSCL.

Ba là, tổng hợp tình hình hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn ở các địa phương, chủ động phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư để xuất Thủ tướng Chính phủ hỗ trợ các địa phương thực hiện các giải pháp phòng, chống hạn hán, xâm nhập mặn kịp thời, hiệu quả kể cả trước mắt và lâu dài.

Bốn là, thực hiện Nghị quyết 120 ngày 17/11/2017 của Chính phủ về phát triển bền vững đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu, ngành nông nghiệp tiếp tục đẩy mạnh cơ cấu lại sản xuất nông nghiệp theo "3 chuyển dịch": Dịch chuyển lịch thời vụ để "né hạn mặn", sử dụng giống phù hợp điều kiện hạn mặn và chuyển đổi cây trồng, vật nuôi hiệu quả kinh tế hơn cây lúa; tiếp tục rà soát, cập nhật, điều chỉnh quy hoạch tổng thể vùng, từng tiểu vùng, ngành, hạ tầng thủy lợi, giao thông.

Năm là, phối hợp với các đơn vị liên quan làm việc với các nước thượng nguồn sông Mekong thu thập thông tin về nguồn nước, điều tiết các hồ chứa thủy điện ngoài lãnh thổ Việt Nam để phục vụ dự báo xâm nhập mặn; đề xuất tăng cường xả nước từ các hồ chứa thủy điện để đẩy mặn cho ĐBSCL trong trường hợp cần thiết.

Sáu là, tăng cường tuyên truyền, phổ biến pháp luật, các biện pháp sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả đến tất cả các cấp, các ngành, các tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư./.



TIN ĐỊA PHƯƠNG

Tình hình sản xuất công nghiệp tại Cần Thơ quý I/2020

Trong quý I/2020, chỉ số phát triển sản xuất công nghiệp của Cần Thơ ước thực hiện tăng 4,60% so với cùng kỳ năm trước, đạt mức tăng thấp so với cùng thời điểm năm 2019 tăng 6,16%. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng 4,69%, ngành phân phối điện tăng 3,63%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý xử lý rác thải tăng 5,01%. Một số sản phẩm đạt mức tăng trưởng khá như: Phi lê đông lạnh tăng 43,22%; thức ăn cho thủy sản tăng 12,32%; sản phẩm in khác tăng 31,88%; sản phẩm nhựa gia dụng tăng 17,65%; xi măng tăng 55,78%; máy gieo hạt tăng 44,03%.

Nhìn chung 3 tháng chỉ số tiêu thụ toàn ngành tăng 1,39% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, một số ngành có mức tiêu thụ tăng như: Sản xuất giấy tăng 16,68%; in ấn tăng 31,88%; sản xuất xi măng tăng 55,78%. Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại thời điểm 1/3/2020 là 91,72% so với tháng cùng kỳ.

Kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý I/2020 cho thấy: Có 44,68% số doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn và 28,72% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định. Dự kiến quý II/2020 so với quý I/2020, có 23,40% số doanh nghiệp đánh giá xu hướng sẽ tốt lên; 32,98% số doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn và 9,57% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định.

(Nguồn: Cục Thống kê Cần Thơ)

Nhận định về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng

Nhận định về hoạt động sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Quý I/2020: Có

32,99% doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh thuận lợi hơn; 35,05% giữ ổn định và 31,96% doanh nghiệp đánh giá khó khăn hơn so với quý trước.

Về hỗ trợ của hệ thống pháp luật, chính sách của Nhà nước: Theo đánh giá của các doanh nghiệp xây dựng, các chính sách hỗ trợ của hệ thống hành chính Nhà nước có xu hướng tốt hơn với 94,84% doanh nghiệp nhận định giữ ổn định và thuận lợi hơn (49,48% ổn định và 45,36% thuận lợi hơn); có 4,12% doanh nghiệp nhận định khó khăn hơn so với quý trước.

Về vay vốn ngân hàng phục vụ sản xuất kinh doanh: Theo nhận định của các doanh nghiệp xây dựng về tình hình vay vốn ngân hàng phục vụ sản xuất kinh doanh thì 100% doanh nghiệp đánh giá tình hình vay vốn ngân hàng thuận lợi và ổn định hơn (16,5% giữ ổn định và 83,5% thuận lợi hơn) so với quý trước.

Một số doanh nghiệp công nghiệp chế biến, chế tạo thuộc mẫu khảo sát nhận định: Tình hình sản xuất kinh doanh chung quý I/2020 giảm so với quý trước, chỉ số cân bằng tình hình sản xuất kinh doanh, khối lượng sản xuất, số lượng đơn đặt hàng mới, số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới... dự tính quý I/2020 đều mang giá trị âm.

(Nguồn: Cục Thống kê Sóc Trăng)

Tình hình xâm nhập mặn tại Bến Tre

Ngay từ đầu năm tình hình xâm nhập mặn trên địa bàn tỉnh đã diễn biến rất phức tạp, mặn trên các sông chính trong Tỉnh xâm nhập nhanh và sớm hơn so với trung bình nhiều năm khoảng 02 tháng, độ mặn đo được tại các trạm ở mức rất cao. Hiện tại, trên sông Hàm Luông độ mặn 4‰ xâm nhập cách cửa sông trên 87 km; sông Cổ Chiên xâm nhập cách cửa sông khoảng 50 đến 54 km; sông Cửa Đại xâm nhập cách cửa sông trên 70 km. Hiện tại, trên sông Hàm Luông và sông Cửa Đại không còn nước ngọt phục vụ sinh hoạt, sản xuất của người dân.

Theo dự báo từ thời gian này đến hết tháng 4/2020 tình hình xâm nhập mặn sẽ tiếp tục diễn biến gay gắt, mặn xâm nhập sâu và ở mức cao hơn so đợt mặn lịch sử mùa khô năm 2015-2016, cụ thể: độ mặn 4‰ có khả năng xâm nhập sâu cách cửa sông từ 52 đến 87 km. Ngoài ra, trên các tuyến sông nhánh, kênh rạch, trong nội đồng, kể cả các đập tạm trữ nước đều bị nhiễm mặn trung bình trên 2‰.

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Bến Tre)

Vĩnh Long: Doanh thu một số ngành dịch vụ và lữ hành quý I đầu năm giảm do ảnh hưởng dịch bệnh

Nhìn chung, trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long trong quý I năm 2020 hoạt động thương mại và dịch vụ có những khó khăn nhất định do tác động kép của dịch bệnh Covid-19 và việc triển khai thực hiện Nghị định số 100/2019/NĐ-CP; tăng trưởng chủ yếu do ảnh hưởng lớn của yếu tố giá cả tăng cao, nhu cầu thực tế của một số hàng hóa, dịch vụ giảm so với cùng kỳ.

Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống trong quý ước đạt 1.859 tỷ đồng, chiếm 12,22% tổng mức và giảm 7,19% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó: dịch vụ lưu trú giảm 11,31%, dịch vụ ăn uống giảm 7,12%. Doanh thu du lịch lữ hành ước đạt 9,6 tỷ đồng, chiếm 0,06% tổng mức và giảm 11,09% so với cùng quý năm trước.

Doanh thu dịch vụ khác quý I năm 2020 ước đạt 1.800 tỷ đồng, chiếm 11,84% tổng mức và tăng 10,42% so với cùng kỳ năm trước. Một số ngành dịch vụ tăng mạnh như: Dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội; dịch vụ kinh doanh bất động sản; dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí...

Tổng lượng khách lưu trú và khách du lịch theo tour trong quý ước đạt 303 nghìn lượt, giảm 11,52% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khách lưu trú ước đạt 280,3 nghìn lượt, giảm 11,49% và khách du lịch theo tour ước đạt 22,7 nghìn lượt, giảm 11,86%.

Do dịch bệnh Covid-19 nên các đơn vị du lịch lữ hành gặp khó khăn trong việc khai thác các tour trong và sau Tết Nguyên đán, rằm tháng Giêng, ngày Quốc tế Phụ nữ, ... Khách hàng hạn chế đặt tour hoặc hủy tour do lo ngại dịch bệnh./.

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Vĩnh Long)

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI...

(Tiếp theo trang 17)

Trước mắt, cần thực hiện quyết liệt các giải pháp phòng, chống dịch Covid-19, ưu tiên cao nhất cho ngăn chặn và dập dịch sớm nhất có thể, bảo đảm an toàn sức khỏe cho người dân. Đồng thời, tập trung vào một số nội dung chủ yếu sau:

Một là, hỗ trợ cộng đồng doanh nghiệp, đặc biệt doanh nghiệp vừa và nhỏ và khu vực hộ kinh doanh cá thể tìm thị trường nhập khẩu nguyên, nhiên, vật liệu, phụ tùng, linh kiện thay thế, tháo gỡ khó khăn, duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh; có chính sách đặc biệt hỗ trợ cho các ngành nông nghiệp, giao thông, du lịch; thực hiện chính sách thuế như miễn, giảm, hoãn, nợ, giảm thuế xuất/nhập khẩu; trợ cấp việc làm và bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động; Vận động người dân ưu tiên dùng hàng trong nước.

Hai là, tập trung xử lý các điểm nghẽn, nút thắt về đất đai, thủ tục hành chính, thể chế để đẩy nhanh giải ngân vốn đầu tư công, tháo gỡ khó khăn cho các dự án chậm giải ngân, đặc biệt là các dự án trọng điểm, quy mô lớn, có sức lan tỏa, nâng cao năng lực sản xuất của nền kinh tế.

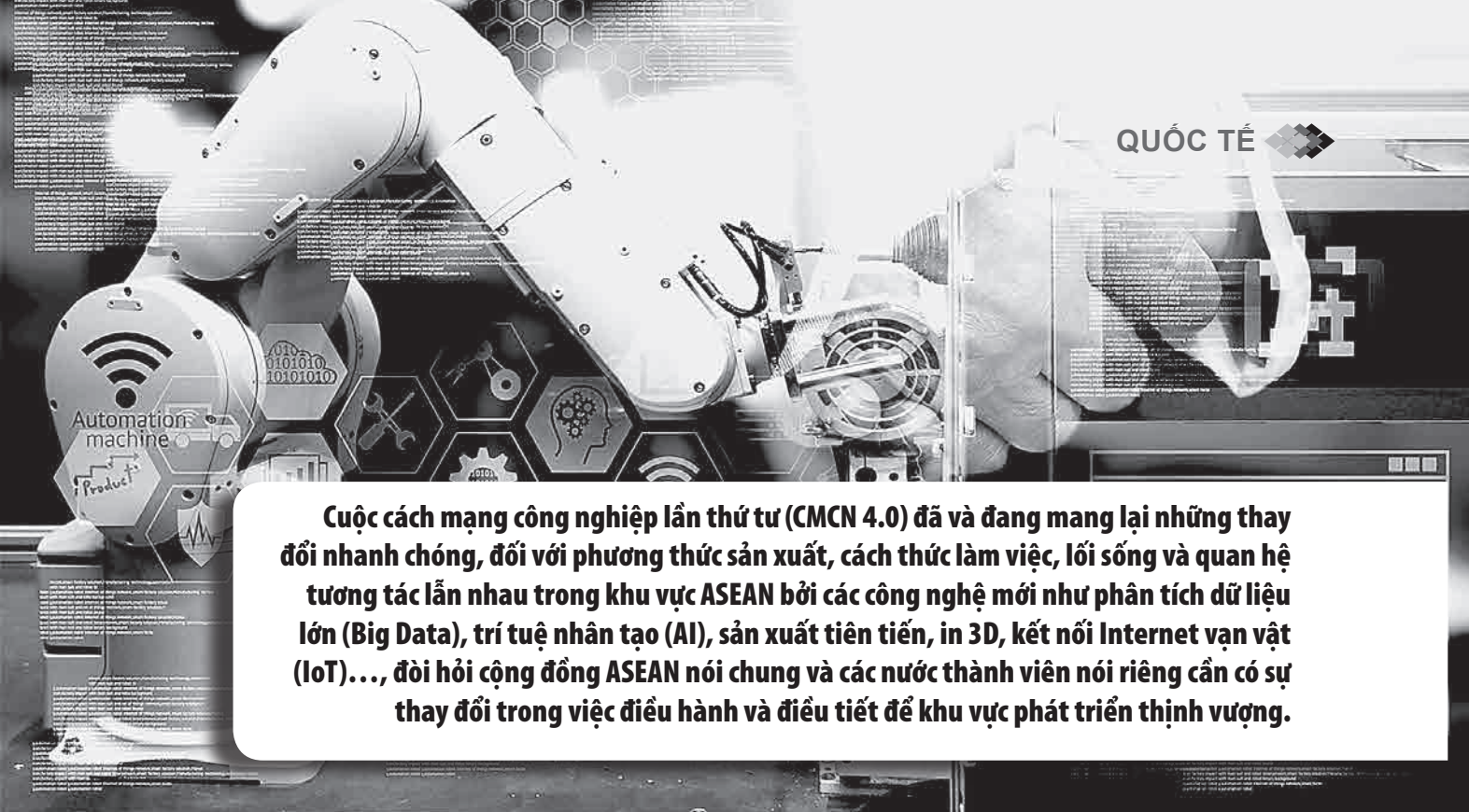
Ba là, triển khai quyết liệt, đồng bộ các giải pháp phòng, chống dịch tả lợn châu Phi, không để phát sinh ổ dịch mới, khuyến khích các cơ sở, doanh nghiệp chăn nuôi lớn, có kỹ thuật, kinh nghiệm phòng chống dịch bệnh, đầu tư tái đàn phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong nước và giảm giá thịt lợn góp phần kiểm soát lạm phát. Tận dụng cơ hội từ Hiệp định thương mại tự do châu Âu - Việt Nam (EVFTA) thúc đẩy sản xuất, đặc biệt là các mặt hàng thủy sản, gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ. Khuyến khích đầu tư các vùng trồng cây ăn quả, cây công nghiệp lâu năm, trồng và chăm sóc theo quy trình kỹ thuật đem lại hiệu quả kinh tế cao, đảm bảo truy xuất nguồn gốc phục vụ nguồn cung nông sản xuất khẩu vào thị trường các nước châu Âu.

Bốn là, tăng khả năng đáp ứng nhu cầu sản xuất, tiêu dùng trong nước. Quan tâm khai thác, thúc đẩy thị trường trong nước phát triển, có chính sách đưa hàng hóa Việt Nam thay thế hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài. Nâng cao tính phù hợp và tiện ích của hệ thống bán lẻ, đặc biệt ở các vùng sâu, vùng xa.

Năm là, điều hành chính sách tiền tệ, lãi suất, tỷ giá linh hoạt, phù hợp với diễn biến thị trường trong nước và quốc tế, phối hợp hài hòa với chính sách tài khóa và các chính sách vĩ mô khác nhằm kiểm soát lạm phát, hỗ trợ sản xuất kinh doanh và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Các tổ chức tín dụng đáp ứng đủ nhu cầu vốn phục vụ sản xuất, kinh doanh, đặc biệt là các ngành hàng có tính mùa vụ, gặp khó khăn trong tiêu thụ. Cần theo dõi sát diễn biến giá cả các mặt hàng trong và ngoài nước để có các biện pháp điều hành hợp lý nhằm bình ổn thị trường.

Sáu là, chủ động phương án phòng chống thiên tai, cảnh báo mưa lũ, sạt lở, tác động của hạn hán, xâm nhập mặn nhằm hạn chế tối đa thiệt hại. Thực hiện có hiệu quả các chính sách an sinh xã hội, lao động, việc làm. Thực hiện tốt công tác trợ giúp đột xuất, bảo đảm người dân khi gặp rủi ro, thiên tai được hỗ trợ kịp thời. Tăng cường công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ./.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ



Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0) đã và đang mang lại những thay đổi nhanh chóng, đối với phương thức sản xuất, cách thức làm việc, lối sống và quan hệ tương tác lẫn nhau trong khu vực ASEAN bởi các công nghệ mới như phân tích dữ liệu lớn (Big Data), trí tuệ nhân tạo (AI), sản xuất tiên tiến, in 3D, kết nối Internet vạn vật (IoT)..., đòi hỏi cộng đồng ASEAN nói chung và các nước thành viên nói riêng cần có sự thay đổi trong việc điều hành và điều tiết để khu vực phát triển thịnh vượng.

ASEAN trong cách mạng công nghiệp 4.0: CHỦ ĐỘNG ĐỂ PHÁT TRIỂN THỊNH VƯỢNG

Bích Ngọc

Một công nhận chung - một quyết tâm cao

CMCN 4.0 được cho là sẽ liên tục định hình tương lai của ASEAN khi nền kinh tế số đang phát triển mạnh tại 6 thị trường trong khu vực là Indonesia, Malaysia, Philippines, Singapore, Thái Lan và Việt Nam, ước tính sẽ đạt 200 tỷ USD vào năm 2025, tăng gấp 4 lần so với 50 tỷ USD năm 2017 (theo Google và Temasek - một công ty đầu tư toàn cầu tại Singapore, 2017). Hãng tư vấn quản lý hàng đầu thế giới AT Kearney cũng cho rằng, ASEAN có tiềm năng nằm trong top 5 nền kinh tế kỹ thuật số hàng đầu trên thế giới vào năm 2025. Đây là một xu hướng phát

triển tích cực, dù vậy nhiều đánh giá cho rằng các quốc gia thành viên ASEAN vẫn chưa khai thác hết tiềm năng của CMCN 4.0. Minh chứng là các nền kinh tế kỹ thuật số mới chỉ chiếm 7% GDP của ASEAN, thấp hơn nhiều so với tỷ lệ 16% ở Trung Quốc, 27% ở EU và 35% ở Mỹ. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp vừa, nhỏ và siêu nhỏ hiện chiếm phần lớn trong tổng số các doanh nghiệp của khu vực ASEAN, có 75% doanh nghiệp nhận thấy cơ hội của CMCN 4.0, nhưng mới chỉ có 16% trong số đó sử dụng các công cụ kỹ thuật số. CMCN 4.0 cũng đang tiềm ẩn không ít thách thức cho nền kinh tế khu vực. Theo kết quả một số nghiên

cứu, cuộc cách mạng này sẽ tạo ra nhiều việc làm mới cho xã hội, tại các nước thành viên ASEAN như Campuchia, Indonesia, Malaysia, Philippines, Thái Lan và Việt Nam sẽ phải chuyển đổi khoảng một nửa (54-56%) công việc hiện tại sang tự động hóa. Điều này đặt ra bài toán đi tìm giải pháp khai thác những tiềm năng cũng như giải quyết các thách thức từ CMCN 4.0 cho cộng đồng ASEAN.

Nhìn lại những năm qua có thể thấy, cộng đồng ASEAN đã sớm chuẩn bị cho làn sóng CMCN 4.0 đang lan tỏa trên toàn cầu. ASEAN đã xem CMCN 4.0 là một trong những xu thế nổi bật nhất toàn cầu và đề ra các sáng kiến quan trọng

liên quan đến nền kỹ thuật số của cuộc cách mạng, quy định rõ tại yếu tố đặc trưng B9 (Các xu thế lớn toàn cầu và các vấn đề mới nổi liên quan đến thương mại) của Kế hoạch tổng thể xây dựng cộng đồng kinh tế ASEAN 2025. Theo đó, yếu tố này yêu cầu đầu tư vào người lao động và doanh nghiệp như là các trung tâm học tập về phát triển công nghiệp, quản lý các điều chỉnh lao động trong hội nhập ASEAN; nâng cao sức mạnh tổng hợp giữa các doanh nghiệp, người lao động và chính phủ nhằm đảm bảo khả năng cạnh tranh lớn hơn, cũng như đảm bảo tính năng động và toàn diện cho các nước thành viên.

Yếu tố B9 đồng thời đề cập đến việc mở rộng các dòng kết nối xuyên quốc gia toàn cầu, đẩy nhanh tiến bộ công nghệ số hóa đang ngày càng định hình hoạt động sản xuất, thương mại, dịch vụ và đầu tư quốc tế. Để ASEAN có thể nắm bắt được các cơ hội, tất cả các nhóm công tác chuyên ngành được yêu cầu cần phải chủ động xem xét tác động của các xu thế lớn và đưa vào chương trình làm việc trong tương lai.

Ngoài yếu tố B9, Kế hoạch tổng thể xây dựng cộng đồng kinh tế ASEAN 2025 cũng đề cập đến các yếu tố khác là chìa khóa cho khả năng cạnh tranh của ASEAN trong CMCN 4.0 như: Bảo vệ người tiêu dùng (Yếu tố B2); Tăng cường hợp tác quyền sở hữu trí tuệ (Yếu tố B3); Tăng trưởng dựa vào năng suất, đổi mới, nghiên cứu, phát triển và thương mại hóa công nghệ (Yếu tố B4); Thương mại điện tử (Yếu tố C3) và Khoa học và công nghệ (Yếu tố C9).

Bên cạnh đó, ASEAN cũng có các chương trình, quy hoạch chuyên ngành cho hợp tác nền kỹ thuật số trong khu vực như:

Quy hoạch tổng thể về công nghệ thông tin ASEAN đến năm 2020, Chương trình làm việc ASEAN về thương mại điện tử 2017 - 2025, Kế hoạch hành động về khoa học, công nghệ và đổi mới ASEAN (APASTI) 2016-2025, Kế hoạch tổng thể về kết nối ASEAN 2025...

CMCN 4.0 còn là một trong những nội dung quan trọng trong nhiều chương trình nghị sự của ASEAN. Lần đầu tiên là tại Hội nghị thượng đỉnh ASEAN lần thứ 30 vào tháng 4/2017 ở Philippines, các nhà lãnh đạo ASEAN đã chỉ đạo các nước ASEAN cần có sự chuẩn bị sẵn sàng để tận dụng tối đa các cơ hội do cuộc CMCN 4.0 mang lại, nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế một cách toàn diện và sự phát triển cân bằng trong khu vực ASEAN. Tiếp sau đó, Hội nghị Bộ trưởng Kinh tế ASEAN (AEM) lần thứ 49 vào tháng 9/2017 đã thảo luận việc xây dựng các cơ chế, chính sách trong khu vực giúp tạo thuận lợi cho doanh nghiệp vừa, nhỏ và siêu nhỏ (MSME) tận dụng tốt các hiệp định thương mại nội khối, vượt qua các thách thức mới khi cuộc CMCN 4.0 đang diễn ra ngày càng mạnh mẽ, có tác động sâu rộng đến mọi doanh nghiệp. Hội nghị đồng thời tán thành khuyến nghị giao nhiệm vụ cho Ban Thư ký ASEAN thực hiện đánh giá về mức độ sẵn sàng hoặc chuẩn bị của ASEAN và các nước thành viên cho CMCN 4.0 bởi tại thời điểm đó chưa có đánh giá nào bao gồm cả 10 quốc gia thành viên. Với chủ đề "ASEAN 4.0: Tinh thần doanh nghiệp và Cách mạng công nghiệp lần thứ 4", Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF) và các nước ASEAN cũng đã tập trung thảo luận nhiều vấn đề quan trọng và hình thành các ý tưởng, định hướng lớn về phát triển của các nước ASEAN tại Hội nghị

Diễn đàn Kinh tế thế giới về ASEAN 2018 diễn ra vào tháng 9/2018, nhằm góp phần thực hiện thành công Tầm nhìn ASEAN 2025 vì lợi ích và sự phát triển của cả khu vực và từng quốc gia, đóng góp cho sự thịnh vượng chung của khu vực và thế giới.

Tiếp nối những bước đi trên, nhằm tăng tính chủ động chuẩn bị của ASEAN cho CMCN 4.0, tại Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ 34 tổ chức vào tháng 6/2019 tại Thái Lan, các nước đã thảo luận nhiều biện pháp vĩ mô để nâng cao hơn nữa hợp tác kinh tế - thương mại nội khối, từ đó tăng cường tính tự cường của ASEAN. Cụ thể, Lãnh đạo các nước thống nhất sẽ thúc đẩy một ASEAN không rào cản thông qua triển khai Sáng kiến Mạng lưới các thành phố thông minh ASEAN (ASCN); thúc đẩy kinh tế số và một ASEAN số hóa; thống nhất việc chuẩn bị nguồn nhân lực cho CMCN 4.0. Cũng tại Thái Lan, tham gia Hội nghị Bộ trưởng Kinh tế ASEAN lần thứ 51 (AEM 51), các Bộ trưởng đã thông qua 4/5 vấn đề kinh tế ưu tiên liên quan đến CMCN 4.0 là: Kế hoạch hành động khung tích hợp kỹ thuật số ASEAN 2019-2025; Hướng dẫn về phát triển dịch vụ lao động lành nghề để đáp ứng CMCN 4.0; Tuyên bố ASEAN về Chuyển đổi công nghiệp sang công nghiệp 4.0; Hướng dẫn chính sách về số hóa các doanh nghiệp siêu nhỏ ASEAN.

Mới đây nhất là vào tháng 3/2020, tại Hội nghị AEM họp lần thứ 26 (hội nghị thường niên cấp Bộ trưởng phụ trách kinh tế đầu tiên trong năm) tổ chức tại Việt Nam, các Bộ trưởng Kinh tế ASEAN đã chính thức thông qua 12 đề xuất về sáng kiến, ưu tiên hợp tác kinh tế của Việt Nam trong năm Chủ tịch ASEAN 2020, trong đó

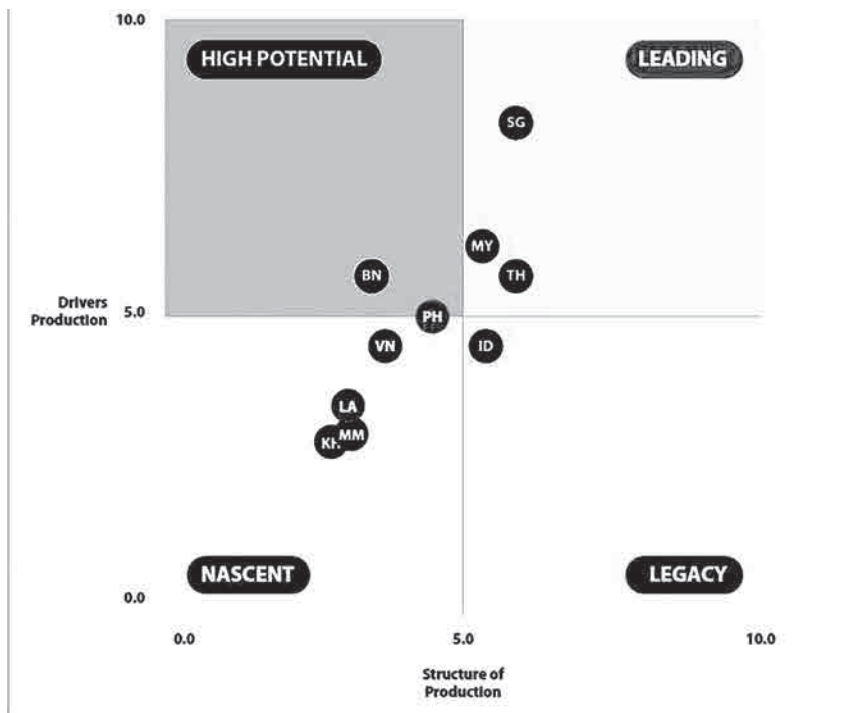
có tập trung vào các lĩnh vực liên quan đến CMCN 4.0 như: Thương mại điện tử, công nghệ thông tin, đổi mới sáng tạo...

Đánh giá sự sẵn sàng của ASEAN cho CMCN 4.0

Ban Thư ký ASEAN đã đánh giá sự sẵn sàng của ASEAN nói chung và các nước thành viên ASEAN (AMS) nói riêng trong bối cảnh của CMCN 4.0 sử dụng phương pháp luật từ Báo cáo sẵn sàng cho tương lai của sản xuất của Diễn đàn Kinh tế thế giới (WEF), dựa trên 5 yếu tố: (1) Đổi mới và công nghệ; (2) Nguồn lực con người; (3) Khung pháp lý; (4) Cơ sở hạ tầng và kết nối; (5) Tăng trưởng bao trùm và bền vững.

Theo kết quả đánh giá, 10 nước thành viên được phân loại thành 4 nhóm với các cấp độ khác nhau. Nhóm dẫn đầu trong khu vực (có nền kinh tế hiện tại mạnh và sẵn sàng cao cho tương lai) lần lượt là Singapore, Malaysia và Thái Lan. Tiếp theo là nhóm có nền kinh tế mạnh nhưng phải đối mặt với rủi ro trong tương lai, chỉ có duy nhất Indonesia. Thứ ba là nhóm tiềm năng cao (có nền kinh tế còn hạn chế, nhưng có vị trí tốt cho tương lai), có 2 quốc gia là Brunei và Philippin. Cuối cùng là nhóm khai sinh (có nền kinh tế hạn chế và đối mặt với rủi ro trong tương lai), gồm 4 nước Việt Nam, Campuchia, Lào và Myanmar. Điều đáng chú ý là Việt Nam nằm gần điểm giao cắt với nhóm T3, cho thấy quốc gia có tiềm năng mạnh mẽ hơn và có mức độ sẵn sàng cao hơn 3 nước còn lại.

Hình 1: Mức độ sẵn sàng của các nước ASEAN cho CMCN 4.0



Nguồn: Ban Thư ký ASEAN

Mặc dù đạt được nhiều tiến bộ trong các lĩnh vực đổi mới và trình độ công nghệ, song Báo cáo Đánh giá sự sẵn sàng cho CMCN 4.0 cũng cho thấy sự tiến bộ không đồng đều của các quốc gia trong các vấn đề: Bảng thông rộng cố định, công nghệ 4G, nghiên cứu và phát triển (R&D), băng sáng chế và bảo mật mạng... Trong khi đó còn tồn

tại khoảng cách đáng kể về nguồn nhân lực giữa và trong các nước ASEAN. Do đó, báo cáo đưa ra các lĩnh vực cần được chú trọng hơn để nâng cao mức độ sẵn sàng của ASEAN cho CMCN 4.0 đối với từng quốc gia riêng lẻ cũng như ở cấp khu vực, cụ thể:

Thứ nhất, đảm bảo cơ sở hạ tầng vững chắc, bao gồm kết nối về băng thông rộng và tiên tiến, bên cạnh kết nối hệ thống cảng biển và đường bộ, kết nối về vốn, khung pháp lý, đổi mới công nghệ, và tăng trưởng toàn diện bền vững, Kế hoạch tổng thể về Kết nối ASEAN (MPAC) 2025.

Thứ hai, cải thiện khung pháp lý, thực hiện nguyên tắc chung về thực hành quản lý tốt (GRP), các sáng kiến về Thành phố thông minh, Vườn ươm sáng tạo, Nông nghiệp 4.0, ASEAN TVET 4.0, FinTech, phát triển in AI và 3D trong ngành y tế, Hệ thống Thống kê Cộng đồng ASEAN (ACSS), Kho lưu trữ thương mại ASEAN (ATR) kết nối Kho lưu trữ thương mại quốc gia (NTR) của 10 nước ASEAN, Cơ chế Giải quyết Tranh chấp Thương mại, Dịch vụ và Đầu tư ASEAN (ASSIST).

Thứ ba, giải quyết các nhu cầu về phát triển kỹ năng: ASEAN đang triển khai dịch các tài liệu có thể truy cập trực tuyến, tăng cường các khóa học trực tuyến mở và các tài nguyên giáo dục mở...

Thứ tư, tăng cường sự tham gia của các bên có liên quan: Chú trọng tầm quan trọng của "Vai trò tăng cường của khu vực tư nhân", đẩy mạnh "Quan hệ đối tác công tư".

Thứ năm, tăng cường hợp tác khu vực và phối hợp các trụ cột của ASEAN, tập trung vào các nội dung: (1) Phối hợp giữa các lĩnh vực then chốt, bao gồm các lĩnh vực của Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) như: Khoa học và công nghệ, sở hữu trí tuệ, thương mại điện tử,

Sự chuẩn bị của Việt Nam cho CMCN 4.0

Là thành viên của ASEAN, Việt Nam cũng đã có nhiều hành động để nâng cao năng lực chuẩn bị cho CMCN 4.0. Cụ thể là năm 2015, Bộ Khoa học và Công nghệ đã tổ chức TECHFEST tập hợp các nhà phát minh, doanh nhân, nhà đầu tư, chuyên gia công nghệ và truyền thông, thành lập Quỹ Đổi mới Công nghệ Quốc gia (NATIF) với số vốn 47 triệu USD (một nửa số vốn được phân bổ cho nghiên cứu khoa học và công nghệ) để chuẩn bị nguồn lực cho cuộc cách mạng. Việt Nam cũng đã hợp tác với chính phủ các nước Phần Lan, Đức, Ôt-xtrây-li-a, UNICEF, Ngân hàng Thế giới (WB) để thí điểm các chương trình thúc đẩy đổi mới sáng tạo công nghệ và phát triển doanh nghiệp trong các lĩnh vực quan trọng như nông nghiệp, sản xuất. Tiếp theo đó, năm 2016, đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi động và đổi mới quốc gia vào năm 2025” được phê duyệt nhằm tạo lập môi trường thuận lợi để thúc đẩy, hỗ trợ quá trình hình thành và phát triển loại hình doanh nghiệp có khả năng tăng trưởng nhanh dựa trên khai thác tài sản trí tuệ, công nghệ, mô hình kinh doanh mới; đồng thời hoàn thiện hệ thống pháp lý hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; thiết lập Cổng thông tin khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia.

Sự chủ động của Việt Nam thể hiện rõ nét hơn khi Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị 16/CT-TTg (năm 2017) về tăng cường khả năng tiếp cận cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4, trong đó yêu cầu các cấp chính quyền tập trung vào những việc quan trọng: (i) Phát triển, cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực ICT; (ii) Cải thiện môi trường kinh doanh cạnh tranh; (iii) Đề xuất, xây dựng và đánh giá các chiến lược và kế hoạch hành động phù hợp với CMCN 4.0; (iv) thúc đẩy hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo quốc gia; (v) Thay đổi chính sách, nội dung và phương pháp giáo dục và dạy nghề để tạo ra nguồn nhân lực có khả năng theo xu hướng sản xuất công nghệ mới; (vi) Nâng cao nhận thức của lãnh đạo cơ quan quản lý, chính quyền địa phương, doanh nghiệp và xã hội về CMCN 4.0.

Đặc biệt, năm 2019, Ban Chấp hành Trung ương đã ban hành Nghị quyết số 52-NQ/TW về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc CMCN 4.0. Theo tinh thần của Nghị quyết, Việt Nam sẽ hoàn thiện thể chế tạo thuận lợi cho việc chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và quá trình chuyển đổi số quốc gia, bao gồm: Hoàn thiện pháp luật; Xây dựng cơ chế quản lý phù hợp

với môi trường kinh doanh số, tạo thuận lợi cho đổi mới sáng tạo. Sớm ban hành khung thể chế thử nghiệm có kiểm soát đối với các công nghệ, sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh doanh mới hình thành từ cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; Chủ động tham gia vào các khuôn khổ pháp lý khu vực và toàn cầu để phát triển kinh tế số; Ban hành các chính sách hạn chế các tác động tiêu cực của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Tạo lập hành lang pháp lý cho việc triển khai các mô hình lao động, việc làm mới trên nền tảng công nghệ số và hoàn thiện chính sách an sinh xã hội phù hợp; Xây dựng và triển khai Chiến lược quốc gia về phát triển các doanh nghiệp công nghệ; Xây dựng, hoàn thiện khung pháp lý về phát triển đô thị thông minh bền vững... Cùng với đó, Việt Nam sẽ có các chính sách: Phát triển cơ sở hạ tầng thiết yếu; phát triển và nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo quốc gia; Phát triển nguồn nhân lực; Phát triển các ngành và công nghệ ưu tiên; Hội nhập quốc tế; Thúc đẩy chuyển đổi số trong các cơ quan... Thêm một điều đáng mừng là Việt Nam đã thành lập Trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia vào tháng 10/2019, nhằm thực hiện hỗ trợ, phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, góp phần đổi mới mô hình tăng trưởng trên nền tảng phát triển khoa học và công nghệ.

bảo vệ người tiêu dùng, các doanh nghiệp vừa và nhỏ, siêu nhỏ và các lĩnh vực an sinh xã hội như: Lao động, tăng cường giáo dục và an ninh mạng; (2) Phối hợp giữa các cơ quan liên quan của ASEAN như Nhóm đặc trách cấp cao về kinh tế (HTLF-EI), Hội nghị quan chức cao

cấp Kinh tế (SEOM), Ủy ban Khoa học và Công nghệ (COST), Nhóm công tác về hợp tác sở hữu trí tuệ ASEAN (AWGIPC)... nhằm huy động sức mạnh của cộng đồng khu vực.

Có thể nói, ASEAN đã, đang có một chiến lược nhằm tăng cường

sự chuẩn bị chung của khu vực với CMCN 4.0, hướng đến không để ai lại phía sau trong hành trình chuyển đổi kỹ thuật số, đồng thời có thể tận dụng các công nghệ để giải quyết các mối quan tâm phát triển bền vững, nhằm mục đích mang lại lợi ích cho tất cả các dân tộc ASEAN./



SUY THOÁI DÂN SỐ TẠI MỘT SỐ QUỐC GIA TRÊN THẾ GIỚI

Minh Hà

Báo cáo Triển vọng Dân số thế giới 2019 của Liên hợp quốc cho biết dân số thế giới đang tiếp tục tăng và dự kiến đạt đến con số 9,7 tỷ người vào năm 2050. Tuy nhiên, báo cáo cũng chỉ ra rằng thế giới đang đối mặt với tình trạng suy thoái dân số do sự già hóa và tỷ lệ sinh ngày càng giảm dần dẫn đến sự mất cân bằng dân số và tình trạng thiếu hụt lao động. Đặc biệt, tại một số quốc gia suy thoái dân số đã và đang trở thành bài toán hóc búa đối với sự phát triển kinh tế - xã hội.



Dân số được coi là yếu tố đầu tiên cấu thành nên một quốc gia và có vai trò trọng yếu đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia đó. Vào thế kỷ XX, các nhà khoa học đã từng quan ngại và cảnh báo về các nguy cơ có thể xảy ra với tình trạng bùng nổ dân số mà thế giới phải đối mặt. Tuy nhiên đến thời điểm hiện nay, thay vì mối lo bùng nổ dân số, mối quan tâm của nhiều quốc gia lại chính là tình trạng suy thoái. Các vấn đề xoay quanh sự suy thoái dân số thường tập trung vào tình trạng dân số già hóa, giảm tỷ lệ sinh, lựa chọn giới tính khi sinh, di cư...

Già hóa dân số là tình trạng mà sự thay đổi phân bố dân số một nước theo hướng tăng cao tỷ lệ người cao tuổi. Điều này được

phản ánh qua việc tăng độ tuổi bình quân và độ tuổi trung vị của dân số, giảm tỷ lệ trẻ nhỏ, gia tăng tỷ lệ dân số trung niên. Hiện tượng này đã sớm diễn ra ở các nước có trình độ phát triển cao nhất do các chính sách phúc lợi, y tế, an sinh xã hội đảm bảo khiến tuổi thọ được kéo dài, nhưng đến nay lại có xu hướng tăng nhanh hơn ở các nước ít phát triển hoặc đang phát triển. Theo Viện Lão hóa Dân số Oxford, già hóa dân số có sự giảm thiểu đáng kể ở châu Âu và sẽ có những tác động lớn hơn trong tương lai ở các quốc gia châu Á. Báo cáo Triển vọng dân số thế giới 2019 cũng nhấn mạnh: Dân số thế giới đang già đi, với nhóm 65 tuổi trở lên tăng nhanh nhất; dự báo đến năm 2050, 1/6 dân số thế giới sẽ trên 65 tuổi (khoảng 16%) và 1/4 dân số

sống ở châu Âu và Bắc Mỹ có thể từ 65 tuổi trở lên tức là cứ 4 người sống ở châu Âu và Bắc Mỹ thì có 1 người trên 65 tuổi. Cũng theo báo cáo, năm 2018, lần đầu tiên trong lịch sử nhân loại, những người từ 65 tuổi trở lên có số lượng đông hơn trẻ em dưới 5 tuổi trên thế giới. Những người cao tuổi từ 80 tuổi trở lên dự kiến có thể tăng gấp gần 3 lần, từ 143 triệu người năm 2019 lên 426 triệu người vào năm 2050.

Song hành và tác động đến sự già hóa dân số, góp phần làm suy thoái dân số là tình trạng giảm tỷ lệ sinh đáng kể ở nhiều quốc gia trên thế giới. Nghiên cứu của các chuyên gia khi quan sát xu hướng tỷ lệ sinh ở hầu hết các quốc gia từ năm 1950 đến 2017 cho thấy, vào năm 1950, 1 người phụ nữ sinh

trung bình 4,7 trẻ em trong cuộc đời họ; nhưng đến năm 2017, tỷ lệ này đã giảm khoảng một nửa xuống còn 2,4 trẻ em trên 1 phụ nữ. Tỷ lệ này cũng có sự khác biệt rất lớn tại các quốc gia: Với tỷ lệ sinh 7,1 trẻ, Niger là quốc gia có dân số trẻ với gần 50% dân số nước này nằm trong độ tuổi dưới 15 trở xuống, cao nhất thế giới. Ngược lại, tại đảo Síp, Đài Loan bình quân mỗi phụ nữ các nước này chỉ sinh 1 con; các nước có tỷ lệ thấp 1,2-1,3 trẻ có Hàn Quốc, Nga, Ba Lan, Moldove, Nhật Bản...; và tại nước Anh, tỷ lệ sinh là 1,7 trẻ, tương tự như nhiều nước Tây Âu khác (theo Global Burden of Disease, 2017), trong khi mức sinh tối thiểu để duy trì ổn định là 2,1 trẻ.

Ngoài ra, mất cân bằng giới tính cũng góp phần khiến dân số suy thoái do quan niệm trọng nam kinh nữ tại một số quốc gia vẫn còn ít nhiều ảnh hưởng dẫn đến việc lựa chọn giới tính khi sinh và khiến cho nhiều trẻ em không được sinh ra. Đặc biệt tại một số quốc gia mà nạn phân biệt giới tính, cụ thể là trọng nam khinh nữ đã khiến cho tỷ lệ tử vong ở bé gái cao hơn các bé trai rất nhiều.

Các tác nhân gây ra suy thoái dân số không chỉ ảnh hưởng đến vấn đề tăng hay giảm về số lượng, chất lượng dân số mà còn hệ lụy đến mọi mặt kinh tế - xã hội của quốc gia đó, như: Chính sách phát triển, lực lượng lao động, an sinh xã hội, an ninh quốc phòng, đời sống xã hội... Do đó, bên cạnh việc tháo gỡ các vấn đề phát sinh do suy thoái dân số gây ra, các quốc gia này còn phải nỗ lực để đẩy lùi tình trạng suy thoái.

Nhật Bản

Nhật Bản là một trong những nền kinh tế hàng đầu thế giới nhưng từ nhiều năm trở lại đây, suy giảm dân số và già hóa dân số

là cụm từ thường xuyên được nhắc khi nói đến quốc gia này và đã trở thành vấn đề đáng quan ngại với Chính phủ. Theo Bộ Nội vụ và Truyền thông Nhật Bản (MIC), số lượng trẻ em ở Nhật Bản đã giảm liên tiếp kể từ năm 1982 và hiện chỉ chiếm 12,1% do tỷ lệ sinh đã xuống thấp đến mức kỷ lục (1,3 trẻ em/phụ nữ sinh). Dân số nước này đã giảm xuống còn gần 124,8 triệu người (tính đến 1/1/2019), mức sụt giảm mạnh nhất kể từ khi việc thống kê dân số bắt đầu. Trong khi đó, số người già từ 65 tuổi tại Nhật Bản năm 2019 đã chiếm tới 28,4% dân số, mức cao nhất từ trước đến nay. Nhật Bản trở thành một trong những quốc gia có tốc độ già hóa dân số nhanh nhất trên thế giới, với tỷ lệ người già từ 65 tuổi trở lên dự báo chiếm khoảng 30% dân số nước này vào năm 2025 và 35,3% dân số vào năm 2040 (Viện Nghiên cứu Dân số và An sinh Xã hội quốc gia - Nhật Bản).

Hệ lụy nhãn tiền có thể thấy do suy thoái dân số gây ra tại Nhật Bản là tình trạng thiếu hụt lao động trầm trọng, gây khó khăn cho việc duy trì hoạt động sản xuất tại nhiều địa phương. Đáng chú ý là những người già có độ tuổi từ 65 trở lên vẫn tham gia lao động đã lên tới 8,62 triệu người, chiếm tới 12,9% lực lượng lao động của nước này, trong đó có 3,5 triệu phụ nữ. Hai ngành bán buôn, bán lẻ và nông nghiệp, ngư nghiệp thu hút sự tham gia của nhiều người lao động nhất. Dù vậy, Nhật Bản vẫn thiếu hàng triệu lao động tính đến năm 2030. Các vấn đề về dân số già đã đặt cho Chính phủ Nhật Bản gánh nặng đảm bảo an sinh xã hội, chăm sóc người già; đồng thời phải đưa ra hàng loạt các biện pháp như nới lỏng chính sách thị thực để thu hút thêm lao động nước ngoài. Về dài hạn, Nhật Bản đang nỗ lực triển

khai các biện pháp khuyến khích sinh đẻ, cải thiện chăm sóc trẻ nhỏ, khuyến khích phụ nữ tham gia thị trường lao động; thậm chí cần nhắc nâng tuổi nghỉ hưu từ 65 tuổi hiện nay lên 70 hoặc 75 tuổi.

Hàn Quốc

Hàn Quốc là nền kinh tế mới nổi lớn thứ tư tại châu Á với dân số trên 51 triệu người, đứng thứ 27 thế giới. Giống như Nhật Bản, Hàn Quốc đang phải đối mặt với các vấn đề suy thoái dân số với những khuyến cáo đáng lo ngại. Nằm trong số những nước có tỷ lệ sinh thấp nhất thế giới, năm 2018, tỷ lệ sinh của phụ nữ Hàn Quốc đã tụt xuống mức thấp kỷ lục còn 0,98 trẻ; chưa bằng một nửa so với tổng tỷ suất sinh cần thiết để duy trì dân số thế giới là 2,1 trẻ trên 1 phụ nữ sinh. Hàn Quốc đứng cuối cùng trong số các nước thành viên thuộc Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD) về tổng tỷ suất sinh. Từ năm 2017, dân số Hàn Quốc trong độ tuổi lao động (từ 15 đến 64 tuổi) bắt đầu suy giảm đáng kể. Trong khi đó, số người hết tuổi lao động từ 65 tuổi trở lên vẫn ngày càng tăng.

Nguyên nhân dẫn đến tình trạng già hóa dân số, tỷ lệ sinh thấp tại Hàn Quốc là do ngày càng nhiều phụ nữ tại quốc gia này lựa chọn xu hướng không kết hôn, không sinh con, thậm chí không hẹn hò do e ngại việc phải gánh vác hoàn toàn trách nhiệm chăm lo gia đình, chăm sóc con cái sau khi kết hôn dù vẫn phải đi làm hoặc phải chọn một trong hai, gia đình hoặc sự nghiệp. Cùng với đó là các vấn đề về nhà ở, chi phí sinh hoạt, chi phí giáo dục cao... Tỷ lệ kết hôn ở Hàn Quốc đang ở mức thấp nhất trong lịch sử, khi chỉ có 5,5/1.000 người kết hôn, so với 9,2/1.000 người năm 1970 và số trẻ ngoài giá thú sinh ra cũng rất thấp. Trước tình trạng đó,

Hàn Quốc có thể phải đối mặt với vòng luẩn quẩn do tỷ lệ sinh thấp, dân số giảm, nhu cầu trong nước không tăng trưởng, kinh tế bị thu hẹp, ít việc làm...

Nhận thức được sự nghiêm trọng của vấn đề suy thoái dân số, từ hơn chục năm trước, Chính phủ Hàn Quốc đã chi hàng nghìn tỷ won nhằm hỗ trợ giảm bớt gánh nặng tài chính cho những cặp vợ chồng có con cùng các khoản ưu đãi, trợ cấp chăm sóc trẻ em mỗi tháng cho các gia đình trẻ. Nhiều biện pháp mới đã được thực hiện như kéo dài thời gian nghỉ thai sản cho người cha với mức đảm bảo 80% tiền lương... Tuy nhiên, đó vẫn là một bài toán dài hơi Hàn Quốc cần phải nỗ lực giải quyết nhiều năm nữa.

Nga

Tình trạng sụt giảm dân số đang là một trong những mối nguy đe dọa lớn đối với nước Nga. Theo số liệu của Liên hợp quốc, năm 2019, dân số nước Nga đạt khoảng 145,86 triệu người, với tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên được ghi nhận ở mức âm do số trẻ được sinh ra ít hơn số người chết gần 44,2 nghìn người và số người di cư cũng gia tăng (gần 106,4 nghìn). Cơ quan Thống kê Nga cũng chỉ ra rằng, trung bình mỗi năm, dân số nước này lại sụt giảm 0,5% và nếu

cứ tiếp nối đà giảm thì đến cuối thế kỷ XXI, dân số Nga chỉ còn lại một nửa. Trên thực tế, nước Nga đang phải chấp nhận thực tại không còn nhiều phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ trong số các công dân nước này, không tính những phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ di cư đến Nga. Một trong các yếu tố tác động đến tình hình sụt giảm dân số người Nga là tỷ lệ nam giới tử vong ở nước này đang ngày càng cao và tình trạng lạm dụng rượu bia, ma túy được coi là nguyên nhân hàng đầu. Ngoài ra, nam giới nước này còn gặp phải vấn đề toàn cầu khác nữa là sự "suy giảm tinh trùng". Theo Hiệp hội Y khoa Andrology, Mỹ, lượng tinh trùng ở nam giới phía Bắc nước Nga đã giảm trên 50% trong khoảng 40 năm qua và ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng thụ thai của họ. Thậm chí, chỉ số này về sức khỏe nam giới còn được đưa vào danh sách các tiêu chí để đánh giá chất lượng công việc của chính quyền khu vực, cũng như được đưa ra thảo luận tại một số cuộc họp của chính phủ và chỉ số. Bên cạnh đó, tệ nạn xã hội, bất ổn chính trị đã khiến số người tử vong ở Nga chiếm tỷ lệ cao so với các quốc gia châu Âu.

Cũng như 2 quốc gia kể trên, Chính phủ Nga đã khẩn thiết thực

hiện nhiều biện pháp nhằm ngăn chặn viễn cảnh dân số sụt giảm ngày càng tồi tệ trong tương lai. Các gia đình sinh con ngay từ đứa trẻ đầu tiên được Chính phủ hỗ trợ nguồn lực tối đa. Cùng với đó, Chính phủ triển khai dự luật mới đối với gia đình đông con nhằm kích thích tăng trưởng dân số như các khoản trợ cấp được tăng lên gấp nhiều lần đối với những đứa trẻ thứ 2, 3... được sinh ra.

Một số quốc gia Đông Âu

Các số liệu về dân số của Liên hợp quốc cho thấy, nhiều nước Đông Âu và một số nước thuộc Liên Xô cũ cũng đang đối mặt với nguy cơ cao vì dân số liên tục giảm. Dựa vào số liệu về tốc độ tăng dân số và tỷ lệ sinh thay thế của cơ sở dữ liệu Triển vọng dân số thế giới, Liên hợp quốc đã ước lượng và dự đoán sự biến động của dân số thế giới giai đoạn 2020-2100. Theo đó, dân số Ucraina đang ở ngưỡng 43,8 triệu dân tính đến ngày 31/12/2020, đồng thời trong năm 2019, số người chết tại Ucraina nhiều hơn số trẻ sinh ra 254,6 nghìn người nên tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên tại quốc gia này đang ở mức âm 0,58% so với năm trước. Cùng với tình trạng di dân ra khỏi đất nước đang có dấu hiệu tăng lên, Ucraina đang trên đà biến mất khi dự báo năm 2050 chỉ còn khoảng 40,7 triệu người và còn 37,6 triệu người vào năm 2100.

Điều tương tự cũng có thể xảy ra với nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ như Moldova, Bulgaria, Litva, Croatia, Gruzia. Đặc biệt ở các quốc gia có dân số ít ỏi chưa tới 100 triệu người như: Dominica, Grenada, Quần đảo Marshall, Samoa (thuộc Hoa Kỳ) sẽ có nguy cơ nhân khẩu học bị biến mất hoàn toàn nếu không kịp thời có các biện pháp khắc phục./.



NÔNG NGHIỆP CAO BẰNG: TẬP TRUNG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP HỮU CƠ

Bế Xuân Tiến

Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Cao Bằng

Là một tỉnh miền núi biên giới, cách xa những trung tâm kinh tế lớn, địa hình chia cắt mạnh, chính vì vậy, Cao Bằng luôn xác định nông - lâm nghiệp là trụ cột của nền kinh tế. Trong giai đoạn hiện nay, trước yêu cầu đòi hỏi ngày càng cao của thị trường, Cao Bằng đã đẩy mạnh thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng tập trung vào cây, con đặc hữu áp dụng quy trình sản xuất an toàn, hữu cơ, hình thành các chuỗi giá trị. Từ đó, Tỉnh đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại nhằm tạo đầu ra ổn định cho các sản phẩm nông lâm sản và thủy sản.



Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy Triệu Đình Lê và Chủ tịch UBND tỉnh Hoàng Xuân Ánh trao Bằng khen của UBND tỉnh cho các tập thể.

Ảnh: Tư liệu

Nhằm đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hóa, Tỉnh ủy Cao Bằng đã ban hành Chương trình số 08-CTr/TU ngày 29/4/2016 về việc thực hiện tái cơ cấu nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020. Căn cứ vào chương trình đó, ngành Nông nghiệp Cao Bằng đã tham mưu để Tỉnh ban hành các đề án với chính sách hỗ trợ có trọng tâm, trọng điểm nhằm chuyển hướng sản xuất từ chiều rộng sang chiều sâu. Sau một thời gian triển khai thực hiện, Đề án đã góp phần tích cực thay đổi nhận thức của người dân trong phát triển sản xuất theo hướng đầu tư thâm canh, nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả. Đến nay, Cao Bằng đã hình thành một số vùng sản xuất hàng hóa có quy mô lớn, giá trị cao như: Vùng trồng trúc sào ở huyện

Nguyên Bình, Bảo Lạc; vùng nguyên liệu thuốc lá ở Hòa An, Hà Quảng; vùng trồng mía nguyên liệu ở các huyện Phục Hòa, Quảng Uyên, Thạch An; vùng trồng quýt ở Trà Lĩnh; vùng trồng chanh leo ở Trà Lĩnh, Phục Hòa, Quảng Uyên...

Theo đánh giá của các doanh nghiệp, nhiều diện tích đất canh tác của Cao Bằng vẫn chưa bị hoặc ít bị ảnh hưởng bởi các chất hóa học do con người sử dụng trước đó, do đó Cao Bằng đã xác định tập trung vào hướng phát triển sản phẩm nông nghiệp đặc hữu mà các địa phương khác không có hoặc nếu có thì chất lượng khác hẳn. Hiện Cao Bằng đã xác định 11 sản phẩm nông nghiệp chủ lực của Tỉnh gồm: Hạt dẻ, gạo nếp (nếp Ong, nếp Hương, nếp Pì Pát, nếp cẩm), miến dong Nguyên Bình, miến dong Án Lại (Hòa An), thạch đen, đậu tương, lạc đỏ, lê vàng, thịt lợn đen, thịt gà ri, chiếu trúc xuất khẩu.

Theo đó, nhiều mô hình sản xuất nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh đang phát triển hiệu quả, hứa hẹn trở thành thế mạnh của địa phương như mô hình trồng gừng hữu cơ tại huyện Hà Quảng, trồng rau an toàn tại 2 huyện Thạch An, Hoà An, nuôi lợn giống, thịt tiêu chuẩn công nghiệp và hữu cơ tại huyện Hòa An... Tiềm năng phát triển nông nghiệp hữu cơ của Cao Bằng còn lớn, bởi xu thế sử dụng sản phẩm hữu cơ

ngày càng tăng cả ở thị trường trong nước và trên thế giới.

Bên cạnh các chương trình hỗ trợ cho sản xuất, Cao Bằng cũng quan tạo điều kiện hỗ trợ các doanh nghiệp đầu tư liên kết với người dân để sản xuất và bao tiêu sản phẩm đã tạo ra chuỗi giá trị cho sản phẩm. Bước đầu, một số doanh nghiệp tiêu biểu như Công ty TNHH Kolia đã phát triển hàng chục ha chè canh tác hữu cơ tại khu vực Phja Oắc, Phja Đén (Nguyên Bình), Công ty TNHH Nông lâm nghiệp Hà Quảng với hàng chục ha trồng lạc giống của các xã trong huyện Thông Nông và Hà Quảng...

Để góp phần xây dựng thương hiệu và mở rộng thị trường tiêu thụ nông sản, Cao Bằng tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, tăng cường tư vấn, hỗ trợ các đơn vị, tổ chức và cá nhân đăng ký xác lập quyền sở hữu trí tuệ đối với các sản phẩm của ngành nông nghiệp. Đến nay, một số sản phẩm được đăng ký sở hữu trí tuệ như: Hạt dẻ Trùng Khánh, quýt Trà Lĩnh, miến dong hương rừng Phja Oắc, miến dong Nguyên Bình, chiếu trúc Cao Bằng, lạp sườn Tâm Hòa...

Với những thay đổi tích cực từ nhận thức của người dân cùng những giải pháp mang tính then chốt của Tỉnh, hiệu quả sản xuất nông nghiệp đã được nâng lên rõ rệt góp phần quan trọng vào sự phát triển chung của địa phương./.

CAO BẰNG: NÂNG CAO HIỆU QUẢ ĐÀO TẠO NGHỀ CHO NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ



Buổi học thực hành sửa chữa máy nông nghiệp tại Trung tâm GDNN - GDTX Quảng Uyên

Cao Bằng là tỉnh miền núi biên giới có nhiều địa bàn đặc biệt khó khăn, với 94,26% đồng bào dân tộc thiểu số, vì vậy, đẩy mạnh công tác đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho lao động nông thôn (LĐNT) (LĐNT chiếm tới 80% lực lượng lao động) được coi là một trong những giải pháp hữu hiệu để bứt phá trong phát triển kinh tế- xã hội. Toàn tỉnh có 02 trường Trung cấp, 12 Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp (GDNN) - Giáo dục thường xuyên (GDTX), 01 Trung tâm dạy nghề tư thực và 03 cơ sở tham gia hoạt động GDNN, đào tạo trên 50 ngành nghề như: Sửa chữa điện dân dụng; sửa chữa máy nông nghiệp, sửa chữa và lắp ráp linh kiện điện tử, công nghệ ô tô, xây dựng dân dụng, hàn, vận hành máy thi công nền, kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi thú y, dược, điều dưỡng, y tá thôn bản...

Ông Phạm Việt Công, Phó Giám đốc Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh Cao Bằng cho biết: "Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho LĐNT" được tỉnh Cao Bằng

đặc biệt chú trọng, tình quy hoạch mạng lưới cơ sở GDNN theo hướng mở, bảo đảm quy mô, cơ cấu hợp lý về ngành, nghề, trình độ đào tạo. Sáp nhập hoặc giải thể các cơ sở GDNN hoạt động yếu kém, qua đó giảm đầu mỗi, tăng quy mô tuyển sinh, nâng cao chất lượng hiệu quả hoạt động; trên 80% lớp dạy nghề cho LĐNT được mở tại các xã, đặc biệt là các xã vùng sâu, vùng xa nhằm tạo điều kiện cho người lao động được tiếp cận học nghề. Giai đoạn 2010 - 2019, tỉnh đã mở được trên 600 lớp đào tạo nghề cho LĐNT theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; đào tạo cho 59.625 người LĐNT với nhiều cấp trình độ: Trung cấp, sơ cấp và đào tạo thường xuyên. Bước đầu, công tác dạy nghề đã gắn kết với nhu cầu, địa chỉ sử dụng của doanh nghiệp, góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động như: Nghề may công nghiệp, điện dân dụng, xây dựng, gò, hàn... Qua đào tạo, tỷ lệ người lao động có việc làm và thu

nhập đạt 80%; 892 lao động được doanh nghiệp tuyển dụng, có hợp đồng lao động; 2.078 lao động được doanh nghiệp ký bao tiêu sản phẩm; 32 lao động tự thành lập tổ hợp tác, nhóm sản xuất...

Hầu hết người lao động sau học nghề đã chủ động tạo thêm việc làm, mạnh dạn ứng dụng kiến thức khoa học kỹ thuật trong chăn nuôi, canh tác, sản xuất... Một số mô hình đào tạo nghề cho LĐNT hiệu quả như: Nghề sửa chữa máy nông nghiệp, trồng và chăm sóc quýt, chăn nuôi và phòng trị bệnh cho lợn, trồng thuốc lá, trồng mía xuất khẩu, chăn nuôi dê, trồng rau an toàn, trồng dâu nuôi tằm, trồng và sơ chế gừng, nghệ... đã tạo ra những sản phẩm hàng hóa chất lượng, tăng năng suất lao động, nâng cao thu nhập cho gia đình, ổn định cuộc sống người dân, góp phần giảm nghèo nhanh, bền vững, thúc đẩy tiến trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Cao Bằng./

Kiểu Thủy

Trung tâm GDNN - GDTX huyện Quảng Uyên là một trong nhiều trung tâm đào tạo nghề hiệu quả, góp phần nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo tại địa phương. Giám đốc Trung tâm, Bà Bé Thị Oanh chia sẻ: Nội dung chương trình học nghề của Trung tâm được biên soạn theo hướng kiến thức nông dân thực sự cần, giáo viên áp dụng phương pháp giảng dạy cầm tay chỉ việc, học kết hợp với thực hành, ngắn gọn, xúc tích dễ hiểu, dễ nhớ. Từ năm học 2016 - 2017 đến nay, Trung tâm đã liên kết đào tạo được 06 lớp Trung cấp nghề cho trên 150 học viên gồm các ngành nghề: Điện dân dụng, hàn, quản trị mạng, chăn nuôi thú y, khuyến nông khuyến lâm, trồng trọt... Riêng năm 2019, Trung tâm thực hiện mô hình lồng ghép dạy văn hóa kết hợp dạy nghề cho 102/102 học viên đang học (đã có 28 học viên tốt nghiệp được nhận đồng thời 02 bằng, tốt nghiệp văn hóa và Trung cấp nghề). Bên cạnh đó, Trung tâm còn tư vấn, hỗ trợ chuyên môn cho 08 lớp nghề chuyên để ngắn hạn như: Kỹ thuật cơ bản của động cơ máy nông nghiệp, kỹ thuật phòng trừ sâu bệnh cho cây trồng, phòng chống dịch bệnh cho gia súc gia cầm, kỹ thuật nuôi cá lồng... cho các Trung tâm học tập cộng đồng trên địa bàn./

Huyện Thạch An: ĐẨY MẠNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, THỰC HIỆN TỐT CÔNG TÁC DÂN TỘC

Thạch An là huyện biên giới của tỉnh Cao Bằng, có 5 dân tộc cùng sinh sống, trong đó, dân tộc Tày chiếm 45,9%, Nùng chiếm 35,8%, Mông chiếm 0,9%, Dao chiếm 14,%. Những năm qua, huyện Thạch An được Nhà nước đầu tư, hỗ trợ nhiều nguồn lực kết hợp với nguồn vốn của các chương trình, dự án để đầu tư phát triển, nhờ đó tình hình kinh tế - xã hội của Huyện ngày càng khởi sắc.



Đồng chí Trần Quốc Vương, Ủy viên Bộ Chính trị, Thường trực Ban Bí thư Trung ương Đảng cùng các đại biểu dâng hương tại Nhà tưởng niệm Bác Hồ, thuộc Khu di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt - Địa điểm chiến thắng Biên giới 1950, huyện Thạch An.

Ông Lương Ngọc Hữu, Chủ tịch UBND huyện Thạch An cho biết: Về sản xuất nông nghiệp, tổng sản lượng lương thực hàng năm của Huyện luôn đạt và vượt chỉ tiêu kế hoạch đề ra; công tác phòng, chống các loại dịch bệnh cho gia súc, gia cầm, phòng chống đói rét cho trâu, bò luôn được huyện quan tâm chỉ đạo thực hiện, không có dịch lớn xảy ra, tổng đàn gia cầm hàng năm đều tăng; đã hoàn thành việc di dời gia súc ra khỏi gầm sàn nhà. Công tác thu ngân sách hàng năm đều vượt chỉ tiêu kế hoạch Tỉnh giao. Công tác xóa đói giảm nghèo được cấp ủy, chính quyền địa phương đặc biệt quan tâm, thực hiện tốt các chính sách cho các đối tượng thụ hưởng, lồng ghép các nguồn vốn cho hộ nghèo, cận nghèo vay vốn với lãi suất

ưu đãi để phát triển kinh tế... Những kết quả đó đã góp phần quan trọng vào việc giảm tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo của Huyện bình quân trên 5%/năm. Công tác GD&ĐT, y tế, VH-XH tiếp tục được đẩy mạnh, tình hình an chính trị trật tự an toàn xã hội luôn đảm bảo và giữ vững.

Bên cạnh đó, các mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất từ Chương trình MTQG xây dựng NTM và Chương trình 135 đã mang lại hiệu quả thiết thực, qua đó người dân đã thay đổi được nhận thức về phương thức sản xuất mới trong sản xuất nông nghiệp, biết lựa chọn giống cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện sản xuất của địa phương và áp dụng các biện pháp kỹ thuật tiên tiến, các mô hình sản xuất hàng hóa, vùng sản xuất tập trung để chuyển đổi. Tổng sản lượng lương thực có hạt năm 2019 là 15,7 nghìn tấn, đạt 102,34% kế hoạch. Một số cây trồng hàng hóa đạt khá: Diện tích cây hồi 1.245 ha; diện tích thạch đen 220 ha, cây ăn quả cam, quýt 50 ha. Công tác trồng rừng được quan tâm chỉ đạo, thực hiện, giai đoạn 2014-2019 toàn huyện trồng được 1.273 ha rừng. Độ che phủ rừng hiện nay đạt 65,5%.

Phong trào chung tay XDNTM được nhân dân nhiệt tình hưởng ứng và tích cực tham gia xây dựng hạ tầng nông thôn bằng nhiều hình thức như: Hiến đất, đóng góp ngày công lao động, tiền, vật chất... Đến nay, bình quân số

tiêu chí trên toàn huyện là 9,67 tiêu chí/xã. Trong đó: 01 xã đạt chuẩn NTM năm 2017 (xã Đức Long); 02 xã đạt trên 10 tiêu chí; 12 xã còn lại đạt từ 6 - 9 tiêu chí, không còn xã dưới 05 tiêu chí. Tăng 3,4 tiêu chí so với năm 2015.

Công tác dân tộc và thực hiện các chính sách dân tộc trên địa bàn đã góp phần hoàn thành nhiệm vụ chính trị của địa phương. Đồng bào các dân tộc huyện Thạch An rất phấn khởi trước sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, cấp ủy và chính quyền địa phương trong việc chăm lo cả về vật chất và tinh thần cho nhân dân, đặc biệt những trường hợp có hoàn cảnh khó khăn; Đã tạo điều kiện, huy động mọi nguồn lực, thực hiện tốt các chính sách kinh tế của Nhà nước để phát triển; nhờ đó cuộc sống của đồng bào các dân tộc từng bước được cải thiện và nâng cao.

Trong thời gian tới, huyện Thạch An tiếp tục đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội toàn diện, bền vững, đẩy mạnh xóa đói, giảm nghèo, rút ngắn khoảng cách phát triển giữa các dân tộc; giảm dần xóm, xã đặc biệt khó khăn; hình thành các vùng chuyên canh sản xuất hàng hóa có giá trị; phát triển nguồn nhân lực; tăng cường số lượng, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ từ huyện đến cơ sở; củng cố hệ thống chính trị cơ sở; giữ vững khối đại đoàn kết các dân tộc, đảm bảo an ninh, quốc phòng./.

Trọng Nghĩa

Huyện Hà Quảng:

HOÀN THIỆN KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG TẠO ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN

Nhắc tới Hà Quảng là nhắc tới một huyện vùng cao biên giới gắn liền với vùng đất “Lục Khu” (bao gồm 12 xã) có địa hình núi đá cao, thời tiết khắc nghiệt, được mệnh danh là vùng đất khát của Cao Bằng. Với đặc thù khó khăn như vậy, những năm qua, huyện Hà Quảng, Cao Bằng tập trung mọi nguồn lực để phát triển hạ tầng giao thông, nhất là hệ thống giao thông nông thôn (GTNT), coi đây là nhiệm vụ then chốt tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội, từng bước giúp người dân xóa đói, giảm nghèo.

Trong giai đoạn trước từ năm 2010-2015, huyện Hà Quảng đã đầu tư 27,9 tỷ đồng huy động nhân dân hiến trên 55 nghìn m² đất, đóng góp gần 36 nghìn ngày công lao động thực hiện được 119 tuyến GTNT với tổng chiều dài trên 110 km.

Để tiếp tục xây dựng hệ thống giao thông đồng bộ, Huyện ủy Hà Quảng đã ban hành Chương trình số 14-CTr/HU, ngày 19/7/2016 về việc phát triển giao thông giai đoạn 2016 - 2020. Theo đó, UBND huyện chỉ đạo các cơ quan chuyên môn điều chỉnh quy hoạch hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn huyện đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; lựa chọn các tuyến đường theo quy hoạch để đưa vào kế hoạch đầu tư công trung hạn năm 2016 - 2020, phân bổ vốn bảo đảm nguồn vốn theo kế hoạch đầu tư từng năm phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

Kết quả, từ năm 2016 đến nay Huyện đã đầu tư 276 tỷ đồng cải tạo, nâng cấp, mở mới 195 km đường giao thông. Toàn huyện đã có 100% tuyến trục xã được mở rộng từ 2,5 - 3m, 92% xóm có đường đến trung tâm, 70% đường giao thông nông thôn, nội đồng ngõ xóm được cứng hóa. Điều đặc biệt, bên cạnh nguồn lực từ ngân sách, nguồn vốn từ các chương trình, dự án, Hà Quảng còn huy động thêm các nguồn hỗ trợ, xã hội hóa từ các

công ty, doanh nghiệp, tổ chức và sự tham gia của người dân.

Nhờ vào hệ thống giao thông nông thôn được đầu tư xây dựng kết nối, quá khứ khó khăn, thiếu thốn đặc biệt tại khu vực Lục Khu đang dần được đẩy lùi. Đến Lục Khu hôm nay, có thể cảm nhận được sự thay đổi rõ rệt. Đường giao thông vươn về các xóm, bản cheo leo. Những con đường được Nhà nước và nhân dân cùng làm đã được bê tông hóa mang tới nhịp sống mới cho người dân nơi đây, những nương ngô, bãi trồng lạc, đỗ tương trải dài ngút mắt. Điện đã sáng trên vùng cao biên cương.

Không chỉ có khu vực các xã vùng Lục Khu, trên nền tảng phát triển hạ tầng giao thông ngày càng đồng bộ, huyện Hà Quảng đã tập trung phát triển nông nghiệp hàng hóa, theo hướng đẩy mạnh các mô hình sản xuất nông nghiệp theo chuỗi giá trị. Nhiều xã liên kết với các doanh nghiệp xây dựng mô hình sản xuất cây trồng chủ lực của địa phương. Trong đó, tiêu biểu như Huyện liên kết với Viện Kinh tế kỹ thuật thuốc lá sản xuất và bao tiêu sản phẩm cho nông dân tại 7 xã, thị trấn vùng thấp và 1 xã vùng cao; liên kết với Công ty TNHH Nông lâm nghiệp Hà Quảng liên kết sản xuất và bao tiêu sản phẩm ngô, lạc hàng hóa; liên kết với Công ty TNHH Đức Chung, Công ty DACE hợp tác đầu tư sản xuất và bao tiêu sản phẩm gừng trâu, nghệ đỗ hữu cơ cho nông dân



Đường giao thông nông thôn ở xóm Luống Nọi, xã Phù Ngọc, huyện Hà Quảng
Ảnh: Tư liệu

tại một số xã. Từ những kết quả bước đầu, huyện Hà Quảng tăng cường tuyên truyền nhân dân mở rộng diện tích các cây trồng thế mạnh; phối hợp với các doanh nghiệp ứng trước giống, phân bón.

Bên cạnh đó, Hà Quảng còn có rất nhiều tiềm năng để phát triển du lịch như: Hang Pác Bó, suối Lênin, núi Các Mác, lán Khuổi Nặm là những địa danh đã đi vào lịch sử, gắn liền với quãng thời gian Bác Hồ hoạt động bí mật ở Cao Bằng. Hà Quảng còn một số điểm nằm trong Công viên địa chất Non nước Cao Bằng hứa hẹn là điểm đến hấp dẫn của du khách... Để phát huy tiềm năng này, Huyện đã thành lập Ban Chỉ đạo phát triển du lịch dịch vụ, xây dựng Chương trình phát triển du lịch theo từng giai đoạn, đã có lộ trình đầu tư tôn tạo các điểm, khu di tích, xây dựng điểm du lịch để hình thành các tour, tuyến du lịch, quy hoạch phát triển du lịch homestay tại 2 xóm Nà Mạ và Nà Kéo, tiếp tục bố trí nguồn vốn xây dựng công trình cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch, tăng cường công tác thông tin tuyên truyền mời gọi các nhà đầu tư.

Hy vọng trong tương lai gần, du lịch Hà Quảng sẽ có bứt phá, đóng góp nhiều hơn vào sự nghiệp xóa đói giảm nghèo và quá trình vươn lên của nhân dân các dân tộc trên quê hương Cội nguồn Cách mạng./.

Đình Long

CON SỐ & SỰ KIỆN

Tạp chí của Tổng cục Thống kê ISSN 0866 - 7322. Số kỳ I - 4/2020 (571) Ra hàng tháng. Năm thứ 59

Tổng biên tập: NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG - Phó Tổng biên tập: BUI BÍCH THỦY - NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LAN

Tòa soạn: 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội ĐT: (84-24) 37344920 - 37344970 - 37344971

Fax: 84-24-37344969 Email: consosukien@gso.gov.vn

Giấy phép xuất bản số 905/GP-BTTTT ngày 14-6-2011. Số lượng in: 1.200 bản

In tại Công ty TNHH Tân Thăng Long

Ấn phẩm được phát hành qua ngành Bưu điện. Độc giả đặt mua tại các Bưu điện trong cả nước.

TRONG SỐ NÀY

HOẠT ĐỘNG TRONG NGÀNH

1. Hợp báo công bố số liệu thống kê kinh tế - xã hội Quý I năm 2020

2. Hợp tổ công tác về ứng dụng công nghệ thông tin trong Tổng điều tra kinh tế năm 2021

3. Quyết định số 10/2020/QĐ-TTg, của Thủ tướng Chính phủ về Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư

6. Điều tra doanh nghiệp năm 2020 - Cần sự đồng hành của mỗi doanh nghiệp

TS. Phạm Đình Thúy

8. Áp dụng điều tra trực tuyến trong điều tra doanh nghiệp 2020 - Nhiệm vụ, giải pháp và những thách thức

ThS. Nguyễn Hữu Hoàn

12. Một số điểm mới trong điều tra doanh nghiệp năm 2020

ThS. Nguyễn Huy Minh

KINH TẾ - XÃ HỘI

14. Tình hình kinh tế - xã hội cả nước quý I năm 2020

18. Tổng quan thị trường và giá cả cả nước quý I năm 2020

20. Đẩy mạnh xây dựng Chính phủ điện tử

Thu Hòa

23. Thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam: Thực trạng và giải pháp

TS. Trần Thị Thanh Hương

26. Chủ động nguồn nguyên liệu cho sản xuất trong nước bài học từ Covid 19

ThS. Lương Thị Thu Hằng - ThS. Nguyễn Thúy Quỳnh

29. Kết quả Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam năm 2018

33. Việt Nam hướng tới mục tiêu đảm bảo bình đẳng về cơ hội

TS. Đặng Quang Trung

36. Hạn hán, xâm nhập mặn ở đồng bằng sông Cửu Long: Thực trạng và giải pháp

Ngân An

39. Tin địa phương

QUỐC TẾ

41. ASEAN trong cách mạng công nghiệp 4.0: Chủ động để phát triển thịnh vượng

Bích Ngọc

45. Suy thoái dân số tại một số quốc gia trên thế giới

Minh Hà

THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ TỈNH CAO BẰNG

48. Nông nghiệp Cao Bằng: Tập trung phát triển nông nghiệp hữu cơ

Bế Xuân Tiến

49. Cao Bằng: Nâng cao hiệu quả đào tạo nghề cho người dân tộc thiểu số

Kiều Thủy

50. Huyện Thạch An: Đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện tốt công tác dân tộc

Trọng Nghĩa

51. Huyện Hà Quảng: Hoàn thiện kết cấu hạ tầng giao thông tạo động lực phát triển

Đình Long

TRƯỜNG PT DTNT HÀ QUẢNG: Vươn lên khảng định chất lượng đào tạo

Là trường chuyên biệt với nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực là người dân tộc thiểu số cho các địa phương, Trường PTDTNT Hà Quảng luôn nhận được sự quan tâm đặc biệt của ngành Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) Cao Bằng và cấp ủy đảng, chính quyền huyện Hà Quảng. Các thầy, cô giáo Trường PTDTNT Hà Quảng luôn ý thức nỗ lực thi đua, tích cực đổi mới phương pháp dạy học theo hướng phát triển toàn diện giúp các em nuôi dưỡng tâm hồn, phát triển tri thức, tạo dựng nền tảng cơ bản để trở thành những tài năng trong tương lai.



Lễ khai giảng và đón nhận Bằng công nhận Trường đạt chuẩn Quốc gia năm học 2019 - 2020

Được thành lập từ năm 1993 với tên gọi ban đầu là Trường THPT Dân tộc Nội trú Hà Quảng, đến năm 2003, Trường được chia tách để trở thành trường THCS một cấp và mang tên gọi là trường PT DTNT Hà Quảng. Từ đó đến nay, để đáp ứng yêu cầu xây dựng trường chuẩn quốc gia, cơ sở vật chất của Trường được tăng cường đầu tư nâng cấp và ngày một khang trang. Trường được xây dựng trên khuôn viên rộng 10 nghìn m² (bình quân 48m²/học sinh), với đầy đủ các công trình phục vụ tốt cho việc dạy và học bao gồm 12 phòng học đúng tiêu chuẩn, 01 nhà đa năng, 01 nhà hiệu bộ 15 phòng làm việc, 01 nhà nội trú 20 phòng cho học sinh, 01 nhà công vụ giáo viên 11 phòng có sân chơi, bãi tập cảnh quan thoáng mát xanh, sạch đẹp. Bên cạnh đó, Trường cũng được bổ sung thêm nhiều thiết bị dạy học thông minh phục vụ cho việc đổi mới và nâng cao chất lượng dạy học.

Nhận thức sâu sắc “muốn có trò giỏi trước hết phải có thầy giỏi”, Nhà trường luôn chú trọng quan tâm bồi dưỡng đội ngũ thầy, cô giáo. Hiện nay, Trường có 35 cán bộ nhà giáo và nhân viên, 100% giáo viên đạt trình độ chuẩn và 17 người đạt trên chuẩn. Các thầy, cô cũng không ngừng tự học hỏi, tích lũy kiến thức và kinh nghiệm, đổi mới công tác dạy học, bồi dưỡng học sinh để xứng đáng là “người dẫn đường tin cậy”. Nhiều thầy, cô đã gương mẫu

trong việc sử dụng CNTT, sử dụng các phần mềm dạy học hiện đại để nâng cao chất lượng giảng dạy. Trong năm học vừa qua, toàn trường có 856 tiết học ứng dụng CNTT, trong đó có 72 tiết được đánh giá xếp loại chất lượng cao (do tổ chuyên môn đánh giá). Trường có 6 giáo viên được công nhận giáo viên giỏi cấp huyện.

Ngành giáo dục đang đổi mới mạnh mẽ với tư duy chuyển từ dạy chữ sang dạy người, từ coi trọng trang bị tri thức sang hình thành năng lực người học. Thực hiện theo chủ trương, hướng dẫn của Bộ, trong năm học 2018-2019, giáo viên nhà trường đã tổ chức dạy học theo chủ đề dạy học tích hợp liên môn, dạy học theo định hướng phát triển năng lực người học, dạy học thông qua trải nghiệm sáng tạo các bộ môn được 30 chủ đề. Nổi bật, Trường đã tổ chức một số hoạt động quy mô cấp trường như tái hiện “vui tết xưa” giúp các em hiểu và nhớ các kiến thức về văn hóa, lịch sử dễ dàng; hoạt động vừa học vừa trải nghiệm tìm hiểu về Công viên địa chất toàn cầu Non nước Cao Bằng...

Xuất phát từ đặc thù là trường nội trú (các em ăn học tại trường suốt cả năm học), để tạo dựng môi trường sư phạm lành mạnh giúp các em học tốt và phát triển toàn diện, Trường đặc biệt coi trọng công tác quản sinh. Thông qua việc phân công cán bộ, giáo viên phụ trách theo sát nắm bắt hoạt động của các em tại khu ký túc, từ đó nhà trường có sự định hướng

giúp các em rèn luyện tính tự giác, tự lập, hình thành nếp sống lành mạnh, đoàn kết, thân ái. Nhờ vậy, giờ học trên lớp của các em sẽ tập trung hơn, đạt hiệu quả hơn.

Được sự hướng dẫn, chỉ bảo của các thầy cô, cùng với nỗ lực của học sinh, chất lượng giáo dục nhà trường trong nhiều năm qua luôn ổn định. 3 năm học qua, Trường luôn duy trì sĩ số 100%, tỷ lệ học sinh lớp 9 tốt nghiệp đạt 100%, học sinh xếp loại hạnh kiểm tốt đều từ 85% trở lên, không có học sinh hạnh kiểm yếu. Về học lực, tỷ lệ học sinh đạt khá giỏi các năm đều tăng, không có học sinh yếu, trong đó năm học 2017-2018, Trường có 167/220 học sinh khá, giỏi năm học 2018-2019 trường có 170/220 học sinh có học lực khá, giỏi. Trong kỳ thi học sinh giỏi các môn văn hóa cấp tỉnh và hội thi khoa học kỹ thuật học sinh của Trường tiếp tục có sự tiến bộ rõ rệt. Năm học 2018-2019, trường có 15 giải cấp tỉnh các môn văn hóa (trong đó 2 giải nhì, 4 giải ba, 9 giải KK); có 1 dự án tham gia cuộc thi KHKT cấp tỉnh.

Với những thành tích đã đạt được, trường phổ thông DTNT huyện Hà Quảng đã được công nhận đạt trường chuẩn quốc gia vào năm học 2018-2019. Nhiều giáo viên, học sinh và Nhà trường đã được tặng nhiều Bằng khen, giấy khen, cờ thi đua của UBND tỉnh, Sở Giáo dục đào tạo Cao Bằng, UBND huyện Hà Quảng.../.

CÔNG TY TNHH NÔNG LÂM NGHIỆP HÀ QUẢNG: LIÊN KẾT VỚI NÔNG DÂN XÂY DỰNG CHUỖI GIÁ TRỊ



Công nhân Công ty phân loại, sấy khô lạc hàng hóa trước khi đưa ra thị trường tiêu thụ

Được thành lập từ năm 2014, Công ty TNHH Nông lâm nghiệp Hà Quảng lúc đầu chỉ có 5 thành viên. Trước đó, các thành viên chủ chốt của doanh nghiệp đều có nhiều năm làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp, gắn bó chặt chẽ với người dân đặc biệt ở khu vực Hà Quảng và các huyện lân cận.

Với định hướng phát triển bền vững, Công ty không chỉ kinh doanh đa dạng các mặt hàng nông lâm nghiệp mà còn liên kết với người dân hình thành các chuỗi giá trị từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm. Đây là chủ trương lớn của ngành nông nghiệp, chính vì vậy, các cấp chính quyền từ Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh tới UBND các huyện, UBND các xã trên địa bàn ủng hộ và tạo điều kiện để doanh nghiệp hoạt động tốt như xây dựng quy hoạch vùng sản xuất, tuyên truyền hỗ trợ nhân dân thực hiện đúng quy trình kỹ thuật..

Về phía doanh nghiệp, để triển khai theo mô hình liên kết chuỗi giá trị, trên cơ sở kế hoạch kinh doanh, quy hoạch sản xuất của địa phương, Công ty đã lựa chọn các nông hộ phù hợp, từ các hộ riêng lẻ hình thành nên các nhóm hộ theo khu vực. Các nhóm hộ sẽ đăng ký diện tích trồng căn cứ vào điều kiện đất đai và năng lực của từng nhóm, Công ty sẽ có các chính sách liên kết cùng sản xuất.

Nhằm nâng cao giá trị cho nông sản tỉnh nhà, ngành nông nghiệp Cao Bằng đã thực hiện nhiều giải pháp nhằm hỗ trợ người dân và doanh nghiệp tăng cường sự liên kết hình thành các chuỗi giá trị từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm. Nhiều doanh nghiệp cả trong và ngoài tỉnh thực hiện liên kết với nông dân trong sản xuất nông nghiệp, góp phần nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống cho người dân nông thôn. Tiêu biểu trong đó phải kể đến Công ty TNHH Nông lâm nghiệp Hà Quảng.

Cụ thể, Công ty sẽ đầu tư trước giống, vật tư nông nghiệp và bảo vệ thực vật cho các nhóm hộ (linh hoạt theo từng nhóm hộ) và cam kết thu mua sản phẩm theo giá sàn (trong trường hợp giá thị trường cao hơn sẽ điều chỉnh để người dân có hiệu quả hơn).

Với cách làm như vậy, người dân hoàn toàn yên tâm để sản xuất, áp dụng đúng kỹ thuật chăm sóc được tập huấn, đảm bảo chất lượng sản phẩm. Công ty đã hình thành và duy trì ổn định chuỗi sản xuất và bao tiêu

sản phẩm lạc giống với tổng diện tích 150 ha tập trung tại các xã thuộc khu vực Lục Khu (Hà Quảng). Sau 1 vụ lạc, người dân có thể thu lãi bình quân trên 30 triệu đồng/1ha. Không dừng lại ở đó, trong năm 2020, Công ty đang xây dựng quy trình sản xuất an toàn (theo tiêu chuẩn VietGap) để tập huấn và áp dụng cho diện tích trồng lạc giống hiện nay, đồng thời triển khai các giải pháp để thực hiện truy xuất nguồn gốc cho sản phẩm. Đây là điều kiện để đón đầu xu thế sử dụng sản phẩm an toàn của thị trường.

Bên cạnh sản phẩm lạc giống, Công ty còn hình thành được chuỗi liên kết sản xuất ngô ngọt với diện tích khoảng 30ha. Trong thời gian tới, Công ty dự kiến mở rộng để nâng diện tích trồng ngô ngọt có liên kết lên 50ha, đồng thời nghiên cứu bao tiêu thêm các sản phẩm khác là thế mạnh của huyện Hà Quảng và địa phương lân cận. Hiện nay, cây lạc đỗ được người dân trồng rất nhiều (riêng tại Hà Quảng là trên 800ha) nhưng đa số được trồng theo tập quán, tự phát trong gia đình, do đó giá cả cũng bấp bênh. Với thế mạnh của mình, Công ty tìm kiếm được các đối tác tiềm năng có thể đưa sản phẩm lạc đỗ vào các chuỗi phân phối bán lẻ hiện đại, liên kết, hướng dẫn người dân kỹ thuật chăm sóc, sản xuất an toàn (với sản phẩm lạc đỗ) cũng như đảm bảo giá mua ổn định và cao hơn giá hiện tại rất nhiều.

Theo Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Cao Bằng, Công ty TNHH Nông lâm nghiệp Hà Quảng là doanh nghiệp địa phương, tuy có quy mô nhỏ (doanh thu bình khoảng 15-18 tỷ/năm) nhưng những việc Công ty thực hiện trong hơn 5 năm qua không chỉ là tâm huyết của những người đam mê với nông nghiệp mà còn góp phần khích lệ nhân dân các huyện Hà Quảng, Thạch An, Trà Lĩnh, Phục Hòa.. phát triển kinh tế gia đình, từng bước giảm nghèo và vươn lên làm giàu trên mảnh đất quê hương./.